

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ trưởng thông tin dữ liệu gốc, dữ liệu chủ,  
dữ liệu tham chiếu tỉnh Thanh Hóa**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số ngày 22 tháng 06 năm 2023;*

*Căn cứ Luật Dữ liệu số ngày 30 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 ban hành Kế hoạch hành động về việc thúc đẩy, tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện; số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;*

*Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);*

*Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Chỉ đạo Chính phủ ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;*

*Căn cứ Thông báo số 43/TB-VPCP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Văn phòng Chính phủ về kết luận Phiên họp lần thứ nhất Ban Chỉ đạo quốc gia về dữ liệu;*

*Căn cứ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 26 tháng 01 năm 2026 của UBND tỉnh về triển khai Chiến lược dữ liệu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 3107/TTr-SKHCHN ngày 14 tháng 7 năm 2026.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ trường thông tin dữ liệu gốc, dữ liệu chủ, dữ liệu tham chiếu tỉnh Thanh Hoá.

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo).*

**Điều 2.** Phạm vi và đối tượng áp dụng

Bộ trường thông tin này áp dụng cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các xã, phường và các đơn vị có liên quan đến hoạt động tạo lập, quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số trên địa bàn tỉnh.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì hướng dẫn các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường tổ chức triển khai áp dụng thống nhất Bộ trường thông tin dữ liệu được ban hành kèm theo Quyết định này.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan, bảo đảm cập nhật, đồng bộ Bộ trường thông tin dữ liệu lên Hệ thống Từ điển dữ liệu dùng chung của tỉnh và kết nối với Từ điển dữ liệu dùng chung theo quy định.

- Định kỳ rà soát, tổng hợp các khó khăn, vướng mắc; tham mưu, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Bộ trường thông tin dữ liệu hoặc khi các quy định của Trung ương thay đổi.

2. Công an tỉnh

Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc triển khai áp dụng thống nhất Bộ trường thông tin dữ liệu; kết nối, chia sẻ, đồng bộ dữ liệu với Trung tâm dữ liệu quốc gia, Cơ sở dữ liệu quốc gia và các hệ thống thông tin theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành cấp tỉnh

- Tổ chức triển khai, áp dụng thống nhất Bộ trường thông tin được ban hành trong xây dựng, chuẩn hóa, cập nhật cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm việc tạo lập, thu thập, cập nhật dữ liệu theo quy định.

- Chủ động phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ theo định kỳ hoặc đột xuất, rà soát, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh nội dung cập nhật, sửa đổi bộ trường thông tin thuộc lĩnh vực quản lý (nếu có).

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Tổ chức chính trị - xã hội;
- Các đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Cao Văn Cường**

## Phụ lục

**BỘ TRƯỞNG THÔNG TIN DỮ LIỆU GỐC, DỮ LIỆU CHỦ, DỮ LIỆU THAM CHIẾU TỈNH THANH HÓA***(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| TT                                                  | Tên trường                                                   | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>LĨNH VỰC Y TẾ (07 CSDL, 69 trường thông tin)</b> |                                                              |                     |           |             |             |                    |                                                          |                                |         |
| <b>I</b>                                            | <b>CSDL Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (10 trường thông tin)</b> |                     |           |             |             |                    |                                                          |                                |         |
| 1                                                   | Mã cơ sở                                                     | MaCoSo              | String    | X           | X           |                    | Mã định danh cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                  | 1                              |         |
| 2                                                   | Tên cơ sở                                                    | TenCoSo             | String    | X           | X           |                    | Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                           | 1                              |         |
| 3                                                   | Địa chỉ                                                      | DiaChi              | String    | X           | X           |                    | Địa chỉ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                       | 2                              |         |
| 4                                                   | Cấp chuyên môn kỹ thuật                                      | CapChuyenMonKyThuat | String    | X           | X           |                    | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật theo bộ tiêu chí của Bộ Y tế | 2                              |         |
| 5                                                   | Loại hình cơ sở                                              | LoaiHinhCoSo        | String    | X           | X           |                    | Loại hình cơ sở khám bệnh, chữa bệnh                     | 2                              |         |
| 6                                                   | Giấy phép hoạt động                                          | GiayPhepHoatDong    | String    | X           | X           |                    | Số giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp      | 2                              |         |
| 7                                                   | Ngày cấp giấy phép                                           | NgayCapGiayPhep     | Date      |             | X           |                    | Ngày cấp giấy phép hoạt động                             |                                |         |
| 8                                                   | Cơ quan cấp giấy phép                                        | CoQuanCapGiayPhep   | String    |             | X           |                    | Tên cơ quan cấp giấy phép hoạt động                      |                                |         |

| TT        | Tên trường                                               | Mã trường              | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 9         | Trạng thái hoạt động                                     | TrangThaiHoatDong      | String    |             | X           |                    | Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động        | 1                              |         |
| 10        | Ngày cập nhật                                            | NgayCapNhat            | Date      |             | X           |                    | Ngày cập nhật thông tin                             | 1                              |         |
| <b>II</b> | <b>CSDL Cơ sở kinh doanh thuốc (09 trường thông tin)</b> |                        |           |             |             |                    |                                                     |                                |         |
| 1         | Mã cơ                                                    | MaCoSo                 | String    | X           | X           |                    | Mã định danh cơ sở kinh doanh thuốc                 | 1                              |         |
| 2         | Tên cơ sở                                                | TenCoSo                | String    | X           | X           |                    | Tên cơ sở kinh doanh thuốc                          | 1                              |         |
| 3         | Địa chỉ                                                  | DiaChi                 | String    | X           | X           |                    | Địa chỉ cơ sở kinh doanh thuốc                      | 2                              |         |
| 4         | Người phụ trách chuyên môn                               | NguaiPhuTrachChuyenMon | String    | X           | X           |                    | Người phụ trách chuyên môn                          | 2                              |         |
| 5         | Hình thức tổ chức                                        | HinhThucToChuc         | String    | X           | X           |                    | Hình thức tổ chức của cơ sở kinh doanh thuốc        | 2                              |         |
| 6         | Giấy phép hoạt động                                      | GiayPhepHoatDong       | String    | X           | X           |                    | Số giấy phép hoạt động do cơ quan có thẩm quyền cấp | 2                              |         |
| 7         | Ngày cấp giấy phép                                       | NgayCapGiayPhep        | Date      |             | X           |                    | Ngày cấp giấy phép                                  | 2                              |         |
| 8         | Trạng thái hoạt động                                     | TrangThaiHoatDong      | String    |             | X           |                    | Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động        | 1                              |         |
| 9         | Lần thanh kiểm tra gần nhất                              | LanThanhKiemTraGanNhat | Date      |             | X           |                    | Lần thanh kiểm tra gần nhất                         | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                                                 | Mã trường               | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>III</b> | <b>CSDL Chứng chỉ hành nghề y (07 trường thông tin)</b>    |                         |           |             |             |                    |                                              |                                |         |
| 1          | Mã Chứng chỉ                                               | MaChungChiHanhNghe      | String    | X           | X           |                    | Mã định danh Chứng chỉ hành nghề             | 1                              |         |
| 2          | Số Chứng chỉ                                               | SoChungChiHanhNghe      | String    | X           | X           |                    | Số Chứng chỉ hành nghề                       | 1                              |         |
| 3          | HoTen                                                      | HoTen                   | String    | X           | X           |                    | Họ và tên người được cấp chứng chỉ hành nghề | 1                              |         |
| 4          | Quốc tịch                                                  | QuocTich                | String    | X           | X           | X                  | Quốc tịch người được cấp chứng chỉ hành nghề | 2                              |         |
| 5          | Phạm vi hoạt động chuyên môn                               | PhamViHoatDongChuyenMon | String    | X           | X           |                    | Phạm vi hoạt động chuyên môn                 | 2                              |         |
| 6          | Ngày cấp                                                   | NgayCap                 | Date      |             | X           |                    | Ngày cấp chứng chỉ hành nghề                 | 2                              |         |
| 7          | Trạng thái hoạt động                                       | TrangThaiHoatDong       | String    |             | X           |                    | Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động | 1                              |         |
| <b>IV</b>  | <b>CSDL Chứng chỉ hành nghề được (07 trường thông tin)</b> |                         |           |             |             |                    |                                              |                                |         |
| 1          | Mã Chứng chỉ                                               | MaChungChiHanhNghe      | String    | X           | X           |                    | Mã định danh Chứng chỉ hành nghề             | 1                              |         |
| 2          | Số Chứng chỉ                                               | SoChungChiHanhNghe      | String    | X           | X           |                    | Số Chứng chỉ hành nghề                       | 1                              |         |
| 3          | HoTen                                                      | HoTen                   | String    | X           | X           |                    | Tên người được cấp chứng chỉ hành nghề       | 1                              |         |
| 4          | Quốc tịch                                                  | QuocTich                | String    | X           | X           | X                  | Quốc tịch người được cấp chứng chỉ hành nghề | 2                              |         |

| TT       | Tên trường                                                         | Mã trường               | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5        | Phạm vi hoạt động chuyên môn                                       | PhamViHoatDongChuyenMon | String    | X           | X           |                    | Phạm vi hoạt động chuyên môn                      | 2                              |         |
| 6        | Ngày cấp                                                           | NgayCap                 | Date      |             | X           |                    | Ngày cấp chứng chỉ hành nghề                      | 2                              |         |
| 7        | Trạng thái hoạt động                                               | TrangThaiHoatDong       | String    |             | X           |                    | Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động      | 1                              |         |
| <b>V</b> | <b>CSDL Cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (09 trường thông tin)</b> |                         |           |             |             |                    |                                                   |                                |         |
| 1        | Mã cơ sở                                                           | MaCoSo                  | String    | X           | X           |                    | Mã định danh cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống     | 1                              |         |
| 2        | Tên cơ sở                                                          | TenCoSo                 | String    | X           | X           |                    | Tên cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống              | 1                              |         |
| 3        | Địa chỉ                                                            | DiaChi                  | String    | X           | X           |                    | Địa chỉ cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống          | 2                              |         |
| 4        | Mã số thuế                                                         | MaSoThue                | String    | X           | X           | X                  | Mã số thuế của cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống   | 2                              |         |
| 5        | Loại hình                                                          | LoaiHinh                | String    | X           | X           |                    | Loại hình cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống        | 2                              |         |
| 6        | Giấy chứng nhận ATTP                                               | GiayChungNhanATTP       | String    | X           | X           |                    | Giấy chứng nhận ATTP do cơ quan có thẩm quyền cấp | 2                              |         |
| 7        | Ngày cấp                                                           | NgayCap                 | Date      |             | X           |                    | Ngày cấp                                          | 2                              |         |

| TT        | Tên trường                                                 | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                           | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 8         | Ngày kiểm tra gần nhất                                     | NgayKiemTraGanNhat | Date      |             | X           |                    | Ngày kiểm tra gần nhất của cơ quan QLNN về ATTP | 2                              |         |
| 9         | Trạng thái hoạt động                                       | TrangThaiHoatDong  | String    |             | X           |                    | Trạng thái còn hoạt động hay không hoạt động    | 1                              |         |
| <b>VI</b> | <b>CSDL Nhân lực y tế địa phương (15 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                 |                                |         |
| 1         | Mã định danh                                               | MaDinhDanh         | String    | X           | X           | X                  | Mã định danh cá nhân                            | 1                              |         |
| 2         | Họ và tên                                                  | HoVaTen            | String    | X           | X           |                    | Họ và tên của nhân viên y tế                    | 1                              |         |
| 3         | Ngày sinh                                                  | NgaySinh           | Date      | X           | X           |                    | Ngày sinh của nhân viên y tế                    | 2                              |         |
| 4         | Đơn vị công tác                                            | DonViCongTac       | String    | X           | X           |                    | Tên đơn vị công tác                             | 2                              |         |
| 5         | Vị trí công tác                                            | ViTriCongTac       | String    | X           | X           |                    | Vị trí công tác hiện nay                        | 2                              |         |
| 6         | Chuyên môn đào tạo                                         | ChuyenMonDaoTao    | String    | X           | X           |                    | Chuyên môn đào tạo cao nhất của nhân viên y tế  | 2                              |         |
| 7         | Chức danh nghề nghiệp                                      | ChucDanhNgheNghiep | String    | X           | X           |                    | Chức danh nghề nghiệp                           | 2                              |         |
| 8         | Học hàm                                                    | HocHam             | String    | X           | X           |                    | Học hàm của nhân viên y tế                      | 2                              |         |
| 9         | Học vị                                                     | HocVi              | String    | X           | X           |                    | Học vị của nhân viên y tế                       | 2                              |         |
| 10        | Chứng chỉ hành nghề                                        | ChungChiHanhNghe   | String    | X           | X           | X                  | Chứng chỉ hành nghề                             | 2                              |         |
| 11        | Trạng thái công tác                                        | TrangThaiCongTac   | String    |             | X           |                    | Còn công tác hay đã nghỉ                        | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                      | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 12         | Ngày tuyển dụng                                 | NgayTuyenDung      | Date      |             | X           |                    |                                            |                                |         |
| 13         | Ngày nghỉ việc                                  | NgayNghiVar        | Date      |             | X           |                    |                                            |                                |         |
| 14         | Lý do nghỉ việc                                 | LyDoNghiVar        | String    |             | X           |                    |                                            |                                |         |
| 15         | Ngày cập nhật                                   | NgayCapNhat        | Date      |             | X           |                    |                                            |                                |         |
| <b>VII</b> | <b>CSDL Thiết bị y tế (12 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1          | Mã định danh                                    | MaDinhDan          | String    | X           | X           |                    | Mã định danh thiết bị y tế                 | 1                              |         |
| 2          | Tên thiết bị                                    | TenThietBi         | String    | X           | X           |                    | Tên thiết bị y tế                          | 1                              |         |
| 3          | Mã máy                                          | ModelNumber        | String    | X           | X           |                    | Mã máy thiết bị y tế (do nhà sản xuất đặt) | 2                              |         |
| 4          | Hãng sản xuất                                   | HangSanXuat        | String    | X           | X           |                    | Hãng sản xuất                              | 2                              |         |
| 5          | Nước sản xuất                                   | NuocSanXuat        | String    | X           | X           |                    | Nước sản xuất                              | 2                              |         |
| 6          | Năm sản xuất                                    | NamSanXuat         | Integer   | X           | X           |                    | Năm sản xuất                               | 2                              |         |
| 7          | Loại thiết bị                                   | LoaiThietBi        | String    | X           | X           |                    | Loại thiết bị                              | 2                              |         |
| 8          | Nhóm thiết bị                                   | NhomThietBi        | String    | X           | X           |                    | Nhóm thiết bị                              | 2                              |         |
| 9          | Ngày đưa vào sử dụng                            | NgayDuaVaoSuDung   | Date      |             | X           |                    | Năm đưa vào sử dụng lần đầu                | 2                              |         |
| 10         | Giá mua                                         | GiaMua             | Integer   |             | X           |                    | Giá mua                                    | 2                              |         |
| 11         | Tình trạng hoạt động                            | TinhTrangHoatDong  | String    |             | X           |                    | Tình trạng hoạt động/không hoạt động       | 1                              |         |
| 12         | Lần bảo dưỡng gần nhất                          | LanBaoDuongGanNhat | Date      |             | X           |                    | Lần bảo dưỡng gần nhất                     |                                |         |

| TT                                                             | Tên trường                                                                  | Mã trường    | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------|--------------------------------|---------|
| <b>SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (11 CSDL, 54 trường thông tin)</b> |                                                                             |              |           |             |             |                    |                    |                                |         |
| <b>I</b>                                                       | <b>CSDL Cơ quan, doanh nghiệp Bưu chính (05 trường thông tin)</b>           |              |           |             |             |                    |                    |                                |         |
| 1                                                              | Mã doanh nghiệp                                                             | MaDN         | String    | X           | X           |                    | Mã định danh DN    | 1                              |         |
| 2                                                              | Tên doanh nghiệp                                                            | TenDN        | String    | X           | X           |                    | Tên đầy đủ         | 1                              |         |
| 3                                                              | Người đại diện                                                              | NguoiDaiDien | String    |             | X           |                    | Người đại diện PL  | 2                              |         |
| 4                                                              | Địa chỉ trụ sở                                                              | DiaChi       | String    |             | X           |                    | Địa chỉ đăng ký    | 2                              |         |
| 5                                                              | Trạng thái hoạt động                                                        | TrangThai    | String    |             | X           |                    | Đang HĐ/Tạm dừng   | 1                              |         |
| <b>II</b>                                                      | <b>CSDL Cơ quan, doanh nghiệp lĩnh vực Viễn thông (05 trường thông tin)</b> |              |           |             |             |                    |                    |                                |         |
| 1                                                              | Mã doanh nghiệp                                                             | MaDN         | String    | X           | X           |                    | Mã định danh DN    | 1                              |         |
| 2                                                              | Tên doanh nghiệp                                                            | TenDN        | String    | X           | X           |                    | Tên đầy đủ         | 1                              |         |
| 3                                                              | Số điện thoại hỗ trợ                                                        | SDTHoTro     | String    |             | X           |                    | SĐT liên hệ        | 2                              |         |
| 4                                                              | Phạm vi hoạt động                                                           | PhamVi       | String    |             | X           |                    | Toàn quốc/Tỉnh     | 2                              |         |
| 5                                                              | Doanh thu năm                                                               | DoanhThu     | Number    |             | X           |                    | Số liệu kinh doanh | 2                              |         |
| <b>III</b>                                                     | <b>CSDL Cột Anten viễn thông (05 trường thông tin)</b>                      |              |           |             |             |                    |                    |                                |         |
| 1                                                              | Mã cột Anten                                                                | MaCot        | String    | X           | X           |                    | Mã định danh       | 1                              |         |
| 2                                                              | Tên cột Anten                                                               | TenCot       | String    | X           | X           |                    | Tên/ký hiệu        | 1                              |         |
| 3                                                              | Địa chỉ vị trí                                                              | DiaChi       | String    |             | X           |                    | Địa điểm lắp đặt   | 1                              |         |
| 4                                                              | Công nghệ phát sóng                                                         | CongNghe     | String    |             | X           |                    | 3G, 4G, 5G         | 2                              |         |
| 5                                                              | Tình trạng hoạt động                                                        | TrangThai    | String    |             | X           |                    | HĐ tốt/Hỏng        | 2                              |         |
| <b>IV</b>                                                      | <b>CSDL Trạm Viễn thông (04 trường thông tin)</b>                           |              |           |             |             |                    |                    |                                |         |
| 1                                                              | Mã trạm                                                                     | MaTram       | String    | X           | X           |                    | Mã định danh trạm  | 1                              |         |
| 2                                                              | Tên trạm                                                                    | TenTram      | String    | X           | X           |                    | Tên trạm           | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                          | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú            |
|------------|---------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------|
| 3          | Đơn vị sở hữu                                                       | DonViSoHuu | String    |             | X           | X                  | Chủ sở hữu                                                                         | 1                              | Tham chiếu CSDL DN |
| 4          | Diện tích đất                                                       | DienTich   | Number    |             | X           |                    | Diện tích (m2)                                                                     | 2                              |                    |
| <b>V</b>   | <b>CSDL Điểm phục vụ Bưu chính (04 trường thông tin)</b>            |            |           |             |             |                    |                                                                                    |                                |                    |
| 1          | Mã điểm phục vụ                                                     | MaDiem     | String    | X           | X           |                    | Mã định danh                                                                       | 1                              |                    |
| 2          | Tên điểm phục vụ                                                    | TenDiem    | String    | X           | X           |                    | Tên điểm                                                                           | 1                              |                    |
| 3          | Loại hình phục vụ                                                   | LoaiHinh   | String    |             | X           |                    | Bưu cục, Đại lý...                                                                 | 2                              |                    |
| 4          | Trạng thái hoạt động                                                | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Đang hoạt động                                                                     | 2                              |                    |
| <b>VI</b>  | <b>CSDL Khu vực lữ hành thông tin di động (04 trường thông tin)</b> |            |           |             |             |                    |                                                                                    |                                |                    |
| 1          | Mã khu vực                                                          | MaKhuVuc   | String    | X           | X           |                    | Mã định danh                                                                       | 1                              |                    |
| 2          | Địa chỉ khu vực                                                     | DiaChi     | String    |             | X           |                    | Thôn/Xã/Huyện                                                                      | 1                              |                    |
| 3          | Nhà mạng bị ảnh hưởng                                               | NhaMang    | String    |             | X           | X                  | Tên doanh nghiệp                                                                   | 1                              | Tham chiếu CSDL DN |
| 4          | Dân số khu vực                                                      | DanSo      | Number    |             | X           |                    | Tổng dân số                                                                        | 2                              |                    |
| <b>VII</b> | <b>CSDL Tổ chức khoa học và công nghệ (08 trường thông tin)</b>     |            |           |             |             |                    |                                                                                    |                                |                    |
| 1          | Mã tổ chức                                                          | MaToChuc   | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của tổ chức                                                  | 1                              |                    |
| 2          | Tên tổ chức                                                         | TenToChuc  | String    | X           | X           |                    | Tổ chức nghiên cứu, tổ chức dịch vụ, cơ sở giáo dục đại học, doanh nghiệp, ĐVSN... | 1                              |                    |

| TT          | Tên trường                                                       | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                               |
|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| 3           | Loại hình tổ chức                                                | LoaiHinh      | String    |             | X           | X                  | Công lập, ngoài công lập, vốn nước ngoài...                           | 1                              | Tham chiếu danh mục Loại hình tổ chức |
| 4           | Người đứng đầu                                                   | NguoiDungDau  | String    |             | X           |                    | Họ tên thủ trưởng/giám đốc                                            | 1                              |                                       |
| 5           | Địa chỉ trụ sở                                                   | DiaChi        | String    |             | X           |                    | Địa chỉ đăng ký hoạt động                                             | 1                              |                                       |
| 6           | Lĩnh vực nghiên cứu chính                                        | LinhVucNC     | String    |             | X           | X                  | Tự nhiên, Kỹ thuật, Y dược, Nông nghiệp...                            | 1                              | Tham chiếu danh mục Lĩnh vực KH&CN    |
| 7           | Loại hình kinh tế                                                | LoaiHinhKT    | Integer   | X           |             |                    | Nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài. |                                | Tham chiếu danh mục loại hình kinh tế |
| 8           | Cơ quan chủ quản                                                 | CoQuanChuQuan | String    | X           | X           |                    | Bộ, cơ quan Trung ương, địa phương                                    |                                |                                       |
| <b>VIII</b> | <b>CSDL Nhân lực khoa học và công nghệ (06 trường thông tin)</b> |               |           |             |             |                    |                                                                       |                                |                                       |
| 1           | Mã định danh nhân lực                                            | MaNhanLuc     | String    | X           | X           |                    | Số định danh cá nhân / Mã chuyên gia                                  | 1                              |                                       |
| 2           | Họ và tên                                                        | HoTen         | String    | X           | X           |                    | Họ và tên đầy đủ                                                      | 1                              |                                       |
| 3           | Năm sinh                                                         | NamSinh       | Number    |             | X           |                    | Năm sinh của nhân lực                                                 | 1                              |                                       |

| TT        | Tên trường                                                        | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| 4         | Học hàm/Học vị                                                    | HocHamHocVi   | String    |             | X           | X                  | GS, PGS, Tiến sĩ, Thạc sĩ...                 | 1                              | Tham chiếu danh mục Học hàm Học vị    |
| 5         | Cơ quan công tác                                                  | MaToChuc      | String    |             | X           | X                  | Nơi nhân lực đang làm việc                   | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức KH&CN         |
| 6         | Lĩnh vực nghiên cứu chính                                         | LinhVucNCC    | String    |             | X           |                    | Tự nhiên, Kỹ thuật, Y dược, Nông nghiệp...   | 2                              | Tham chiếu danh mục Lĩnh vực KH&CN    |
| <b>IX</b> | <b>CSDL về quản lý thị trường KH&amp;CN (06 trường thông tin)</b> |               |           |             |             |                    |                                              |                                |                                       |
| 1         | Mã công nghệ/tài sản                                              | MaCongNghe    | String    | X           | X           |                    | Mã định danh công nghệ, sáng chế chuyển giao | 1                              |                                       |
| 2         | Tên công nghệ/sáng chế                                            | TenCongNghe   | String    | X           | X           |                    | Tên gọi của giải pháp/kết quả KH&CN          | 1                              |                                       |
| 3         | Bên chuyển giao (Bên bán)                                         | BenChuyenGiao | String    |             | X           | X                  | Tổ chức hoặc cá nhân sở hữu                  | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức hoặc Nhân lực |
| 4         | Bên nhận chuyển giao (Bên mua)                                    | BenNhan       | String    |             | X           |                    | Tổ chức hoặc cá nhân tiếp nhận               | 1                              |                                       |

| TT       | Tên trường                                                   | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                              |
|----------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| 5        | Giá trị hợp đồng                                             | GiaTri     | Number    |             | X           |                    | Giá trị giao dịch (VNĐ)                            | 2                              |                                      |
| 6        | Phương thức chuyển giao                                      | PhuongThuc | String    |             | X           | X                  | Chuyển giao quyền sở hữu/quyền sử dụng...          | 2                              | Tham chiếu danh mục quy định         |
| <b>X</b> | <b>CSDL về an toàn bức xạ hạt nhân (06 trường thông tin)</b> |            |           |             |             |                    |                                                    |                                |                                      |
| 1        | Mã nguồn/thiết bị                                            | MaThietBi  | String    | X           | X           |                    | Mã định danh thiết bị, nguồn phóng xạ              | 1                              |                                      |
| 2        | Tên thiết bị/Nguồn phóng xạ                                  | TenThietBi | String    | X           | X           |                    | Tên gọi kỹ thuật (ví dụ: Máy X-quang, Nguồn Co-60) | 1                              |                                      |
| 3        | Cơ sở sử dụng                                                | MaToChuc   | String    |             | X           | X                  | Tên đơn vị chịu trách nhiệm an toàn                | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức KH&CN        |
| 4        | Hoạt độ phóng xạ                                             | HoatDo     | String    |             | X           |                    | Mức độ phóng xạ (Bq, Ci) tại thời điểm xác định    | 1                              |                                      |
| 5        | Số giấy phép an toàn                                         | SoGiayPhep | String    |             | X           |                    | Giấy phép tiến hành công việc bức xạ               | 1                              |                                      |
| 6        | Tình trạng nguồn                                             | TinhTrang  | String    |             | X           | X                  | Đang sử dụng / Lưu giữ trong kho / Đã xử lý        | 1                              | Tham chiếu danh mục trạng thái nguồn |

| TT | Tên trường                                                       | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                |
|----|------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| XI | <b>CSDL Thống kê khoa học và công nghệ (06 trường thông tin)</b> |            |           |             |             |                    |                                                    |                                |                                        |
| 1  | Mã chỉ tiêu thống kê                                             | MaChỉTieu  | String    | X           | X           |                    | Mã định danh theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành | 1                              |                                        |
| 2  | Tên chỉ tiêu                                                     | TenChỉTieu | String    | X           | X           |                    | Nội dung chỉ tiêu (ví dụ: Số lượng văn bản BHTT)   | 1                              |                                        |
| 3  | Năm thống kê                                                     | NamThongKe | Number    |             | X           |                    | Năm thu thập số liệu thống kê                      | 1                              |                                        |
| 4  | Giá trị số liệu                                                  | GiaTri     | Number    |             | X           |                    | Số tuyệt đối hoặc tỷ lệ %                          | 1                              |                                        |
| 5  | Đơn vị tính                                                      | DonViTinh  | String    |             | X           | X                  | Người, Đề tài, Tỷ đồng, Bài báo...                 | 1                              | Tham chiếu danh mục Đơn vị đo lường    |
| 6  | Phạm vi thống kê                                                 | PhamVi     | String    |             | X           | X                  | Toàn quốc / Tỉnh, Thành phố / Bộ ngành             | 1                              | Tham chiếu danh mục địa bàn hành chính |

| TT                                                            | Tên trường                                                           | Mã trường               | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                      |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| <b>SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO ( 07 CSDL, 67 trường thông tin)</b> |                                                                      |                         |           |             |             |                    |                                                          |                                |                                                              |
| <b>I</b>                                                      | <b>CSDL về người có uy tín trong vùng DTTS (07 trường thông tin)</b> |                         |           |             |             |                    |                                                          |                                |                                                              |
| 1                                                             | Số định danh cá nhân                                                 | SoDinhDanh              | String    |             | X           | X                  | Số CCCD/Căn cước của người có uy tín                     | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.                      |
| 2                                                             | Họ và tên                                                            | HoVaTen                 | String    |             | X           |                    | Họ và tên người có uy tín                                | 1                              |                                                              |
| 3                                                             | Thành phần Dân tộc                                                   | TenDanToc               | String    |             | X           | X                  | Tên dân tộc thiểu số                                     | 1                              | Tham chiếu trực tiếp đến CSDL về dân tộc và CSDL về tôn giáo |
| 4                                                             | Địa bàn quản lý                                                      | MaDiaBan                | String    |             | X           | X                  | Mã xã nơi người có uy tín hoạt động                      | 1                              | Tham chiếu CSDL danh mục hành chính.                         |
| 5                                                             | Số quyết định công nhận                                              | SoQuyếtĐịnhCongNh<br>an | String    |             | X           |                    | Số quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt danh sách. | 1                              |                                                              |
| 6                                                             | Ngày quyết định                                                      | NgayQuyếtĐịnh           | Date      |             | X           |                    | Ngày quyết định công nhận người có uy tín                | 1                              |                                                              |

| TT        | Tên trường                                           | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                              |
|-----------|------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| 7         | Trạng thái hoạt động                                 | TrangThaiHoatDong | Integer   |             | X           |                    | Tình trạng: 1 - Đang hoạt động; 0 - Đã đưa ra khỏi danh sách.            | 1                              |                                      |
| <b>II</b> | <b>CSDL thành phần dân tộc (05 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                                                          |                                |                                      |
| 1         | Mã dân tộc                                           | MaDanToc          | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của từng dân tộc theo danh mục chuẩn quốc gia.     | 1                              | Hệ thống tự gán                      |
| 2         | Tên gọi chính thức                                   | TenDanToc         | String    | X           | X           |                    | Tên gọi chính thức của dân tộc (Ví dụ: Kinh, Mường, Thái, Mông, Dao...). | 1                              |                                      |
| 3         | Tên gọi khác                                         | TenGoiKhac        | String    |             | X           |                    | Các tên gọi khác hoặc tên nhóm địa phương của dân tộc đó (nếu có).       | 2                              |                                      |
| 4         | Nhóm ngôn ngữ                                        | NhomNgonNgu       | String    |             | X           | X                  | Thuộc nhóm ngôn ngữ nào (Ví dụ: Mường, Mông, Dao...).                    | 1                              | Tham chiếu CSDL về dân tộc           |
| 5         | Địa bàn cư trú                                       | DiaBanCuTru       | String    | X           | X           |                    | Mã địa bàn hành chính nơi dân tộc đó tập trung đông nhất tại địa phương. | 1                              | Tham chiếu CSDL danh mục hành chính. |

| TT  | Tên trường                                                                                     | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| III | <b>CSDL về khoa học, công nghệ lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo (10 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                                                                                                                              |                                |                             |
| 1   | Mã nhiệm vụ                                                                                    | MaDinhDanhNhiemVu | String    | X           |             |                    | Thông tin về mã số của nhiệm vụ được quy định.                                                                                               | 1                              | Hệ thống tự gán             |
| 2   | Tên nhiệm vụ                                                                                   | Ten nhiệm vụ      | String    |             | X           |                    | Tên nhiệm vụ KH&CN được cấp có thẩm quyền phê duyệt                                                                                          | 1                              |                             |
| 3   | Mã số nhiệm vụ                                                                                 | MaSoNhiemVu       | String    |             | X           |                    | Mã số nhiệm vụ (nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia)                                                                                                 | 2                              |                             |
| 4   | Cấp quản lý                                                                                    | CapQuanLy         | Integer   |             | X           | X                  | Cấp quản lý nhiệm vụ: Cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Tỉnh, cấp Cơ sở                                                                              | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Tổ chức |
| 5   | Thuộc Chương trình                                                                             | ThuocChuongTrinh  | Integer   |             | X           |                    | Thuộc chương trình                                                                                                                           | 2                              |                             |
| 6   | Tổ chức chủ trì                                                                                | ToChucChuTri      | String    |             | X           |                    | Tổ chức chủ trì nhiệm vụ                                                                                                                     | 1                              |                             |
| 7   | Cơ quan cấp trên trực tiếp của tổ chức chủ trì                                                 | CoQuanCapTren     | String    |             | X           | X                  | Cơ quan cấp trên trực tiếp quản lý tổ chức chủ trì nhiệm vụ KH&CN                                                                            | 2                              | Tham chiếu tới CSDL Tổ chức |
| 8   | Cơ quan chủ quản                                                                               | CoQuanChuQuan     | String    |             | X           | X                  | Thông tin về cơ quan chủ quản của tổ chức (bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan trực thuộc chính phủ và UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) | 2                              | Tham chiếu tới CSDL Tổ chức |

| TT        | Tên trường                                                                                       | Mã trường      | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------|
| 9         | Cơ quan quản lý nhiệm vụ                                                                         | CoQuanQuanLyNV | String    |             | X           | X                  | Thông tin về cơ quan quản lý nhiệm vụ KH&CN                                         | 2                              | Tham chiếu tới CSDL Tổ chức                            |
| 10        | Chủ nhiệm nhiệm vụ                                                                               | ChuNhiem       | String    |             | X           | X                  | Chủ nhiệm nhiệm vụ                                                                  | 1                              | Tham chiếu tới CSDL CBCC                               |
| <b>IV</b> | <b>CSDL về đào tạo, tuyên truyền lĩnh vực dân tộc, tín ngưỡng tôn giáo (12 trường thông tin)</b> |                |           |             |             |                    |                                                                                     |                                |                                                        |
| 1         | Mã hoạt động                                                                                     | MaHoatDong     | String    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất cho mỗi khóa                                                  | 1                              | Hệ thống tự gán                                        |
| 2         | Tên hoạt động                                                                                    | TenHoatDong    | String    |             | X           |                    | Tên khóa đào tạo, bồi dưỡng hoặc tuyên truyền,.                                     | 1                              |                                                        |
| 3         | Loại hình hoạt động                                                                              | LoaiHinh       | Integer   |             |             | X                  | Phân loại: Đào tạo chuyên môn; Bồi dưỡng nghiệp vụ; Tuyên truyền PBGDPL; Hội thảo,. | 1                              | Tham chiếu tới Danh mục loại hình đào tạo/tuyên truyền |
| 4         | Nội dung chính                                                                                   | NoiDung        | String    |             | X           |                    | Tóm tắt nội dung đào tạo hoặc thông điệp tuyên truyền chính.                        | 1                              |                                                        |
| 5         | Đối tượng thụ hưởng                                                                              | DoiTuong       | String    |             | X           |                    | Nhóm đối tượng tham gia (ví dụ: Người có uy tín, đồng bào DTTS, chức sắc tôn giáo), | 1                              |                                                        |

| TT       | Tên trường                                                       | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                            |
|----------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 6        | Đơn vị chủ trì                                                   | DonViChuTri     | String    |             |             | X                  | Tên cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện.                                                | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Tổ chức        |
| 7        | Thời gian thực hiện                                              | ThoiGian        | Date      |             | X           |                    | Thời gian bắt đầu và kết thúc của hoạt động,.                                         | 1                              |                                    |
| 8        | Địa điểm/Phạm vi                                                 | DiaDiem         | String    |             |             | X                  | Địa bàn tổ chức hoặc phạm vi ảnh hưởng (xã, tỉnh),.                                   | 1                              | Tham chiếu tới Danh mục mã tỉnh/xã |
| 9        | Số lượng người tham gia                                          | SoLuong         | Integer   |             | X           |                    | Tổng số người được đào tạo hoặc tiếp cận tuyên truyền,.                               | 2                              |                                    |
| 10       | Kết quả/Đánh giá                                                 | KetQua          | String    |             | X           |                    | Kết quả đạt được (số chứng chỉ cấp ra, báo cáo tổng hợp kết quả)                      | 1                              |                                    |
| 11       | Tài liệu đính kèm                                                | TaiLieu         | String    |             | X           |                    | Đường dẫn đến hồ sơ, giáo trình, ấn phẩm tuyên truyền hoặc lịch sử phát hành PBGDPL,. | 2                              |                                    |
| 12       | Kinh phí thực hiện                                               | KinhPhi         | Number    |             | X           |                    | Tổng kinh phí quyết toán cho hoạt động từ ngân sách hoặc nguồn xã hội hóa.            | 2                              |                                    |
| <b>V</b> | <b>CSDL về tổ chức tôn giáo trực thuộc (10 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                                                                       |                                |                                    |
| 1        | Mã tổ chức tôn giáo                                              | MaToChucTonGiao | string    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của tổ chức trực thuộc cấp tỉnh/xã                              | 1                              | Hệ thống tự gán                    |

| TT | Tên trường              | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                            |
|----|-------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|
| 2  | Tên tổ chức tôn giáo    | TenToChucTonGiao    | string    | X           | X           |                    | Tên gọi chính thức của tổ chức tôn giáo (VD: BTS GHPG VN tỉnh Thanh Hóa, Tòa Giám mục Thanh Hóa). | 1                              |                                                    |
| 3  | Tên tôn giáo            | TenTonGiao          | string    |             | X           | X                  | Thuộc tôn giáo nào (VD: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài...).                              | 1                              | Tham chiếu DM hệ thống tôn giáo hợp pháp quốc gia. |
| 4  | Cấp tổ chức             | CapToChuc           | Integer   |             | X           |                    | Cấp quản lý: 1 - Cấp tỉnh; 2 - Cấp cơ sở (Ban hộ tự, Ban hành giáo...).                           | 1                              |                                                    |
| 5  | Quyết định công nhận    | SoQuyetDinhCongNhan | string    |             | X           |                    | Số văn bản/quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận tổ chức/chấp thuận hoạt động.  | 1                              |                                                    |
| 6  | Ngày quyết định         | NgayQuyetDinh       | Date      |             | X           |                    | Ngày ban hành quyết định/văn bản chấp thuận.                                                      | 1                              |                                                    |
| 7  | Người đại diện hợp pháp | HoVaTenNguoiDaiDien | string    |             | X           |                    | Họ và tên người đứng đầu tổ chức hoặc người đại diện hợp pháp của tổ chức.                        | 1                              |                                                    |

| TT        | Tên trường                                          | Mã trường               | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                            | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|-----------|-----------------------------------------------------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 8         | Số định danh người đại diện                         | SoDinhDanhNguoiDa iDien | string    |             | X           | X                  | Số Định danh cá nhân/CCCD/Căn cước của người đại diện tổ chức.   | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư. |
| 9         | Địa chỉ trụ sở chính                                | DiaChiTruSo             | string    |             | X           |                    | Địa chỉ chi tiết nơi đặt trụ sở hành chính của tổ chức.          | 1                              |                                         |
| 10        | Địa bàn hành chính                                  | MaDiaBan                | string    |             | X           | X                  | Mã địa bàn hành chính nơi đặt trụ sở.                            | 1                              | Tham chiếu CSDL danh mục hành chính     |
| <b>VI</b> | <b>CSDL về cơ sở tôn giáo (12 trường thông tin)</b> |                         |           |             |             |                    |                                                                  |                                |                                         |
| 1         | Mã cơ sở tôn giáo                                   | MaCoSoTonGiao           | string    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của từng cơ sở tôn giáo trên địa bàn tỉnh. | 1                              | Hệ thống tự gán                         |
| 2         | Tên cơ sở tôn giáo                                  | TenCoSoTonGiao          | string    | X           | X           |                    | Tên gọi chính thức của cơ sở thờ tự (VD chùa Thanh Hà...)        | 1                              |                                         |
| 3         | Tên gọi khác                                        | TenGoiKhac              | string    |             | X           |                    | Tên gọi dân gian hoặc tên cũ của cơ sở (nếu có).                 | 2                              |                                         |

| TT | Tên trường                   | Mã trường               | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                            |
|----|------------------------------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|
| 4  | Thuộc Tôn giáo               | ThuocTonGiao            | string    |             | X           | X                  | Thuộc tôn giáo nào (Ví dụ: Phật giáo, Công giáo, Tin lành, Cao Đài...). |                                | Tham chiếu DM hệ thống tôn giáo hợp pháp quốc gia. |
| 5  | Tổ chức tôn giáo quản lý     | MaToChucQuanLy          | string    |             | X           | X                  | Mã của tổ chức tôn giáo trực tiếp quản lý cơ sở thờ tự này.             | 1                              | Tham chiếu CSDL về tôn giáo                        |
| 6  | Người phụ trách cơ sở        | HoVaTenNguoiPhuTrach    | string    |             | X           | X                  | Họ và tên của Chức sắc đang trụ trì hoặc phụ trách cơ sở.               | 1                              | Tham chiếu CSDL về tôn giáo                        |
| 7  | Số định danh người phụ trách | SoDinhDanhNguoiPhuTrach | string    |             | X           | X                  | Số Định danh cá nhân/CCCD/Căn cước của người phụ trách cơ sở.           | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư             |
| 8  | Địa chỉ chi tiết             | DiaChiChiTiet           | string    |             | X           |                    | Số nhà, đường/phố, thôn/xóm nơi cơ sở tôn giáo tọa lạc.                 | 1                              |                                                    |
| 9  | Địa bàn hành chính           | MaDiaBan                | string    |             | X           | X                  | Mã địa bàn hành chính nơi đặt cơ sở.                                    | 1                              | Tham chiếu CSDL danh mục hành chính.               |

| TT         | Tên trường                                    | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                 |
|------------|-----------------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 10         | Loại hình cơ sở                               | LoaiHinhCoSo        | Integer   |             | X           |                    | Phân loại: 1 - Chùa; 2 - Nhà thờ; 3 - Thánh thất; 4 - Nguyễn đường/Điểm nhóm; 5 - Khác.    | 1                              |                                                         |
| 11         | Tình trạng xếp hạng di tích                   | XepHangDiTich       | Integer   |             | X           | X                  | Phân loại: 0 - Không xếp hạng; 1 - Di tích cấp tỉnh; 2 - Di tích cấp quốc gia; 3 - Di tích | 1                              | Tham chiếu CSDL Di tích lịch sử văn hóa của Sở VH,TT&DL |
| 12         | Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất             | SoGiayChungNhanQSĐĐ | string    |             | X           | X                  | Số seri/Số vào sổ cấp Giấy CNQSDĐ của cơ sở thờ tự (nếu có).                               | 2                              | Tham chiếu CSDL Đất đai của Sở NN&MT.                   |
| <b>VII</b> | <b>CSDL về chức sắc (11 trường thông tin)</b> |                     |           |             |             |                    |                                                                                            |                                |                                                         |
| 1          | Số định danh cá nhân                          | SoDinhDanhCaNhan    | string    | X           | X           | X                  | Số Định danh cá nhân / Căn cước của chức sắc                                               | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.                 |
| 2          | Họ và tên khai sinh                           | HoVaTenKhaiSinh     | string    |             | X           | X                  | Họ, chữ đệm và tên theo giấy khai sinh/ Số Định danh cá nhân                               | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Quốc gia về Dân cư.                 |

| TT | Tên trường                            | Mã trường              | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                  |
|----|---------------------------------------|------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------|
| 3  | Pháp danh/ Tên thánh                  | TenGoiTonGiao          | string    | X           | X           |                    | Tên gọi trong tôn giáo                                                                               | 1                              |                                                          |
| 4  | Thuộc Tôn giáo                        | ThuocTonGiao           | string    |             | X           | X                  | Thuộc tôn giáo nào                                                                                   | 1                              | Tham chiếu Danh mục hệ thống tôn giáo hợp pháp quốc gia. |
| 5  | Phẩm vị/Chức sắc                      | ChucSacChucViec        | string    |             | X           |                    | Phẩm vị tôn giáo hiện tại                                                                            | 1                              |                                                          |
| 6  | Chức vụ hành chính tôn giáo           | ChucVuHanhChinhTonGiao | string    |             | X           |                    | Chức vụ trong tổ chức                                                                                | 2                              |                                                          |
| 7  | Tổ chức tôn giáo trực thuộc           | MaToChucTonGiao        | string    |             | X           | X                  | Mã tổ chức tôn giáo mà cá nhân đó đang tham gia hoạt động/trực thuộc.                                | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức tôn giáo.                        |
| 8  | Cơ sở tôn giáo đang tu hành/phụ trách | MaCoSoTonGiao          | string    |             | X           | X                  | Mã cơ sở tôn giáo phụ trách.                                                                         | 1                              | Tham chiếu CSDL Cơ sở tôn giáo.                          |
| 9  | Văn bản thông báo/chấp thuận bổ nhiệm | SoVanBanBoNhiem        | string    |             | X           |                    | Số văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước hoặc văn bản thông báo của tổ chức tôn giáo theo quy định | 1                              |                                                          |

| TT                                                    | Tên trường                                                 | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 10                                                    | Ngày bổ nhiệm/suy cử                                       | NgayBoNhiem       | date      |             | X           |                    | Ngày có hiệu lực của quyết định phong phẩm, bổ nhiệm, suy cử.                                                | 1                              |         |
| 11                                                    | Trạng thái hoạt động                                       | TrangThaiHoatDong | integer   |             | X           |                    | Tình trạng hiện tại: 1 - Đang hoạt động; 2 - Chuyển chuyển đi tỉnh khác; 3 - Hoàn tục/Cách chức; 0 - Đã mất. | 1                              |         |
| <b>LĨNH VỰC NỘI VỤ (8 CSDL, 348 trường thông tin)</b> |                                                            |                   |           |             |             |                    |                                                                                                              |                                |         |
| <b>I</b>                                              | <b>Cơ sở dữ liệu tổ chức, bộ máy (44 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                                                                                              |                                |         |
| 1                                                     | Cơ quan quản lý                                            | COQUANQUANLY      | String    | X           |             | X                  |                                                                                                              | 1                              |         |
| 2                                                     | Mã định danh tổ chức                                       | MADINH DANH       | String    | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 3                                                     | Tên gọi                                                    | TENGOI            | String    | X           |             | X                  |                                                                                                              | 1                              |         |
| 4                                                     | Tên viết tắt                                               | TENVIETTAT        | String    | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 5                                                     | Loại hình tổ chức                                          | LOAIHINH          | String    | X           |             | X                  |                                                                                                              | 1                              |         |
| 6                                                     | Ngày thành lập                                             | NGAYTHANHLAP      | date      | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 7                                                     | Số quyết định thành lập                                    | SOQUYETDINH       | String    | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 8                                                     | Cơ quan ban hành số quyết định thành lập                   | CQBH              | String    | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 9                                                     | File đính kèm Quyết định thành lập                         | DINH KEM          | file      | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 10                                                    | Hạng của tổ chức hành chính                                | HANG              | String    | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |
| 11                                                    | Vị trí chức năng                                           | VITRI             | String    | X           |             |                    |                                                                                                              | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                                                           | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 12 | File chức năng, nhiệm vụ đính kèm                                                    | FILEDINHKEM       | file      | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 13 | Thông tin về pháp nhân tổ chức                                                       | THONGTINPHAPN HAN | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 14 | Địa chỉ chi tiết                                                                     | DIACHI            | String    | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 15 | Email                                                                                | EMAIL             | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 16 | Số điện thoại                                                                        | DIENTHOAI         | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 17 | Website                                                                              | WEBSITE           | String    |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 18 | Thông tin khác                                                                       | THONGTINKHAC      | String    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 19 | Số lượng cấp phó theo quy định                                                       | SOLUONGCAPPHO     | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 20 | Số cấp phó có mặt tại thời điểm báo cáo                                              | SOCAPHOCOMAT      | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 21 | File quyết định giao đính kèm                                                        | FILEQUYETDINH     | file      |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 22 | Số biên chế công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao          | SOBIENCHE1        | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 23 | Số biên chế công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao | SOBIENCHE2        | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 24 | Số công chức theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt                      | SOBIENCHE3        | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                                                          | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 25 | Số công chức theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt            | SOBIENCHE4 | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 26 | Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành được giao          | SOHDLD1    | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 27 | Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao | SODHLD2    | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 28 | Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ được giao                  | SOHDLD3    | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 29 | Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm nghiệp vụ chuyên ngành có mặt             | SOHDLD4    | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 30 | Số lao động hợp đồng theo vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung có mặt    | SOHDLD5    | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 31 | Số hợp đồng lao động theo vị trí việc làm hỗ trợ phục vụ có mặt                     | SOHDLD6    | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 32 | Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được giao                        | SOLANHDAO1 | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 33 | Số lượng người ở vị trí việc làm lãnh đạo, quản                                     | SOLANHDAO2 | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                                                    | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
|    | lý                                                                            |                  |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 34 | Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành được giao | SOLUONG1         | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 35 | Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ, chuyên ngành           | SOLUONG2         | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 36 | Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung được giao    | SOLUONG3         | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 37 | Số lượng người ở vị trí việc làm chuyên môn nghiệp vụ dùng chung              | SOLUONG4         | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 38 | Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ được giao                    | SOLUONG5         | int       | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 39 | Số lượng người ở vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ                              | SOLUONG6         | int       |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 40 | Lý do tình giản                                                               | LYDO             | String    |             | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 41 | Chính sách thôi việc                                                          | CHINHSACH        | String    |             | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 42 | Chính sách khác                                                               | KHAC             | String    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 43 | Chính sách nghỉ hưu trước tuổi                                                | CHINHSACHNGHIHUU | String    |             | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 44 | Tổng số tình giản                                                             | TONGSO           | int       |             | X           | X                  |       | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                                                         | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| II | <b>CSDL về chính quyền địa phương và địa giới hành chính (97 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                         |                                |         |
|    | <b>Đại biểu HĐND các cấp (14 trường thông tin)</b>                                 |           |           |             |             |                    |                         |                                |         |
| 1  | Họ và tên                                                                          | HOVATEN   | String    | X           |             |                    | Họ và tên của đối tượng | 1                              |         |
| 2  | Ngày sinh                                                                          | NGAYSINH  | Date      | X           |             |                    | Ngày sinh               | 1                              |         |
| 3  | Căn cước công dân                                                                  | CCCD      | String    | X           |             | X                  | Căn cước công dân       | 1                              |         |
| 4  | Chức vụ trong HĐND                                                                 | CHUCVU    | String    | X           |             |                    | Chức danh của đối tượng | 1                              |         |
| 5  | Giới tính                                                                          | CQDP2     | String    | X           |             | X                  | Giới tính               | 1                              |         |
| 6  | Thông tin về Đảng                                                                  | CQDP3     | String    | X           |             | X                  | DM Đảng viên            | 1                              |         |
| 7  | Thông tin về dân tộc                                                               | CQDP4     | String    | X           |             | X                  | Phân loại dân tộc       | 1                              |         |
| 8  | Thông tin về tôn giáo                                                              | CQDP5     | String    | X           |             |                    | Có/không theo tôn giáo  | 1                              |         |
| 9  | Nhóm tuổi                                                                          | CQDP6     | Number    | X           |             |                    | Nhóm tuổi thống kê      | 2                              |         |
| 10 | Trình độ giáo dục phổ thông                                                        | CQDP7     | String    | X           |             |                    | Trình độ học vấn        | 1                              |         |
| 11 | Trình độ chuyên môn                                                                | CQDP8     | String    | X           |             | X                  | Trình độ đào tạo        | 1                              |         |
| 12 | Trình độ lý luận chính trị                                                         | CQDP9     | String    | X           |             | X                  | Trình độ LLCT           | 1                              |         |
| 13 | Trình độ ngoại ngữ                                                                 | CQDP10    | String    | X           |             |                    | Ngoại ngữ               | 1                              |         |
| 14 | Trình độ tin học                                                                   | CQDP11    | String    | X           |             |                    | Tin học                 | 1                              |         |
|    | <b>Thành viên UBND các cấp (15 trường thông tin)</b>                               |           |           |             |             |                    |                         |                                |         |
| 1  | Họ và tên                                                                          | HOVATEN   | String    | X           |             |                    | Họ và tên của đối tượng | 1                              |         |
| 2  | Ngày sinh                                                                          | NGAYSINH  | Date      | X           |             |                    | Ngày sinh               | 1                              |         |
| 3  | Căn cước công dân                                                                  | CCCD      | String    | X           |             | X                  | Căn cước công dân       | 1                              |         |
| 4  | Chức vụ UBND                                                                       | CHUCVU    | String    | X           |             |                    | Chức danh               | 1                              |         |

| TT                                                                                         | Tên trường            | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 5                                                                                          | Tình trạng kiểm nhiệm | CQDP13    | String    | X           |             |                    | Ghi chú                 | 1                              |         |
| 6                                                                                          | Giới tính             | CQDP14    | String    | X           |             | X                  | Nam/Nữ                  | 1                              |         |
| 7                                                                                          | Thông tin Đảng        | CQDP15    | String    | X           |             | X                  | Đảng viên               | 1                              |         |
| 8                                                                                          | Dân tộc               | CQDP16    | String    | X           |             | X                  | Dân tộc                 | 1                              |         |
| 9                                                                                          | Tôn giáo              | CQDP17    | String    | X           |             |                    | Tôn giáo                | 1                              |         |
| 10                                                                                         | Nhóm tuổi             | CQDP18    | Number    | X           |             |                    | Nhóm tuổi               | 2                              |         |
| 11                                                                                         | Trình độ phổ thông    | CQDP19    | String    | X           |             |                    | Học vấn                 | 1                              |         |
| 12                                                                                         | Trình độ chuyên môn   | CQDP20    | String    | X           |             | X                  | Chuyên môn              | 1                              |         |
| 13                                                                                         | Lý luận chính trị     | CQDP21    | String    | X           |             | X                  | LLCT                    | 1                              |         |
| 14                                                                                         | Ngoại ngữ             | CQDP22    | String    | X           |             |                    | Ngoại ngữ               | 1                              |         |
| 15                                                                                         | Tin học               | CQDP23    | String    | X           |             |                    | Tin học                 | 1                              |         |
| <b>Lãnh đạo chính quyền, cơ quan quản lý nhà nước cấp địa phương (14 trường thông tin)</b> |                       |           |           |             |             |                    |                         |                                |         |
| 1                                                                                          | Họ và tên             | HOVATEN   | String    |             | X           |                    | Họ và tên của đối tượng | 1                              |         |
| 2                                                                                          | Ngày sinh             | NGAYSINH  | Date      | X           |             |                    | Ngày sinh               | 1                              |         |
| 3                                                                                          | Căn cước công dân     | CCCD      | String    | X           |             | X                  | Căn cước công dân       | 1                              |         |
| 4                                                                                          | Chức vụ               | CQDP24    | String    |             | X           |                    | Chức danh               | 1                              |         |
| 5                                                                                          | Giới tính             | CQDP25    | String    | X           |             | X                  | Nam/Nữ                  | 1                              |         |
| 6                                                                                          | Thông tin Đảng        | CQDP26    | String    | X           |             | X                  | Đảng viên               | 1                              |         |
| 7                                                                                          | Dân tộc               | CQDP27    | String    | X           |             | X                  | Dân tộc                 | 1                              |         |
| 8                                                                                          | Tôn giáo              | CQDP28    | String    | X           |             |                    | Tôn giáo                | 1                              |         |
| 9                                                                                          | Nhóm tuổi             | CQDP29    | Number    | X           |             |                    | Nhóm tuổi               | 2                              |         |
| 10                                                                                         | Trình độ phổ thông    | CQDP30    | String    | X           |             |                    | Học vấn                 | 1                              |         |
| 11                                                                                         | Trình độ chuyên môn   | CQDP31    | String    | X           |             | X                  | Chuyên môn              | 1                              |         |

| TT                                                                                 | Tên trường          | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------|--------------------------------|---------|
| 12                                                                                 | Lý luận chính trị   | CQDP32    | String    | X           |             | X                  | LLCT                    | 1                              |         |
| 13                                                                                 | Ngoại ngữ           | CQDP33    | String    | X           |             |                    | Ngoại ngữ               | 1                              |         |
| 14                                                                                 | Tin học             | CQDP34    | String    | X           |             |                    | Tin học                 | 1                              |         |
| <b>Người hoạt động không chuyên trách ở thôn, tổ dân phố (14 trường thông tin)</b> |                     |           |           |             |             |                    |                         |                                |         |
| 1                                                                                  | Họ và tên           | HOVATEN   | String    |             | X           |                    | Họ và tên của đối tượng | 1                              |         |
| 2                                                                                  | Ngày sinh           | NGAYSINH  | Date      | X           |             |                    | Ngày sinh               | 1                              |         |
| 3                                                                                  | Căn cước công dân   | GIOITINH  | String    | X           |             | X                  | Căn cước công dân       | 1                              |         |
| 4                                                                                  | Giới tính           | CQDP35    | String    | X           |             | X                  | Nam/Nữ                  | 1                              |         |
| 5                                                                                  | Chức danh           | CQDP36    | String    | X           |             |                    | Chức danh               | 1                              |         |
| 6                                                                                  | Thông tin Đảng      | CQDP37    | String    | X           |             | X                  | Đảng viên               | 1                              |         |
| 7                                                                                  | Dân tộc             | CQDP38    | String    | X           |             | X                  | Dân tộc                 | 1                              |         |
| 8                                                                                  | Tôn giáo            | CQDP39    | String    | X           |             |                    | Tôn giáo                | 1                              |         |
| 9                                                                                  | Nhóm tuổi           | CQDP40    | Number    | X           |             |                    | Nhóm tuổi               | 2                              |         |
| 10                                                                                 | Trình độ phổ thông  | CQDP41    | String    | X           |             |                    | Học vấn                 | 1                              |         |
| 11                                                                                 | Trình độ chuyên môn | CQDP42    | String    | X           |             | X                  | Chuyên môn              | 1                              |         |
| 12                                                                                 | Lý luận chính trị   | CQDP43    | String    | X           |             | X                  | Lý luận chính trị       | 1                              |         |
| 13                                                                                 | Ngoại ngữ           | CQDP44    | String    | X           |             |                    | Ngoại ngữ               | 1                              |         |
| 14                                                                                 | Tin học             | CQDP45    | String    | X           |             |                    | Tin học                 | 1                              |         |
| <b>Thôn, tổ dân phố (10 trường thông tin)</b>                                      |                     |           |           |             |             |                    |                         |                                |         |
| 1                                                                                  | Số lượng thôn       | DGHC1     | String    |             | X           |                    | Tổng số thôn            | 1                              |         |
| 2                                                                                  | Thôn $\geq 350$ hộ  | DGHC2     | Number    | X           |             |                    | Quy mô $\geq 350$ hộ    | 1                              |         |
| 3                                                                                  | Số tổ dân phố       | DGHC3     | Number    |             | X           |                    | Tổng số tổ dân phố      | 1                              |         |
| 4                                                                                  | TDP $\geq 500$ hộ   | DGHC4     | Number    | X           |             |                    | Quy mô $\geq 500$ hộ    | 1                              |         |

| TT                                                     | Tên trường             | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------|--------------------------------|---------|
| 5                                                      | Phân loại xã loại I    | DGHC5     | Number    | X           |             | X                  | Theo xã loại I    | 1                              |         |
| 6                                                      | Phân loại xã loại II   | DGHC6     | Number    | X           |             | X                  | Theo xã loại II   | 1                              |         |
| 7                                                      | Khu vực hải đảo        | DGHC7     | String    |             | X           |                    | Hải đảo           | 1                              |         |
| 8                                                      | Vùng bãi ngang         | DGHC8     | String    |             | X           |                    | Ven biển          | 1                              |         |
| 9                                                      | Vùng trọng điểm        | DGHC9     | String    |             | X           |                    | Theo quy định     | 1                              |         |
| 10                                                     | Vùng đặc biệt khó khăn | DGHC10    | String    |             | X           |                    | Miền núi, DTTS    | 1                              |         |
| <b>Đơn vị hành chính các cấp (30 trường thông tin)</b> |                        |           |           |             |             |                    |                   |                                |         |
| 1                                                      | Địa giới hành chính    | DGHC11    | String    |             | X           |                    | Ranh giới         | 1                              |         |
| 2                                                      | Mã định danh           | DGHC12    | String    | X           |             | X                  | ID đơn vị         | 1                              |         |
| 3                                                      | Diện tích tự nhiên     | DGHC13    | Number    |             | X           | X                  | Diện tích         | 1                              |         |
| 4                                                      | Dân số thường trú      | DGHC14    | Number    |             | X           |                    | Quy mô dân số     | 1                              |         |
| 5                                                      | Dân số tạm trú         | DGHC15    | Number    |             | X           |                    | Tạm trú           | 1                              |         |
| 6                                                      | Dân số trung bình      | DGHC16    | Number    | X           |             |                    | Trung bình năm    | 1                              |         |
| 7                                                      | Dân số đô thị          | DGHC17    | Number    | X           |             |                    | Khu đô thị        | 1                              |         |
| 8                                                      | Dân số nông thôn       | DGHC18    | Number    | X           |             |                    | Khu nông thôn     | 1                              |         |
| 9                                                      | Loại đơn vị hành chính | DGHC19    | Number    |             | X           | X                  | I, II, III        | 1                              |         |
| 10                                                     | Thuộc vùng miền        | DGHC20    | Number    |             | X           |                    | Miền núi, hải đảo | 1                              |         |
| 11                                                     | Biên giới đất liền     | DGHC21    | Number    |             | X           |                    | Có/không          | 1                              |         |
| 12                                                     | Biên giới biển         | DGHC22    | Number    |             | X           |                    | Có/không          | 1                              |         |
| 13                                                     | Hải đảo                | DGHC23    | Number    |             | X           |                    | Có/không          | 1                              |         |
| 14                                                     | Đơn vị nghèo           | DGHC24    | String    |             | X           |                    | Đặc biệt khó khăn | 1                              |         |
| 15                                                     | Vùng ven biển          | DGHC25    | String    |             | X           |                    | Bãi ngang         | 1                              |         |
| 16                                                     | Nông thôn mới          | DGHC26    | String    |             | X           |                    | Có/không          | 1                              |         |

| TT | Tên trường                         | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 17 | Khu ATK                            | DGHC27    | String    |             | X           |                    | An toàn khu                                                           | 1                              |         |
| 18 | Di sản UNESCO                      | DGHC28    | String    |             | X           | X                  | Có/không                                                              | 1                              |         |
| 19 | Di tích quốc gia đặc biệt          | DGHC29    | String    |             | X           | X                  | Có/không                                                              | 1                              |         |
| 20 | Trung tâm du lịch quốc tế          | DGHC30    | String    |             | X           | X                  | Có/không                                                              | 1                              |         |
| 21 | Trung tâm du lịch quốc gia         | DGHC31    | String    |             | X           | X                  | Có/không                                                              | 1                              |         |
| 22 | Trung tâm du lịch quốc gia/quốc tế | DGHC32    | String    |             | X           | X                  | Xác định đơn vị hành chính là trung tâm du lịch quốc gia hoặc quốc tế | 1                              |         |
| 23 | Bản đồ vị trí mốc địa giới         | DGHC33    | Map       |             | X           |                    | Thể hiện bản đồ, sơ đồ vị trí và địa giới hành chính                  | 1                              |         |
| 24 | Bản đồ mô tả tình hình chung       | DGHC34    | Map       | X           |             |                    | Mô tả hình chung và đường địa giới hành chính liên kề                 | 2                              |         |
| 25 | Bản đồ tọa độ đặc trưng            | DGHC35    | Map       | X           |             |                    | Tọa độ các điểm đặc trưng địa giới hành chính                         | 1                              |         |
| 26 | Bản đồ thống kê thủy hệ            | DGHC36    | Map       | X           |             |                    | Thống kê địa giới theo hệ thống ký hiệu                               | 1                              |         |
| 27 | Bản đồ thống kê sơn văn            | DGHC37    | Map       | X           |             |                    | Thống kê kèm số liệu liên quan địa giới                               | 1                              |         |
| 28 | Biên bản bàn giao mốc              | DGHC38    | Map       | X           |             |                    | Thông tin mốc, điểm giao mốc địa giới                                 | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                        | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 29         | Quyết định thành lập/điều chỉnh đơn vị hành chính                 | DGHC39          | Map       |             | X           |                    | Quyết định thành lập, chia, điều chỉnh địa giới    | 1                              |         |
| 30         | Tài liệu hành chính liên quan                                     | DGHC40          | Map       | X           |             |                    | Các tài liệu bản đồ, địa giới hành chính liên quan | 2                              |         |
| <b>III</b> | <b>CSDL hội, quỹ, tổ chức phi chính phủ (37 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                                    |                                |         |
|            | <b>Thông tin chung về hội (07 trường thông tin)</b>               |                 |           |             |             |                    |                                                    |                                |         |
| 1          | Tên hội (tiếng Việt)                                              | TENHOI          |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
| 2          | Tên viết tắt                                                      | TENVIETTAT      |           | X           | X           |                    |                                                    | 1                              |         |
| 3          | Biểu tượng (logo) hội                                             | BIEUTUONG       |           | X           | X           |                    |                                                    | 2                              |         |
| 4          | Mã số hội                                                         | MASOHOI         |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
| 5          | Cấp tổ chức                                                       | CAPTOCHUC       |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
| 6          | Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt)                          | TRANGTHAI       |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
| 7          | Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)                          | PHAMVIHOATDON G |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
|            | <b>Quyết định thành lập Hội (04 trường thông tin)</b>             |                 |           |             |             |                    |                                                    |                                |         |
| 1          | Sô, ký hiệu Quyết định thành lập                                  | SOKYHIEUQD      |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
| 2          | Ngày ban hành Quyết định                                          | NGAYBANHANH     |           | X           | X           |                    |                                                    | 1                              |         |
| 3          | Cơ quan ban hành Quyết định                                       | CQBH            |           | X           | X           | X                  |                                                    | 1                              |         |
| 4          | Người ký Quyết định                                               | NGUOIKY         |           | X           | X           |                    |                                                    | 1                              |         |

| TT                                                                            | Tên trường                                           | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| <b>Quyết định phê duyệt Điều lệ (nhiệm kỳ hiện tại) (04 trường thông tin)</b> |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                             | Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ             | SOKYHIEUQD    |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 2                                                                             | Ngày ban hành Quyết định                             | NGAYBANHANH   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                             | Cơ quan ban hành Quyết định                          | CQBH          |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 4                                                                             | Người ký Quyết định                                  | NGUOIKY       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Đại hội (01 trường thông tin)</b>                                          |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                             | Năm tổ chức Đại hội nhiệm kỳ hiện tại                | NAMTOCHUC     |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| <b>Thông tin tổ chức, hoạt động (05 trường thông tin)</b>                     |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                             | Tôn chỉ, mục đích của Hội                            | TONCHIMUCDICH |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                             | Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính | CQQLNN        |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                             | Lĩnh vực hoạt động chính                             | LINHVUC       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 4                                                                             | Tính chất hội                                        | TINHCHATHOI   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 5                                                                             | Loại hình hội                                        | LOAIHINHHOI   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Ban vận động thành lập Hội (05 trường thông tin)</b>                       |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                             | Số, ký hiệu Quyết định thành lập Ban vận động        | SOKYHIEUQD    |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                             | Ngày ban hành                                        | NGAYBANHANH   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                             | Cơ quan ban hành                                     | CQBH          |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |

| TT                                                                                   | Tên trường                                                        | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 4                                                                                    | Người ký                                                          | NGUOIKY         |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 5                                                                                    | Danh sách thành viên Ban vận động (các trường cá nhân như mục IX) | DSTHANHVIEN     |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Quy trình tổ chức Đại hội (01 trường thông tin)</b>                               |                                                                   |                 |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                                    | Chủ tịch                                                          | CHUTICH         |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Thông tin chung về quỹ (08 trường thông tin)</b>                                  |                                                                   |                 |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                                    | Tên quỹ (tiếng Việt)                                              | TENQUY_VIE      |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                                    | Tên quỹ (tiếng Anh)                                               | TENQUY_ENG      |           | X           | X           |                    |       | 2                              |         |
| 3                                                                                    | Tên viết tắt                                                      | VIETTAT         |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 4                                                                                    | Biểu tượng (logo) quỹ                                             | BIEUTUONG       |           | X           | X           |                    |       | 2                              |         |
| 5                                                                                    | Mã số quỹ                                                         | MASOQUY         |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 6                                                                                    | Cấp tổ chức                                                       | CAPTOCHUC       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 7                                                                                    | Trạng thái pháp lý (đã duyệt/chưa duyệt)                          | TRANGTHAI       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 8                                                                                    | Phạm vi hoạt động (toàn quốc/địa phương)                          | PHAMVIHOATDON G |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Quyết định cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ (04 trường thông tin)</b> |                                                                   |                 |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                                    | Số, ký hiệu Quyết định thành lập                                  | SOKYHIEUQD      |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 2                                                                                    | Ngày ban hành Quyết định                                          | NGAYBANHANH     |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                                    | Cơ quan ban hành Quyết định                                       | CQBH            |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 4                                                                                    | Người ký Quyết định                                               | NGUOIKY         |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |

| TT                                                                                | Tên trường                                           | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| <b>Quyết định phê duyệt Điều lệ (nhiệm kỳ hiện tại) (04 trường thông tin)</b>     |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                                 | Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ             | SOKYHIEUQD    |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 2                                                                                 | Ngày ban hành Quyết định                             | NGAYBANHANH   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                                 | Cơ quan ban hành Quyết định                          | CQBH          |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 4                                                                                 | Người ký Quyết định                                  | NGUOIKY       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Quyết định công nhận thành viên Hội đồng quản lý Quỹ (04 trường thông tin)</b> |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                                 | Số, ký hiệu Quyết định phê duyệt Điều lệ             | SOKYHIEUQD    |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                                 | Ngày ban hành Quyết định                             | NGAYBANHANH   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                                 | Cơ quan ban hành Quyết định                          | CQBH          |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 4                                                                                 | Người ký Quyết định                                  | NGUOIKY       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| <b>Thông tin tổ chức, hoạt động (05 trường thông tin)</b>                         |                                                      |               |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                                 | Tôn chỉ, mục đích của quỹ                            | TONCHIMUCDICH |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                                 | Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực hoạt động chính | CQLQLNN       |           | X           | X           | X                  |       | 1                              |         |
| 3                                                                                 | Lĩnh vực hoạt động chính                             | LINHVUC       |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 4                                                                                 | Tính chất quỹ                                        | TINHCHATQUY   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 5                                                                                 | Loại hình quỹ                                        | LOAIHINHQUY   |           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                                                                                                                                                                                       | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| <b>IV</b> | <b>CSDL người lao động (33 trường thông tin)</b>                                                                                                                                                 |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
|           | <b>Thông tin cơ bản của người lao động (05 trường thông tin)</b>                                                                                                                                 |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1         | Họ, chữ đệm và tên khai sinh                                                                                                                                                                     | NLD001    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2         | Ngày, tháng, năm sinh                                                                                                                                                                            | NLD002    | Date      | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 3         | Số định danh cá nhân                                                                                                                                                                             | NLD004    | String    | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 4         | Nơi ở hiện tại (Nơi thường trú/Nơi tạm trú)                                                                                                                                                      | NLD005    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 5         | Dân tộc                                                                                                                                                                                          | NLD007    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
|           | <b>Nhóm thông tin về giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, chứng chỉ kỹ năng nghề và các chứng chỉ khác (05 trường thông tin)</b>                                          |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1         | Trình độ giáo dục phổ thông cao nhất đạt được                                                                                                                                                    | NLD011    | Number    | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 2         | Lớp                                                                                                                                                                                              | NLD012    | Number    | X           |             |                    |       | 2                              |         |
| 3         | Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất đạt được (Chưa qua đào tạo/Công nhận kỹ thuật không có bằng hoặc chứng chỉ/Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia/Sơ cấp/Trung cấp/Cao đẳng/Đại học/Trên đại học) | NLD013    | Number    | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 4         | Tên ngành nghề được đào tạo/công nhận                                                                                                                                                            | NLD014    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 5         | Các chứng chỉ khác                                                                                                                                                                               | NLD016    | String    | X           |             |                    |       | 2                              |         |

| TT | Tên trường                                                                             | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
|    | <b>Nhóm thông tin về tình trạng việc làm và nhu cầu việc làm (02 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1  | Tình trạng tham gia hoạt động kinh tế (Có việc làm/Thất nghiệp/Không tham gia)         | NLD017    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2  | Lý do không tham gia hoạt động kinh tế (đi học, hưu trí, nội trợ, khác)                | NLD018    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
|    | <b>Thông tin về việc đang làm (06 trường thông tin)</b>                                |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1  | Chức vụ/chức danh nghề                                                                 | NLD019    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2  | Nghề nghiệp                                                                            | NLD020    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 3  | Loại hợp đồng (không có/xác định thời hạn/không xác định thời hạn)                     | NLD021    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 4  | Thời gian bắt đầu thực hiện hợp đồng                                                   | NLD022    | Date      | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 5  | Địa điểm làm việc                                                                      | NLD023    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 6  | Thuộc khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ                                      | NLD024    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
|    | <b>Thông tin về người sử dụng lao động (05 trường thông tin)</b>                       |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1  | Tên người sử dụng lao động                                                             | NLD025    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2  | Mã số                                                                                  | NLD026    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |

| TT                                                               | Tên trường                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 3                                                                | Loại hình (cá nhân làm tự do (tự làm)/Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối/Cơ sở kinh doanh cá thể/ Hộ kinh doanh/ Hợp tác xã, tổ hợp tác/ Doanh nghiệp: (DN Nhà nước/ DN có vốn đầu tư nước ngoài) Khu vực nhà nước / Đơn vị sự nghiệp ngoài nhà nước/ Khu vực nước ngoài /Tổ chức đoàn | NLD027    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 4                                                                | Địa chỉ trụ sở chính                                                                                                                                                                                                                                                                                     | NLD028    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 5                                                                | Ngành kinh tế                                                                                                                                                                                                                                                                                            | NLD029    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| <b>Thông tin về tình trạng thất nghiệp (02 trường thông tin)</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                | Thời gian thất nghiệp (dưới 3 tháng/từ 3 tháng đến 1 năm/trên 1 năm)                                                                                                                                                                                                                                     | NLD030    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                | Lý do thất nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                        | NLD031    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| <b>Thông tin về nhu cầu việc làm (06 trường thông tin)</b>       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |           |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1                                                                | Nghề nghiệp mong muốn                                                                                                                                                                                                                                                                                    | NLD032    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2                                                                | Loại hợp đồng mong muốn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | NLD033    | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 3                                                                | Mức lương mong muốn                                                                                                                                                                                                                                                                                      | NLD034    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 4                                                                | Chế độ phúc lợi mong muốn                                                                                                                                                                                                                                                                                | NLD035    | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                                                                               | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 5  | Nơi làm việc mong muốn                                                                                   | NLD036           | String    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 6  | Trạng thái tham gia BHXH, BHYT                                                                           | NLD037           | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
|    | <b>Thông tin về tình trạng tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp (02 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1  | Mã số bảo hiểm xã hội                                                                                    | NLD038           | Number    | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 2  | Loại bảo hiểm xã hội (không tham gia/ tự nguyện/ bắt buộc)                                               | NLD040           | Number    | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| V  | <b>CSDL Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (24 trường thông tin)</b>         |                  |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1  | Căn cước công dân/ Chứng minh thư nhân dân                                                               | HOTEN            | Number    | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 2  | Họ và tên người lao động                                                                                 | GIOITINH         | Nvarchar2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 3  | Giới tính                                                                                                | NGAYSINH         | Char      | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 4  | Ngày tháng năm sinh                                                                                      | TINHTRANGHONNHAN | Date      | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 5  | Tình trạng hôn nhân                                                                                      | TINHTHANHPHO     | Char      | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 6  | Tỉnh/ thành phố                                                                                          | PHUONGXA         | Nvarchar2 | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 7  | Phường/ xã                                                                                               | PHUONGXA         | Nvarchar2 | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 8  | Địa chỉ chi tiết                                                                                         | NOIOHIENTAI      | Nvarchar2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 9  | Căn cước công dân/ Chứng minh thư nhân dân                                                               | SOCMT            | Nvarchar2 | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 10 | Ngày cấp CCCD/CMND                                                                                       | NGAYCAPCMT       | Date      | X           |             |                    |       | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                    | Mã trường            | Định dạng      | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------|----------------------|----------------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 11 | Số hộ chiếu                                   | SOHOCHIEU            | Nvarchar<br>r2 | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 12 | Ngày cấp hộ chiếu                             | NGAYCAPHC            | Date           | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 13 | Dân tộc                                       | DANTOCID             | Number         | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 14 | Tôn giáo                                      | TONGIAOID            | Number         | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 15 | Số điện thoại liên hệ                         | SODIENTHOAI          | Nvarchar<br>r2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 16 | Trình độ học vấn                              | TRINHDOHOCVANI<br>D  | Number         | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 17 | Trình độ chuyên môn                           | TRINHDOCHUYEN<br>MON | Number         | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 18 | Trình độ ngoại ngữ                            | TRINHONGOAIN<br>GU   | Nvarchar<br>r2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 19 | Nghề nghiệp                                   | NGHENGHIEP           | Nvarchar<br>r2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 20 | Trạng thái ở nước ngoài<br>hay về nước        | ISACTIVE             | Char           | X           |             | X                  |       | 1                              |         |
| 21 | Ngày khởi tạo dữ liệu                         | CREATETIME           | Date           | X           | x           |                    |       | 1                              |         |
| 22 | Ngày cập nhật dữ liệu                         | UPDATETIME           | Date           | X           | X           |                    |       | 1                              |         |
| 23 | Nơi sinh theo bảng danh<br>mục tỉnh/thành phố | MANOISINH            | Nvarchar<br>r2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 24 | Nơi làm việc                                  | DONVICONGTAC         | Nvarchar<br>r2 | X           |             |                    |       | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                                                                                          | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>VI</b>  | <b>CSDL Doanh nghiệp hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (03 trường thông tin)</b> |                     |           |             |             |                    |                               |                                |         |
| 1          | Thông tin doanh nghiệp/tổ chức đưa lao động đi                                                                                      | THONGTINDOANHNGHIEP | Nvarchar2 | X           |             | X                  |                               | 1                              |         |
| 2          | Giấy phép hoạt động                                                                                                                 | GIAYPHEPHOATDONG    | Number    | X           | X           | X                  |                               | 1                              |         |
| 3          | Cơ sở vật chất                                                                                                                      | COSOVATCHAT         | String    | X           |             |                    |                               | 1                              |         |
| <b>VII</b> | <b>Cơ sở dữ liệu Người hưởng chính sách ưu đãi người có công (75 trường thông tin)</b>                                              |                     |           |             |             |                    |                               |                                |         |
|            | <b>Thông tin dùng chung của người có công (16 trường thông tin)</b>                                                                 |                     |           |             |             |                    |                               |                                |         |
| 1          | Mã hồ sơ Bộ quản lý                                                                                                                 | MaHoSoBo            | String    | X           | X           | X                  | Mã hồ sơ Bộ quản lý           | 1                              |         |
| 2          | Mã hồ sơ quản lý tại địa phương                                                                                                     | MaHoSoDiaPhuong     | String    | X           | X           | X                  | Mã hồ sơ địa phương quản lý   | 1                              |         |
| 3          | Họ và tên                                                                                                                           | HoTen               | String    | X           |             |                    | Họ và tên người có công       | 1                              |         |
| 4          | Ngày sinh                                                                                                                           | NgaySinh            | Date      | X           |             |                    | Ngày sinh                     | 1                              |         |
| 5          | Giới tính                                                                                                                           | MaGioiTinh          | Number    | X           |             |                    | DM giới tính                  | 1                              |         |
| 6          | Số CCCD                                                                                                                             | SoCCCD              | String    | X           |             | X                  | Số CCCD                       | 1                              |         |
| 7          | Dân tộc                                                                                                                             | MaDanToc            | Number    | X           |             | X                  | DM dân tộc                    | 1                              |         |
| 8          | Tôn giáo                                                                                                                            | MaTonGiao           | Number    | X           |             |                    | DM tôn giáo                   | 1                              |         |
| 9          | Trạng thái                                                                                                                          | TrangThai           | Number    | X           | X           |                    | DM Tình trạng                 | 1                              |         |
| 10         | Ngày chết                                                                                                                           | NgayChet            | Date      | X           | X           |                    | Ngày chết                     | 1                              |         |
| 11         | Số giấy báo tử                                                                                                                      | SoGiayBaoTu         | String    | X           | X           |                    | Số giấy báo tử                | 1                              |         |
| 12         | Ngày cấp giấy báo tử                                                                                                                | NgayCapGiayBaoTu    | Date      | X           | X           |                    | Ngày cấp giấy báo tử          | 1                              |         |
| 13         | Nguyên quán                                                                                                                         | NguyenQuan          | Object    | X           |             |                    | Thông tin địa chỉ nguyên quán | 1                              |         |

| TT                                                                                                   | Tên trường                             | Mã trường                  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                  | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 14                                                                                                   | Quê quán                               | QueQuan                    | Object    | X           |             |                    | Thông tin địa chỉ quê quán             | 1                              |         |
| 15                                                                                                   | Nơi thường trú                         | ThuongTru                  | Object    | X           |             |                    | Thông tin địa chỉ thường trú           | 1                              |         |
| 16                                                                                                   | Trạng thái xác định liệt sĩ            | TrangThaiXacDinhLi<br>etSi | Number    | X           | X           | X                  | DM trạng thái xác định liệt sĩ         | 1                              |         |
| <b>Thông tin quá trình hoạt động và tham gia kháng chiến của người có công (13 trường thông tin)</b> |                                        |                            |           |             |             |                    |                                        |                                |         |
| 1                                                                                                    | Ngày vào Đảng                          | NgayVaoDang                | Date      |             | X           |                    | Ngày vào Đảng                          | 1                              |         |
| 2                                                                                                    | Ngày chính thức                        | NgayChinhThuc              | Date      |             | X           |                    | Ngày chính thức vào Đảng               | 1                              |         |
| 3                                                                                                    | Cấp bậc                                | CapBac                     | String    |             | X           |                    | Cấp bậc quân hàm/chức danh             | 1                              |         |
| 4                                                                                                    | Chức vụ                                | ChucVu                     | String    |             | X           |                    | Chức vụ đảm nhiệm                      | 1                              |         |
| 5                                                                                                    | Cơ quan đơn vị                         | CoQuanDonVi                | String    |             | X           |                    | Đơn vị công tác                        | 1                              |         |
| 6                                                                                                    | Ngày nhập ngũ                          | NgayNhapNgu                | Date      |             | X           |                    | Ngày nhập ngũ                          | 1                              |         |
| 7                                                                                                    | Ngày phục viên                         | NgayPhucVien               | Date      |             | X           |                    | Ngày phục viên/xuất ngũ                | 1                              |         |
| 8                                                                                                    | Thông tin về hoạt động cách mạng       | TTHoatDongCM               | Object    |             | X           |                    | Thông tin về hoạt động cách mạng       | 1                              |         |
| 9                                                                                                    | Thông tin về hoạt động kháng chiến     | TTKhangChien               | Object    |             | X           |                    | Thông tin về hoạt động kháng chiến     | 1                              |         |
| 10                                                                                                   | Thông tin về hoạt động vùng nhiệm CĐHH | TTChatDocHoaHoc            | Object    |             | X           |                    | Thông tin về hoạt động vùng nhiệm CĐHH | 1                              |         |
| 11                                                                                                   | Thông tin bị thương                    | TTBiThuong                 | Object    |             | X           |                    | Thông tin bị thương                    | 1                              |         |

| TT | Tên trường                                                                 | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 12 | Thông tin về tù đầy                                                        | TTTuDay            | Object    |             | X           |                    | Thông tin về tù đầy               | 1                              |         |
| 13 | Thông tin Huân chương                                                      | ThongTinHuanChuong | Object    |             | X           | X                  | Thông tin Huân chương             | 1                              |         |
|    | <b>Thông tin thân nhân của người có công (10 trường thông tin)</b>         |                    |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1  | Họ và tên                                                                  | HoTen              | String    | X           |             |                    | Họ tên thân nhân                  | 1                              |         |
| 2  | Ngày sinh                                                                  | NgaySinh           | Date      | X           |             |                    | Ngày sinh                         | 1                              |         |
| 3  | Giới tính                                                                  | MaGioiTinh         | Number    | X           |             |                    | DM giới tính                      | 1                              |         |
| 4  | Số CCCD                                                                    | SoCCCD             | String    | X           |             | X                  | Số CCCD/ Số định danh             | 1                              |         |
| 5  | Ngày cấp                                                                   | NgayCapCCCD        | Date      | X           |             |                    | Ngày cấp CCCD                     | 1                              |         |
| 6  | Nơi cấp                                                                    | NoiCapCCCD         | String    | X           |             |                    | Nơi cấp CCCD                      | 1                              |         |
| 7  | Quê quán                                                                   | QueQuan            | Object    | X           |             |                    | Thông tin địa chỉ quê quán        | 1                              |         |
| 8  | Nơi thường trú                                                             | ThuongTru          | Object    | X           |             |                    | Thông tin địa chỉ thường trú      | 1                              |         |
| 9  | Trạng thái                                                                 | TrangThai          | Number    | X           | X           |                    | DM Tình trạng                     | 1                              |         |
| 10 | Quan hệ với người có công                                                  | MaQuanHe           | Number    | X           |             |                    | DM quan hệ                        | 1                              |         |
|    | <b>Thông tin chính sách ưu đãi của người có công (13 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1  | Đối tượng                                                                  | DoiTuong           | Object    |             | X           |                    | Thông tin đối tượng người có công | 1                              |         |
| 2  | Loại hưởng                                                                 | MaLoaiHuong        | Number    |             | X           |                    | DM loại hưởng                     | 1                              |         |
| 3  | Số quyết định                                                              | SoQuyếtĐịnh        | String    |             | X           |                    | Số quyết định                     | 1                              |         |
| 4  | Ngày quyết định                                                            | NgayQuyếtĐịnh      | Date      |             | X           |                    | Ngày ký quyết định                | 1                              |         |
| 5  | Nơi cấp quyết định                                                         | MaCoQuanBanHanh    | Number    |             | X           |                    | DM cơ quan                        | 1                              |         |

| TT                                                               | Tên trường                   | Mã trường              | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 6                                                                | Ngày bắt đầu hưởng           | NgayBatDauHuong        | Date      |             | X           |                    | Ngày bắt đầu hưởng                   | 1                              |         |
| 7                                                                | Ngày kết thúc hưởng          | NgayKetThucHuong       | Date      |             | X           |                    | Ngày kết thúc hưởng                  | 1                              |         |
| 8                                                                | Hệ số trợ cấp                | HeSoTroCap             | Number    |             | X           |                    | Hệ số trợ cấp                        | 1                              |         |
| 9                                                                | Mức trợ cấp                  | MucTroCap              | String    |             | X           |                    | Mức trợ cấp                          | 1                              |         |
| 10                                                               | Hệ số phụ cấp                | HeSoPhuCap             | Number    |             | X           |                    | Hệ số phụ cấp                        | 1                              |         |
| 11                                                               | Mức phụ cấp                  | MucPhuCap              | String    |             | X           |                    | Mức phụ cấp                          | 1                              |         |
| 12                                                               | Trạng thái hưởng             | MaTrangThaiHuong       | Number    |             | X           |                    | DM trạng thái hưởng                  | 1                              |         |
| 13                                                               | Thông tin điều chỉnh chế độ  | ThongTinDieuChinhCheDo | Object    |             | X           |                    | Thông tin điều chỉnh theo quyết định | 1                              |         |
| <b>Thông tin chi trả của Người có công (14 trường thông tin)</b> |                              |                        |           |             |             |                    |                                      |                                |         |
| 1                                                                | Kỳ chi trả                   | KyChiTra               | String    |             | X           |                    | Kỳ chi trả                           | 1                              |         |
| 2                                                                | Trạng thái chi trả           | MaTrangThaiChiTra      | Number    |             | X           |                    | DM trạng thái chi trả                | 1                              |         |
| 3                                                                | Ngày chi trả                 | NgayChiTra             | Date      |             | X           |                    | Ngày thực hiện chi trả               | 1                              |         |
| 4                                                                | Hình thức chi trả            | MaHinhThucChiTra       | Number    |             | X           |                    | DM hình thức chi trả                 | 1                              |         |
| 5                                                                | Họ tên người nhận            | HoTenNguoiNhan         | String    |             | X           |                    | Tên người thực nhận trợ cấp          | 1                              |         |
| 6                                                                | Số CCCD người nhận           | SoCCCDNguoiNhan        | String    |             | X           | X                  | CCCD người nhận                      | 1                              |         |
| 7                                                                | Số tài khoản                 | SoTaiKhoanNguoiNhan    | String    |             | X           |                    | Số tài khoản nhận tiền               | 1                              |         |
| 8                                                                | Tên tài khoản                | TenTaiKhoanNguoiNhan   | String    |             | X           |                    | Tên chủ tài khoản                    | 1                              |         |
| 9                                                                | Ngân hàng                    | MaNganHang             | String    |             | X           |                    | Mã ngân hàng                         | 1                              |         |
| 10                                                               | Số tiền hưởng tháng hiện tại | SoTienHuongThang       | String    |             | X           |                    | Số tiền hưởng tháng hiện tại         | 1                              |         |

| TT                                                                   | Tên trường                                 | Mã trường                | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 11                                                                   | Số tiền truy lĩnh                          | SoTienTruyLinh           | String    |             | X           |                    | Số tiền truy lĩnh                     | 1                              |         |
| 12                                                                   | Số tiền truy thu                           | SoTienTruyThu            | String    |             | X           |                    | Số tiền truy thu                      | 1                              |         |
| 13                                                                   | Số tiền tháng trước                        | SoTienThangTruoc         | String    |             | X           |                    | Số tiền hưởng kỳ trước                | 1                              |         |
| 14                                                                   | Tổng tiền được lĩnh kỳ này                 | TongTienDuocLinh         | String    |             | X           |                    | Tổng tiền thực lĩnh                   | 1                              |         |
| <b>Thông tin ưu đãi khác của Người có công (09 trường thông tin)</b> |                                            |                          |           |             |             |                    |                                       |                                |         |
| 1                                                                    | Thông tin bảo hiểm y tế                    | ThongTinBHYT             | Object    |             | X           |                    | Thông tin hưởng BHYT                  | 1                              |         |
| 2                                                                    | Thông tin điều dưỡng phục hồi sức khỏe     | ThongTinDieuDuong        | Object    |             | X           |                    | Thông tin điều dưỡng                  | 1                              |         |
| 3                                                                    | Thông tin trợ cấp dụng cụ chỉnh hình       | ThongTinDungCuChinhHinh  | Object    |             | X           |                    | Thông tin dụng cụ chỉnh hình          | 1                              |         |
| 4                                                                    | Thông tin ưu tiên tuyển sinh, tạo việc làm | ThongTinTuyenSinhViecLam | Object    |             | X           |                    | Thông tin hỗ trợ tuyển sinh, việc làm | 1                              |         |
| 5                                                                    | Thông tin hỗ trợ giáo dục                  | ThongTinGiaoDuc          | Object    |             | X           |                    | Thông tin hỗ trợ học tập              | 1                              |         |
| 6                                                                    | Thông tin hỗ trợ nhà ở                     | ThongTinNhaO             | Object    |             | X           |                    | Thông tin hỗ trợ nhà ở                | 1                              |         |
| 7                                                                    | Thông tin miễn/giảm tiền sử dụng đất       | ThongTinDatDai           | Object    |             | X           |                    | Thông tin đất đai                     | 1                              |         |
|                                                                      | Thông tin ưu tiên giao/thuê đất, mặt nước  | ThongTinGiaoDat          | Object    |             |             |                    | Thông tin giao đất, mặt nước          | 1                              |         |
| 8                                                                    | Thông tin vay vốn ưu đãi                   | ThongTinVayVon           | Object    |             | X           |                    | Thông tin vay vốn                     | 1                              |         |
|                                                                      | Thông tin miễn/giảm thuế                   | ThongTinMienGiamThu      | Object    |             |             |                    | Thông tin miễn giảm thuế              | 1                              |         |
| 9                                                                    | Thông tin tặng quà tri ân                  | ThongTinTangQua          | Object    |             | X           |                    | Thông tin tặng quà người có công      | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                                                            | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>VIII</b> | <b>Cơ sở dữ liệu liệt sĩ, mộ liệt sĩ và nghĩa trang liệt sĩ (35 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
|             | <b>Thông tin nghĩa trang (05 trường thông tin)</b>                                    |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1           | Tên nghĩa trang                                                                       | TenNghiaTrang   | String    | X           |             | X                  | Tên nghĩa trang                            | 1                              |         |
| 2           | Địa chỉ                                                                               | DiaChi          | Object    | X           |             | X                  | Địa chỉ của nghĩa trang                    | 1                              |         |
| 3           | Năm thành lập                                                                         | NamThanhLap     | Number    | X           |             |                    | Năm thành lập                              | 1                              |         |
| 4           | Đơn vị quản lý                                                                        | DonViQuanLy     | String    | X           |             |                    | Đơn vị quản lý                             | 1                              |         |
| 5           | Trạng thái hoạt động                                                                  | TrangThai       | Number    | X           |             |                    | DM Trạng Thái                              | 1                              |         |
|             | <b>Thông tin mộ (04 trường thông tin)</b>                                             |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1           | Thông tin trên bia mộ                                                                 | ThongTinBiaMo   | Object    | X           |             |                    | Các thông tin được ghi trên bia mộ liệt sĩ | 1                              |         |
| 2           | Khu mộ                                                                                | KhuMo           | Object    | X           |             |                    | Khu mộ                                     | 1                              |         |
| 3           | Lô mộ                                                                                 | LoMo            | Object    | X           |             |                    | Lô mộ                                      | 1                              |         |
| 4           | Số mộ                                                                                 | SoMo            | Object    | X           |             |                    | Số mộ                                      | 1                              |         |
|             | <b>Công trình ghi công liệt sĩ (07 trường thông tin)</b>                              |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1           | Tên công trình                                                                        | TenCongTrinh    | String    | X           |             | X                  | Tên công trình                             | 1                              |         |
| 2           | Loại công trình                                                                       | LoaiCongTrinh   | String    | X           |             |                    | Loại công trình                            | 1                              |         |
| 3           | Địa chỉ                                                                               | DiaChi          | Object    | X           |             | X                  | Địa chỉ                                    | 1                              |         |
| 4           | Năm xây dựng                                                                          | NamXayDung      | Number    | X           |             |                    | Năm xây dựng                               | 1                              |         |
| 5           | Đơn vị quản lý                                                                        | DonViQuanLy     | String    | X           |             |                    | Đơn vị quản lý                             | 1                              |         |
| 6           | Tình trạng công trình                                                                 | TinhTrang       | String    | X           |             |                    | DM tình trạng                              | 1                              |         |
| 7           | Số liệt sĩ được ghi công                                                              | SoLietSiGhiCong | Number    | X           |             |                    | Số liệt sĩ được ghi công                   | 1                              |         |

| TT                                                               | Tên trường                         | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>Thông tin thăm viếng mộ liệt sĩ (03 trường thông tin)</b>     |                                    |                   |           |             |             |                    |                                              |                                |         |
| 1                                                                | Thông tin về người thăm viếng      | NguoiThamViang    | Object    |             | X           |                    | Thông tin về người thăm viếng mộ liệt sĩ     | 1                              |         |
| 2                                                                | Thông tin về mộ liệt sĩ thăm viếng | MoThamViang       | Object    |             | X           |                    | Thông tin về mộ liệt sĩ được thăm viếng      | 1                              |         |
| 3                                                                | Thời gian thăm viếng               | ThoiGianThamViang | Object    |             | X           |                    | Thông tin về thời gian thăm viếng mộ liệt sĩ | 1                              |         |
| <b>Thông tin di chuyển hài cốt liệt sĩ (03 trường thông tin)</b> |                                    |                   |           |             |             |                    |                                              |                                |         |
| 1                                                                | Nơi chuyển đi                      | NoiChuyenDi       | Object    |             | X           |                    | Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đi        | 1                              |         |
| 2                                                                | Nơi chuyển đến                     | NoiChuyenDen      | Object    |             | X           |                    | Thông tin về nơi mộ liệt sĩ chuyển đến       | 1                              |         |
| 3                                                                | Thời gian chuyển                   | ThoiGianChuyen    | Object    |             | X           |                    | Thông tin về thời gian di chuyển mộ liệt sĩ  | 1                              |         |
| <b>Thông tin liệt sĩ (13 trường thông tin)</b>                   |                                    |                   |           |             |             |                    |                                              |                                |         |
| 1                                                                | Họ và tên                          | HoTen             | String    | X           |             | X                  | Họ và tên người có công                      | 1                              |         |
| 2                                                                | Ngày sinh                          | NgaySinh          | Date      | X           |             | X                  | Ngày sinh                                    | 1                              |         |
| 3                                                                | Giới tính                          | MaGioiTinh        | Number    | X           |             | X                  | DM giới tính                                 | 1                              |         |
| 4                                                                | Nguyên quán                        | NguyenQuan        | Object    | X           |             | X                  | Thông tin địa chỉ nguyên quán                | 1                              |         |
| 5                                                                | Quê quán                           | QueQuan           | Object    | X           |             | X                  | Thông tin địa chỉ quê quán                   | 1                              |         |
| 6                                                                | Ngày hi sinh                       | NgayHiSinh        | Date      | X           |             |                    | Ngày hi sinh                                 | 1                              |         |

| TT                                                                       | Tên trường                                                                    | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                         |
|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|
| 7                                                                        | Số giấy báo tử                                                                | SoGiayBaoTu         | String    | X           |             |                    | Số giấy báo tử                       | 1                              |                                                 |
| 8                                                                        | Ngày cấp giấy báo tử                                                          | NgayCapGiayBaoTu    | Date      | X           |             |                    | Ngày cấp giấy báo tử                 | 1                              |                                                 |
| 9                                                                        | Cơ quan cấp giấy báo tử                                                       | CoQuanCapGiayBaoTu  | String    | X           |             |                    | Cơ quan cấp giấy báo tử              | 1                              |                                                 |
| 10                                                                       | Cơ quan, đơn vị khi hy sinh                                                   | CoQuanDonViHySinh   | String    | X           |             |                    | Cơ quan, đơn vị khi hy sinh          | 1                              |                                                 |
| 11                                                                       | Cấp bậc khi hy sinh                                                           | CapBacHySinh        | String    | X           |             |                    | Cấp bậc khi hy sinh                  | 1                              |                                                 |
| 12                                                                       | Chức vụ khi hy sinh                                                           | ChucVuHySinh        | String    | X           |             |                    | Chức vụ khi hy sinh                  | 1                              |                                                 |
| 13                                                                       | Sổ bằng Tổ quốc ghi công                                                      | SoBangToQuocGhiCong | String    | X           |             | X                  | Sổ bằng Tổ quốc ghi công             | 1                              |                                                 |
| <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (27 CSDL, 86 trường thông tin)</b> |                                                                               |                     |           |             |             |                    |                                      |                                |                                                 |
| <b>I</b>                                                                 | <b>CSDL quản lý khách hàng sử dụng dịch vụ cấp nước (06 trường thông tin)</b> |                     |           |             |             |                    |                                      |                                |                                                 |
| 1                                                                        | Mã khách hàng                                                                 | MaKhachHang         | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất của khách hàng | 1                              |                                                 |
| 2                                                                        | Họ tên khách hàng                                                             | HoTenKhachHang      | string    |             | X           |                    | Họ và tên đầy đủ của khách hàng      | 1                              |                                                 |
| 3                                                                        | Số CCCD/ Mã số thuế                                                           | SoCCCD_MST          | string    |             |             | X                  | Số Căn cước công dân hoặc Mã số thuế | 1                              | Tham chiếu CSDL Dân cư/Thuế hoặc tích hợp VNEID |
| 4                                                                        | Địa chỉ lắp đặt đồng hồ                                                       | DiaChiLapDat        | string    |             | X           |                    | Địa chỉ thực tế lắp đặt đồng hồ nước | 1                              |                                                 |

| TT         | Tên trường                                                                                    | Mã trường         | Định dạng   | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                 |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
| 5          | Số điện thoại                                                                                 | SoDienThoai       | string      |             | X           |                    | Số điện thoại liên hệ của khách hàng      | 2                              |                         |
| 6          | Loại khách hàng                                                                               | LoaiKhachHang     | integer     |             | X           |                    | Phân loại (hộ gia đình, doanh nghiệp...)  | 1                              |                         |
| <b>II</b>  | <b>Hệ thống CSDL xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực Lâm nghiệp (06 trường thông tin)</b> |                   |             |             |             |                    |                                           |                                |                         |
| 1          | Số Quyết định xử phạt                                                                         | SoQuyetDinhXuPhat | string      | X           |             |                    | Số Quyết định xử phạt vi phạm hành chính  | 1                              |                         |
| 2          | Ngày ban hành                                                                                 | NgayBanHanh       | date/string |             | X           |                    | Ngày ban hành Quyết định                  | 1                              |                         |
| 3          | Cơ quan ban hành                                                                              | CoQuanBanHanh     | string      |             |             | X                  | Đơn vị ra Quyết định xử phạt              | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức |
| 4          | Đối tượng vi phạm                                                                             | DoiTuongViPham    | string      |             | X           |                    | Tổ chức hoặc cá nhân có hành vi vi phạm   | 1                              |                         |
| 5          | Trạng thái thi hành                                                                           | TrangThaiThiHanh  | integer     |             | X           |                    | Trạng thái (đã nộp phạt, chưa nộp...)     | 1                              |                         |
| 6          | Ngày chấp hành xong Quyết định                                                                | NgayChapHanh      | date/string |             | X           |                    | Ngày hoàn thành việc thi hành án/nộp phạt | 2                              |                         |
| <b>III</b> | <b>CSDL về lĩnh vực Kinh tế hợp tác (04 trường thông tin)</b>                                 |                   |             |             |             |                    |                                           |                                |                         |
| 1          | Thông tin HTX                                                                                 | ThongTinHTX       | string      | X           |             |                    | Các thông tin cơ bản về Hợp tác xã        | 1                              |                         |
| 2          | Thông tin LHHTX                                                                               | ThongTinLHHTX     | string      | X           |             |                    | Thông tin về Liên hiệp Hợp tác xã         | 2                              |                         |

| TT        | Tên trường                                                                                 | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 3         | Thông tin về số thành viên HTX                                                             | SoThanhVienHTX    | integer   |             | X           |                    | Tổng số thành viên tham gia HTX              | 1                              |                        |
| 4         | Thông tin về Doanh thu, vốn đầu tư                                                         | DoanhThuVon       | float     |             | X           |                    | Số liệu về tài chính, doanh thu, vốn         | 2                              |                        |
| <b>IV</b> | <b>CSDL hồ sơ đất đai - khoáng sản các tổ chức trên địa bàn tỉnh (04 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                              |                                |                        |
| 1         | Thông tin người sở hữu                                                                     | NguoiSoHuu        | string    |             | X           |                    | Thông tin chủ sở hữu đất/khoáng sản          | 1                              |                        |
| 2         | Số quyết định                                                                              | SoQuyếtDinhDatDai | string    | X           |             |                    | Số QĐ giao đất, cho thuê đất, cấp phép       | 1                              |                        |
| 3         | Tờ trình                                                                                   | ToTrinh           | string    |             | X           |                    | Tờ trình phê duyệt hồ sơ                     | 2                              |                        |
| 4         | Thông tin về vị trí                                                                        | ViTriDiaLy        | string    |             | X           |                    | Thông tin toạ độ, vị trí khu đất/mỏ          | 1                              |                        |
| <b>V</b>  | <b>CSDL Quốc gia về Chăn nuôi (04 trường thông tin)</b>                                    |                   |           |             |             |                    |                                              |                                |                        |
| 1         | Thông tin cơ sở chăn nuôi                                                                  | ThongTinCoSo      | string    | X           |             |                    | Tên, mã số, địa chỉ, loại vật nuôi của cơ sở | 1                              |                        |
| 2         | Quy mô, mật độ chăn nuôi                                                                   | QuyMoMatDo        | string    |             | X           |                    | Dữ liệu về số lượng, quy mô, mật độ          | 1                              |                        |
| 3         | Giấy chứng nhận an toàn                                                                    | GiaiChungNhan     | string    |             |             | X                  | Số GCN vùng an toàn dịch bệnh/thực hành tốt  | 1                              | Tham chiếu tổ chức cấp |
| 4         | Sản phẩm xử lý chất thải                                                                   | XuLyChatThai      | string    |             | X           |                    | Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | 2                              |                        |

| TT          | Tên trường                                                             | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>VI</b>   | <b>CSDL hồ sơ cơ sở SX, KD đủ điều kiện ATTP (04 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1           | Thông tin người sở hữu                                                 | NguaiSoHuu      | string    | X           |             |                    | Thông tin chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh   | 1                              |         |
| 2           | Số Giấy chứng nhận                                                     | SoGiayChungNhan | string    |             | X           |                    | Số GCN đủ điều kiện an toàn thực phẩm      | 1                              |         |
| 3           | Lĩnh vực, loại hình SX                                                 | LinhVucSanXuat  | string    |             | X           |                    | Phân loại lĩnh vực, loại hình kinh doanh   | 1                              |         |
| 4           | Thông tin sản phẩm                                                     | ThongTinSanPham | string    |             | X           |                    | Chi tiết các sản phẩm nông lâm thủy sản    | 2                              |         |
| <b>VII</b>  | <b>CSDL đa dạng sinh học và an toàn sinh học (03 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1           | Thực vật                                                               | ThucVat         | string    | X           |             |                    | Dữ liệu về các loài thực vật trên địa bàn  | 1                              |         |
| 2           | Động, thực vật kinh tế cao                                             | LoaiKinhTeCao   | string    |             | X           |                    | Các loài có giá trị kinh tế cao            | 2                              |         |
| 3           | Sinh vật ngoại lai                                                     | SinhVatNgoaiLai | string    |             | X           |                    | Thông tin theo dõi sinh vật ngoại lai      | 1                              |         |
| <b>VIII</b> | <b>Phần mềm quản lý hoạt động môi trường (04 trường thông tin)</b>     |                 |           |             |             |                    |                                            |                                |         |
| 1           | Thông tin cơ sở                                                        | ThongTinCoSoMT  | string    | X           |             |                    | Tên cơ sở, địa chỉ, sắt thuộc diện quản lý | 1                              |         |
| 2           | Hệ thống xử lý khí/nước                                                | HeThongXuLy     | string    |             | X           |                    | Lưu lượng phát sinh, công suất xử lý       | 1                              |         |
| 3           | Khối lượng chất thải rắn                                               | ChatThaiRan     | float     |             | X           |                    | Khối lượng phát sinh, tỷ lệ thu gom        | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                                                                 | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                  |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 4         | Hồ sơ môi trường                                                           | HoSoMoiTruong    | string    |             |             | X                  | Tài liệu, hồ sơ liên quan đến ĐTM/cam kết     | 2                              |                          |
| <b>IX</b> | <b>CSDL về Bố trí dân cư và Ngành nghề nông thôn (03 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                               |                                |                          |
| 1         | Thông tin đào tạo nghề                                                     | DaoTaoNghe       | string    |             | X           |                    | Dữ liệu các lớp đào tạo nghề nông thôn        | 2                              |                          |
| 2         | Thông tin Làng nghề                                                        | ThongTinLangNghe | string    | X           |             |                    | Tên, địa chỉ các làng nghề/ngành truyền thống | 1                              |                          |
| 3         | Hộ thuộc diện sắp xếp                                                      | HoDienSapXep     | string    |             | X           |                    | Hộ gia đình thuộc diện bố trí, ổn định dân cư | 1                              |                          |
| <b>X</b>  | <b>CSDL về Chính sách phát triển nông thôn (03 trường thông tin)</b>       |                  |           |             |             |                    |                                               |                                |                          |
| 1         | Ngân sách phân bổ                                                          | NganSachPhanBo   | float     |             | X           |                    | Tổng ngân sách phân bổ theo kế hoạch          | 1                              |                          |
| 2         | Số hộ được hỗ trợ                                                          | SoHoDuocHoTro    | integer   |             | X           |                    | Tổng số hộ dân được hưởng chính sách          | 1                              |                          |
| 3         | Số tiền hỗ trợ                                                             | SoTienHoTro      | float     |             | X           |                    | Mức hỗ trợ thực tế cho các dự án/hộ           | 1                              |                          |
| <b>XI</b> | <b>CSDL diễn biến tài nguyên rừng (Kiểm lâm) (04 trường thông tin)</b>     |                  |           |             |             |                    |                                               |                                |                          |
| 1         | Thông tin địa danh                                                         | ThongTinDiaDanh  | string    |             |             | X                  | Xã/Tiểu khu/Khoảnh/Lô                         | 1                              | Tham chiếu CSDL Địa giới |
| 2         | Diện tích lô                                                               | DienTichLo       | float     |             | X           |                    | Diện tích cụ thể của từng lô rừng             | 1                              |                          |

| TT          | Tên trường                                                              | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú          |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 3           | Trạng thái rừng                                                         | TrangThaiRung    | string    |             | X           |                    | Mã trạng thái, mã loài cây, năm trồng                                | 1                              |                  |
| 4           | Thông tin chủ rừng                                                      | ThongTinChuRung  | string    | X           |             |                    | Mã chủ rừng, loại chủ rừng                                           | 1                              |                  |
| <b>XII</b>  | <b>Hệ thống giám sát tàu cá và Thủy sản (02 trường thông tin)</b>       |                  |           |             |             |                    |                                                                      |                                |                  |
| 1           | Thông tin tàu cá                                                        | ThongTinTauCa    | string    | X           |             |                    | Mã số tàu, tên chủ tàu, tải trọng                                    | 1                              | Từ Hệ thống GSTC |
| 2           | Truy xuất nguồn gốc                                                     | TruyXuatNguonGoc | string    |             | X           |                    | Thông tin truy xuất eCDT                                             | 1                              |                  |
| <b>XIII</b> | <b>CSDL về Cơ điện nông nghiệp (02 trường thông tin)</b>                |                  |           |             |             |                    |                                                                      |                                |                  |
| 1           | Số lượng máy móc thiết bị                                               | SoLuongMayMoc    | integer   |             | X           |                    | Thống kê số lượng máy móc thiết bị cơ điện nông nghiệp               | 1                              |                  |
| 2           | Dữ liệu cơ giới hóa                                                     | DuLieuCoGioiHoa  | string    |             | X           |                    | Thông tin cơ giới hóa trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp... | 1                              |                  |
| <b>XIV</b>  | <b>Phần mềm quản lý đất nông nghiệp Thanh Hóa (02 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                                                      |                                |                  |
| 1           | Bản đồ nông hóa                                                         | BanDoNongHoa     | string    |             |             | X                  | Dữ liệu bản đồ nông hóa, bản đồ thích hợp, vệ tinh, nền              | 1                              |                  |
| 2           | Số liệu phân tích                                                       | SoLieuPhanTich   | float     |             | X           |                    | Số liệu báo cáo, phân tích mẫu đất, nông hóa cấp tỉnh/huyện/xã       | 1                              |                  |

| TT          | Tên trường                                                                                 | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>XV</b>   | <b>CSDL Quốc gia về Mã số vùng trồng và cơ sở đóng gói xuất khẩu (03 trường thông tin)</b> |                     |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| 1           | Thông tin vùng trồng                                                                       | ThongTinVungTrong   | string    | X           |             |                    | Câu hình cấp giấy mã số vùng trồng, thông tin mùa vụ        | 1                              |         |
| 2           | Thông tin cơ sở đóng gói                                                                   | ThongTinCoSoDongGoi | string    | X           |             |                    | Dữ liệu quản lý mã số cơ sở đóng gói xuất khẩu              | 1                              |         |
| 3           | Nhật ký canh tác                                                                           | NhatKyCanhTac       | string    |             | X           |                    | Dữ liệu giống, phân bón, sinh vật gây hại, thu hoạch        | 1                              |         |
| <b>XVI</b>  | <b>CSDL Quốc gia Ngành Bảo vệ thực vật (03 trường thông tin)</b>                           |                     |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| 1           | Tình hình sinh vật gây hại                                                                 | SinhVatGayHai       | string    |             | X           |                    | Dữ liệu sinh vật gây hại trên giống cây trồng, thiên tai    | 1                              |         |
| 2           | Hồ sơ kiểm dịch thực vật                                                                   | KiemDichThucVat     | string    |             | X           |                    | Cửa khẩu, tên cây trồng, khối lượng xuất nhập, số giấy phép | 1                              |         |
| 3           | Thông tin quản lý phân bón                                                                 | QuanLyPhanBon       | string    | X           |             |                    | Dữ liệu thanh tra, quản lý phân bón, thuốc bảo vệ thực vật  | 1                              |         |
| <b>XVII</b> | <b>CSDL tài nguyên và môi trường (phân hệ biển - hải đảo) (02 trường thông tin)</b>        |                     |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| 1           | Thông tin tổ chức sở hữu                                                                   | NguaiSoHuuBienDao   | string    |             | X           |                    | Thông tin người sở hữu, số quyết định, tờ trình liên quan   | 1                              |         |
| 2           | Vị trí biển hải đảo                                                                        | ViTriBienHaiDao     | string    |             | X           |                    | Thông tin về vị trí khai thác, sử dụng tài nguyên biển      | 1                              |         |

| TT           | Tên trường                                                                                           | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú          |
|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| <b>XVIII</b> | <b>Hệ thống VNFISHBASE (01 trường thông tin)</b>                                                     |                 |           |             |             |                    |                                                              |                                |                  |
| 1            | Dữ liệu tàu cá VNFISHBASE                                                                            | DuLieuTauCaVNF  | string    | X           |             |                    | Thông tin hệ thống nghề cá quốc gia                          | 1                              | CSDL từ Quốc gia |
| <b>XIX</b>   | <b>Hệ thống QL công việc và bồi thường GPMB (Trung tâm Phát triển quỹ đất) (04 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                                              |                                |                  |
| 1            | Thông tin dự án bồi thường                                                                           | DuAnBoiThuong   | string    | X           |             |                    | Quản lý danh sách dự án, đối tượng thu hồi, phương án hỗ trợ | 1                              |                  |
| 2            | Đơn giá bồi thường                                                                                   | DonGiaBoiThuong | float     |             |             | X                  | Đơn giá đất, công trình, vật kiến trúc, cây trồng            | 1                              |                  |
| 3            | Bản đồ địa chính                                                                                     | BanDoDiaChinh   | string    |             | X           |                    | Dữ liệu bản đồ địa chính liên kết với dự án                  | 1                              |                  |
| 4            | Tiến độ nhiệm vụ chuyên môn                                                                          | TienDoNhiemVu   | string    |             | X           |                    | Thông tin công việc đang thực hiện, hoàn thành, quá hạn      | 2                              |                  |
| <b>XX</b>    | <b>Bổ sung CSDL Chính sách phát triển nông thôn (02 trường thông tin)</b>                            |                 |           |             |             |                    |                                                              |                                |                  |
| 1            | Số dự án phát triển SX                                                                               | SoDuAnPTXS      | integer   |             | X           |                    | Số lượng dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo từng lĩnh vực | 1                              |                  |
| 2            | Hỗ trợ tập huấn kỹ thuật                                                                             | HoTroTapHuan    | string    |             | X           |                    | Số liệu về kết quả hỗ trợ tập huấn, tư vấn kỹ thuật          | 2                              |                  |
| <b>XXI</b>   | <b>CSDL khí tượng thủy văn và Tài nguyên nước (05 trường thông tin)</b>                              |                 |           |             |             |                    |                                                              |                                |                  |
| 1            | Dữ liệu quan trắc, điều tra                                                                          | DuLieuQuanTrac  | string    |             | X           |                    | Dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát, dự báo, cảnh báo      | 1                              |                  |

| TT           | Tên trường                                                                 | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 2            | Mạng lưới trạm, công trình                                                 | MangLuo iTram     | string    |             |             | X                  | Thông tin mạng lưới trạm, công trình khí tượng thủy văn        | 1                              |                        |
| 3            | Dữ liệu hồ chứa thủy lợi                                                   | HoChuaThuyLoi     | string    | X           |             |                    | Dữ liệu kiểm kê, tra cứu nguồn nước trong hệ thống hồ chứa lớn | 1                              |                        |
| 4            | Công trình thủy lợi                                                        | CongTrinhThuyLoi  | string    | X           |             |                    | Dữ liệu các công trình thủy lợi trên địa bàn                   | 1                              |                        |
| 5            | Công trình cấp nước sạch                                                   | CongTrinhNuocSach | string    |             | X           |                    | Dữ liệu công trình cấp nước sạch tập trung nông thôn           | 1                              |                        |
| <b>XXII</b>  | <b>CSDL quản lý hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh (02 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                                                |                                |                        |
| 1            | Thông tin hộ nghèo, cận nghèo                                              | ThongTinHoNgheo   | string    | X           |             |                    | Thông tin rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn tỉnh             | 1                              | Phục vụ an sinh xã hội |
| 2            | Đối tượng chính sách                                                       | DoiTuongChinhSach | string    |             | X           |                    | Các hộ thuộc diện hưởng chính sách giảm nghèo                  |                                |                        |
| <b>XXIII</b> | <b>CSDL về giống cây trồng và trồng trọt (04 trường thông tin)</b>         |                   |           |             |             |                    |                                                                |                                |                        |
| 1            | Thông tin giống cây trồng                                                  | GiongCayTrong     | string    | X           |             |                    | Thông tin giống cây trồng được lưu hành, khảo nghiệm, sản xuất | 1                              |                        |

| TT          | Tên trường                                                       | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2           | Bảo hộ giống cây trồng                                           | BaoHoGiong       | string    |             |             | X                  | Thông tin đơn đăng ký, văn bằng bảo hộ, chủ sở hữu giống                | 1                              |         |
| 3           | Cây đầu dòng, vườn cây                                           | CayDauDong       | string    |             | X           |                    | Quản lý thông tin cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng                       | 2                              |         |
| 4           | Dinh dưỡng và sử dụng đất                                        | DinhDuongDat     | string    |             | X           |                    | Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp                      | 1                              |         |
| <b>XXIV</b> | <b>CSDL nuôi trồng thủy sản (03 trường thông tin)</b>            |                  |           |             |             |                    |                                                                         |                                |         |
| 1           | Thông tin cơ sở nuôi                                             | CoSoNuoiTrong    | string    | X           |             |                    | Tên cơ sở, thông tin chủ cơ sở nuôi trồng thủy sản                      | 1                              |         |
| 2           | Đối tượng và sản lượng                                           | DoiTuongSanLuong | string    |             | X           |                    | Đối tượng nuôi, diện tích, sản lượng nuôi trồng                         | 1                              |         |
| 3           | Giấy chứng nhận thủy sản                                         | GiaYChungNhanTS  | string    |             |             | X                  | Số giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện                                   | 1                              |         |
| <b>XXV</b>  | <b>CSDL tài nguyên nước (01 trường thông tin)</b>                |                  |           |             |             |                    |                                                                         |                                |         |
| 1           | Khai thác tài nguyên nước                                        | KhaiThacTNN      | string    | X           |             |                    | Thông tin quản lý hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước          | 1                              |         |
| <b>XXVI</b> | <b>Bổ sung CSDL Lâm nghiệp và Kiểm lâm (03 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                                                         |                                |         |
| 1           | Dữ liệu rừng đặc dụng                                            | RungDacDung      | string    |             | X           |                    | Quản lý hiện trạng, diện tích các khu bảo tồn, bảo tồn đa dạng sinh học | 1                              |         |

| TT                                                                 | Tên trường                                                           | Mã trường         | Định dạng   | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2                                                                  | Điều tra, kiểm kê rừng                                               | KiemKeRung        | string      |             | X           |                    | Kết quả điều tra, kiểm kê rừng theo từng chu kỳ                   | 1                              |         |
| 3                                                                  | Quy hoạch lâm nghiệp                                                 | QuyHoachLamNghiep | string      |             |             | X                  | Dữ liệu quy hoạch phục vụ phòng chống thiên tai, phát triển KT-XH | 1                              |         |
| <b>XXVI<br/>I</b>                                                  | <b>CSDL Quản lý thức ăn chăn nuôi (02 trường thông tin)</b>          |                   |             |             |             |                    |                                                                   |                                |         |
| 1                                                                  | Thức ăn nhập khẩu                                                    | ThucAnNhapK hau   | string      | X           |             |                    | Dữ liệu quản lý thức ăn chăn nuôi nhập khẩu được phép lưu hành    | 1                              |         |
| 2                                                                  | Thức ăn trong nước                                                   | ThucAnTrongNuoc   | string      | X           |             |                    | Thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước được phép lưu hành          | 1                              |         |
| <b>LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (01 CSDL, 37 trường thông tin)</b> |                                                                      |                   |             |             |             |                    |                                                                   |                                |         |
| <b>A</b>                                                           | <b>CSDL mầm non - Phổ thông - Thường xuyên (37 trường thông tin)</b> |                   |             |             |             |                    |                                                                   |                                |         |
| <b>I</b>                                                           | <b>Cơ sở giáo dục (09 trường thông tin)</b>                          |                   |             |             |             |                    |                                                                   |                                |         |
| 1                                                                  | Mã trường                                                            | TRUONG_ID         | String      | X           | X           |                    | Mã trường do Bộ GDĐT cấp phát                                     | 1                              |         |
| 2                                                                  | Tên trường                                                           | TEN               | String      |             | X           |                    | Tên cơ sở giáo dục                                                | 1                              |         |
| 3                                                                  | Mã nhóm cấp học                                                      | MA_NHOM_CAP_HOC   | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã cấp học                                                        | 1                              |         |
| 4                                                                  | Mã Xã/Phường                                                         | XA_PHUONG_ID      | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã xã, phường                                                     | 1                              |         |
| 5                                                                  | Địa chỉ                                                              | DIA_CHI           | String      |             | X           |                    | Địa chỉ cơ sở giáo dục                                            |                                |         |

| TT        | Tên trường                                   | Mã trường            | Định dạng   | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------|----------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 6         | Mã loại hình trường                          | MA_LOAI_HINH_TRUONG  | Enumeration | X           | X           | X                  | Loại hình trường (Công lập, Tư thực, Dân lập)                             | 1                              |         |
| 7         | Mã loại trường                               | MA_LOAI_TRUONG       | Enumeration | X           | X           | X                  | Loại trường (trường chuyên, trường dân tộc nội trú, trường phổ thông,...) | 1                              |         |
| 8         | Có phải là trường đạt chuẩn quốc gia         | IS_DAT_CHUAN_QG      | Boolean     |             | X           |                    | Trường chuẩn quốc gia                                                     | 2                              |         |
| 9         | Ngày tháng năm thành lập                     | NAM_THANH_LAP        | Date        | X           | X           |                    | Ngày tháng năm thành lập trường                                           | 2                              |         |
| <b>II</b> | <b>Cán bộ/Nhà giáo (18 trường thông tin)</b> |                      |             |             |             |                    |                                                                           |                                |         |
| 1         | Mã giáo viên                                 | GIAO_VIEN_ID         | String      | X           | X           |                    | Mã giáo viên                                                              | 1                              |         |
| 2         | Họ tên                                       | HO_TEN               | String      | X           | X           |                    | Họ tên                                                                    | 1                              |         |
| 3         | Ngày sinh                                    | NGAY_SINH            | Date        | X           | X           |                    | Ngày sinh                                                                 | 1                              |         |
| 4         | Mã giới tính                                 | MA_GIOI_TINH         | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã giới tính                                                              | 1                              |         |
| 5         | Mã trạng thái cán bộ                         | MA_TRANG_THAI_CAN_BO | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã trạng thái cán bộ                                                      | 1                              |         |
| 6         | Số CMTND/Hộ chiếu/Thẻ căn cước               | SO_CMTND             | String      | X           | X           |                    | Số CMTND /Hộ chiếu/ Thẻ căn cước                                          | 2                              |         |
| 7         | Mã dân tộc                                   | MA_DAN_TOC           | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã dân tộc                                                                | 1                              |         |
| 8         | Mã Tỉnh/Thành                                | TINH_THANH_ID        | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã Tỉnh/ Thành                                                            | 1                              |         |
| 9         | Mã Xã/Phường                                 | XA_PHUONG_ID         | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã Xã/ Phường                                                             | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                             | Mã trường             | Định dạng   | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------|-----------------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------|--------------------------------|---------|
| 10         | Là đảng viên                           | IS_DANG_VIEN          | Boolean     | X           | X           |                    | Là đảng viên          | 2                              |         |
| 11         | Số sổ bảo hiểm xã hội                  | SO_SO_BHXXH           | String      | X           | X           |                    | Số sổ bảo hiểm xã hội | 2                              |         |
| 12         | Mã nhóm cán bộ                         | MA_NHOM_CAN_BO        | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã nhóm cán bộ        | 2                              |         |
| 13         | Mã loại cán bộ                         | MA_LOAI_CAN_BO        | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã loại cán bộ        | 2                              |         |
| 14         | Mã hình thức hợp đồng                  | MA_HINH_THUC_HOP_DONG | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã hình thức hợp đồng | 1                              |         |
| 15         | Ngày tuyển dụng                        | NGAY_TUYEN_DUNG       | Date        | X           | X           |                    | Ngày tuyển dụng       | 1                              |         |
| 16         | Mã ngạch/hạng                          | MA_NGACH              | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã ngạch/hạng         | 1                              |         |
| 17         | Mã số ngạch/hạng                       | MA_SO_NGACH           | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã số ngạch/hạng      | 1                              |         |
| 18         | Mã môn dạy                             | MA_MON_DAY            | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã môn dạy            | 1                              |         |
| <b>III</b> | <b>Người học (10 trường thông tin)</b> |                       |             |             |             |                    |                       |                                |         |
| 1          | Mã học sinh                            | HOC_SINH_ID           | String      | X           | X           |                    | Mã học sinh           | 1                              |         |
| 2          | Họ tên                                 | HO_TEN                | String      | X           | X           |                    | Họ tên                | 1                              |         |
| 3          | Ngày sinh                              | NGAY_SINH             | Date        | X           | X           |                    | Ngày sinh             | 1                              |         |
| 4          | Mã giới tính                           | MA_GIOI_TINH          | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã giới tính          | 1                              |         |
| 5          | Mã dân tộc                             | MA_DAN_TOC            | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã dân tộc            | 1                              |         |
| 6          | Mã công dân                            | MA_CONG_DAN_ID        | String      | X           | X           | X                  | Mã công dân           | 2                              |         |
| 7          | Nơi cấp                                | NOI_CAP               | String      | X           | X           | X                  | Nơi cấp               | 2                              |         |
| 8          | Ngày cấp                               | NGAY_CAP              | Date        | X           | X           | X                  | Ngày cấp              | 2                              |         |

| TT                                                          | Tên trường                                                     | Mã trường     | Định dạng   | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------------|-------------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 9                                                           | Mã Tỉnh/Thành                                                  | TINH_THANH_ID | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã Tỉnh/ Thành                    | 1                              |         |
| 10                                                          | Mã Xã/ Phường                                                  | XA_PHUONG_ID  | Enumeration | X           | X           | X                  | Mã Xã/ Phường                     | 1                              |         |
| <b>LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG (36 CSDL, 191 trường thông tin)</b> |                                                                |               |             |             |             |                    |                                   |                                |         |
| <b>I</b>                                                    | <b>CSDL xử lý vi phạm hành chính (INS) (07 trường dữ liệu)</b> |               |             |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1                                                           | Mã vụ việc                                                     | MaVuViec      | String      | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của vụ việc | 1                              |         |
| 2                                                           | Đối tượng vi phạm                                              | DoiTuongVP    | String      | X           | X           |                    | Tên tổ chức/cá nhân vi phạm       | 1                              |         |
| 3                                                           | Hành vi vi phạm                                                | HanhViVP      | String      |             | X           |                    | Mô tả chi tiết hành vi            | 1                              |         |
| 4                                                           | Số quyết định xử phạt                                          | SoQuyetDinh   | String      |             | X           |                    | Số văn bản quyết định xử phạt     | 1                              |         |
| 5                                                           | Ngày ra quyết định                                             | NgayQuyetDinh | Date        |             | X           |                    | Ngày ban hành quyết định          | 1                              |         |
| 6                                                           | Mức tiền phạt                                                  | MucTienPhat   | Decimal     |             | X           |                    | Số tiền phạt (VNĐ)                | 1                              |         |
| 7                                                           | Trạng thái thi hành                                            | TrangThaiTH   | String      |             | X           |                    | Đã nộp/Chưa nộp/Đang cưỡng chế    | 1                              |         |
| <b>II</b>                                                   | <b>CSDL Cơ khí chế tạo (07 trường dữ liệu)</b>                 |               |             |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1.                                                          | Mã doanh nghiệp                                                | MaDN          | String      | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất (MST)       | 1                              |         |
| 2.                                                          | Tên doanh nghiệp                                               | TenDN         | String      | X           | X           |                    | Tên đầy đủ trên giấy phép         | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                           | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3.         | Lĩnh vực hoạt động                   | LinhVuc    | String    |             | X           |                    | Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử | 1                              |         |
| 4.         | Công suất thiết kế                   | CongSuatTK | Float     |             | X           |                    | Công suất tối đa/năm              | 1                              |         |
| 5.         | Sản lượng thực tế                    | SanLuongTT | Float     |             | X           |                    | Sản lượng đạt được trong kỳ       | 1                              |         |
| 6.         | Chứng chỉ chất lượng                 | ChungChiCL | String    |             | X           |                    | ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành  | 2                              |         |
| 7.         | Tình trạng hoạt động                 | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể       | 1                              |         |
| <b>III</b> | <b>CSDL Ô tô (07 trường dữ liệu)</b> |            |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1          | Mã doanh nghiệp                      | MaDN       | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất (MST)       | 1                              |         |
| 2          | Tên doanh nghiệp                     | TenDN      | String    | X           | X           |                    | Tên đầy đủ trên giấy phép         | 1                              |         |
| 3          | Lĩnh vực hoạt động                   | LinhVuc    | String    |             | X           |                    | Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử | 1                              |         |
| 4          | Công suất thiết kế                   | CongSuatTK | Float     |             | X           |                    | Công suất tối đa/năm              | 1                              |         |
| 5          | Sản lượng thực tế                    | SanLuongTT | Float     |             | X           |                    | Sản lượng đạt được trong kỳ       | 1                              |         |
| 6          | Chứng chỉ chất lượng                 | ChungChiCL | String    |             | X           |                    | ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành  | 2                              |         |
| 7          | Tình trạng hoạt động                 | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể       | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                              | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>IV</b> | <b>CSDL Dệt may (07 trường dữ liệu)</b> |            |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1         | Mã doanh nghiệp                         | MaDN       | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất (MST)       | 1                              |         |
| 2         | Tên doanh nghiệp                        | TenDN      | String    | X           | X           |                    | Tên đầy đủ trên giấy phép         | 1                              |         |
| 3         | Lĩnh vực hoạt động                      | LinhVuc    | String    |             | X           |                    | Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử | 1                              |         |
| 4         | Công suất thiết kế                      | CongSuatTK | Float     |             | X           |                    | Công suất tối đa/năm              | 1                              |         |
| 5         | Sản lượng thực tế                       | SanLuongTT | Float     |             | X           |                    | Sản lượng đạt được trong kỳ       | 1                              |         |
| 6         | Chứng chỉ chất lượng                    | ChungChiCL | String    |             | X           |                    | ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành  | 2                              |         |
| 7         | Tình trạng hoạt động                    | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể       | 1                              |         |
| <b>V</b>  | <b>CSDL Da giày (07 trường dữ liệu)</b> |            |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1         | Mã doanh nghiệp                         | MaDN       | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất (MST)       | 1                              |         |
| 2         | Tên doanh nghiệp                        | TenDN      | String    | X           | X           |                    | Tên đầy đủ trên giấy phép         | 1                              |         |
| 3         | Lĩnh vực hoạt động                      | LinhVuc    | String    |             | X           |                    | Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử | 1                              |         |
| 4         | Công suất thiết kế                      | CongSuatTK | Float     |             | X           |                    | Công suất tối đa/năm              | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                        | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|---------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5          | Sản lượng thực tế                                 | SanLuongTT | Float     |             | X           |                    | Sản lượng đạt được trong kỳ        | 1                              |         |
| 6          | Chứng chỉ chất lượng                              | ChungChiCL | String    |             | X           |                    | ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành   | 2                              |         |
| 7          | Tình trạng hoạt động                              | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể        | 1                              |         |
| <b>VI</b>  | <b>CSDL Điện tử (07 trường dữ liệu)</b>           |            |           |             |             |                    |                                    |                                |         |
| 1          | Mã doanh nghiệp                                   | MaDN       | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất (MST)        | 1                              |         |
| 2          | Tên doanh nghiệp                                  | TenDN      | String    | X           | X           |                    | Tên đầy đủ trên giấy phép          | 1                              |         |
| 3          | Lĩnh vực hoạt động                                | LinhVuc    | String    |             | X           |                    | Ví dụ: Sản xuất linh kiện điện tử  | 1                              |         |
| 4          | Công suất thiết kế                                | CongSuatTK | Float     |             | X           |                    | Công suất tối đa/năm               | 1                              |         |
| 5          | Sản lượng thực tế                                 | SanLuongTT | Float     |             | X           |                    | Sản lượng đạt được trong kỳ        | 1                              |         |
| 6          | Chứng chỉ chất lượng                              | ChungChiCL | String    |             | X           |                    | ISO, các tiêu chuẩn chuyên ngành   | 2                              |         |
| 7          | Tình trạng hoạt động                              | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Hoạt động/Tạm dừng/Giải thể        | 1                              |         |
| <b>VII</b> | <b>CSDL Hóa chất quốc gia (06 trường dữ liệu)</b> |            |           |             |             |                    |                                    |                                |         |
| 1          | Mã hóa chất                                       | MaHoaChat  | String    | X           | X           |                    | Mã theo danh mục hóa chất quốc gia | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                                   | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                            | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2           | Tên hóa chất                                                 | TenHoaChat      | String    | X           | X           |                    | Tên khoa học của hóa chất        | 1                              |         |
| 3           | Phân loại nguy hại                                           | PhanLoaiNguyHai | String    |             | X           |                    | Dễ cháy/Độc hại/Ăn mòn...        | 1                              |         |
| 4           | Số giấy phép sản xuất/KD                                     | SoGiayPhep      | String    |             | X           |                    | Số giấy phép của cơ quan quản lý | 1                              |         |
| 5           | Ngày hết hạn giấy phép                                       | NgayHetHan      | Date      |             | X           |                    | Hạn hiệu lực pháp lý             | 1                              |         |
| 6           | Biện pháp ứng phó                                            | BienPhapUngPho  | Text      |             | X           |                    | Quy trình xử lý sự cố rò rỉ      | 2                              |         |
| <b>VIII</b> | <b>CSDL Hồ chứa thủy điện (05 trường dữ liệu)</b>            |                 |           |             |             |                    |                                  |                                |         |
| 1           | Mã hồ chứa                                                   | MaHoChua        | String    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của hồ     | 1                              |         |
| 2           | Tên hồ chứa                                                  | TenHoChua       | String    | X           | X           |                    | Tên gọi hồ thủy điện             | 1                              |         |
| 3           | Dung tích thiết kế                                           | DungTichTK      | Float     |             | X           |                    | Dung tích trữ nước (triệu m3)    | 1                              |         |
| 4           | Cao trình mực nước                                           | CaoTrinhMN      | Float     |             | X           |                    | Mực nước dâng bình thường        | 1                              |         |
| 5           | Tình trạng an toàn                                           | TrangThaiAnToan | String    |             | X           |                    | Bình thường/Cảnh báo/Sự cố       | 1                              |         |
| <b>IX</b>   | <b>CSDL Môi trường ngành Công Thương (04 trường dữ liệu)</b> |                 |           |             |             |                    |                                  |                                |         |
| 1           | Mã đơn vị                                                    | MaDonVi         | String    | X           | X           |                    | Mã doanh nghiệp/cơ sở            | 1                              |         |
| 2           | Loại hình chất thải                                          | LoaiChatThai    | String    |             | X           |                    | Rắn/Lỏng/Khí/Nguy hại            | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                           | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3          | Lưu lượng phát thải                                                  | LuuLuongPT    | Float     |             | X           |                    | Lưu lượng (m3/ngày đêm)                 | 1                              |         |
| 4          | Tiêu chuẩn áp dụng                                                   | TieuChuanMT   | String    |             | X           |                    | Các quy chuẩn QCVN về môi trường        | 1                              |         |
| <b>X</b>   | <b>CSDL Hệ thống cảnh báo sớm (04 trường dữ liệu)</b>                |               |           |             |             |                    |                                         |                                |         |
| 1          | Loại hình cảnh báo                                                   | LoaiCanhBao   | String    | X           | X           |                    | Thiên tai/Sự cố vận hành/Hỏa hoạn       | 1                              |         |
| 2          | Vị trí ảnh hưởng                                                     | ViTriAnhHuong | String    |             | X           |                    | Khu vực/Tọa độ bị ảnh hưởng             | 1                              |         |
| 3          | Mức độ cảnh báo                                                      | MucDo         | Integer   |             | X           |                    | 1: Thấp, 2: Trung bình, 3: Cao          | 1                              |         |
| 4          | Thời điểm ghi nhận                                                   | ThoiGianGhi   | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian phát tin cảnh báo             | 1                              |         |
| <b>XI</b>  | <b>CSDL Kết quả điều tra thống kê ngành TMĐT (04 trường dữ liệu)</b> |               |           |             |             |                    |                                         |                                |         |
| 1          | Kỳ điều tra                                                          | KyDieuTra     | String    | X           | X           |                    | Năm hoặc quý điều tra                   | 1                              |         |
| 2          | Doanh thu TMĐT                                                       | DoanhThuTMDT  | Float     |             | X           |                    | Tổng doanh thu qua kênh TMĐT            | 1                              |         |
| 3          | Tỷ trọng trên tổng DT                                                | TyTrongDT     | Float     |             | X           |                    | Phần trăm so với doanh thu truyền thống | 1                              |         |
| 4          | Khu vực địa lý                                                       | KhuVuc        | String    |             | X           |                    | Phạm vi điều tra (Tỉnh/Huyện)           | 1                              |         |
| <b>XII</b> | <b>CSDL Quản lý hoạt động thương mại điện tử (05 trường dữ liệu)</b> |               |           |             |             |                    |                                         |                                |         |
| 1          | Tên Website/App                                                      | TenDomain     | String    | X           | X           |                    | Tên miền hoặc tên ứng dụng              | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                                                            | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2           | Chủ sở hữu                                                                            | ChuSoHuu    | String    | X           | X           |                    | Tên DN sở hữu sàn TMĐT            | 1                              |         |
| 3           | Loại hình website                                                                     | LoaiWeb     | String    |             | X           |                    | Sàn TMĐT/Web bán hàng             | 1                              |         |
| 4           | Tình trạng đăng ký                                                                    | TrangThaiDK | String    |             | X           |                    | Đã đăng ký/Đang xử lý             | 1                              |         |
| 5           | Link website                                                                          | UrlWeb      | String    |             | X           |                    | Đường dẫn website                 | 1                              |         |
| <b>XIII</b> | <b>CSDL Doanh nghiệp xuất nhập khẩu uy tín (05 trường dữ liệu)</b>                    |             |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1           | Mã đối tượng                                                                          | MaDoiTuong  | String    | X           | X           |                    | Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ | 1                              |         |
| 2           | Loại hình hỗ trợ/sự kiện                                                              | LoaiHinh    | String    |             | X           |                    | Hội chợ, tập huấn, xúc tiến       | 1                              |         |
| 3           | Thị trường trọng điểm                                                                 | ThiTruong   | String    |             | X           |                    | Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu   | 2                              |         |
| 4           | Ngày bắt đầu/kết thúc                                                                 | ThoiGian    | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian diễn ra sự kiện         | 1                              |         |
| 5           | Quy mô/Sản lượng dự kiến                                                              | QuyMo       | Float     |             | X           |                    | Số lượng gian hàng hoặc sản lượng | 2                              |         |
| <b>XIV</b>  | <b>CSDL Hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu - Nông, lâm, thủy sản (05 trường dữ liệu)</b> |             |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1           | Mã đối tượng                                                                          | MaDoiTuong  | String    | X           | X           |                    | Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ | 1                              |         |
| 2           | Loại hình hỗ trợ/sự kiện                                                              | LoaiHinh    | String    |             | X           |                    | Hội chợ, tập huấn, xúc tiến       | 1                              |         |
| 3           | Thị trường trọng điểm                                                                 | ThiTruong   | String    |             | X           |                    | Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu   | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                                          | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4          | Ngày bắt đầu/kết thúc                               | ThoiGian   | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian diễn ra sự kiện         | 1                              |         |
| 5          | Quy mô/Sản lượng dự kiến                            | QuyMo      | Float     |             | X           |                    | Số lượng gian hàng hoặc sản lượng | 2                              |         |
| <b>XV</b>  | <b>CSDL Xúc tiến thương mại (05 trường dữ liệu)</b> |            |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1          | Mã đối tượng                                        | MaDoiTuong | String    | X           | X           |                    | Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ | 1                              |         |
| 2          | Loại hình hỗ trợ/sự kiện                            | LoaiHinh   | String    |             | X           |                    | Hội chợ, tập huấn, xúc tiến       | 1                              |         |
| 3          | Thị trường trọng điểm                               | ThiTruong  | String    |             | X           |                    | Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu   | 2                              |         |
| 4          | Ngày bắt đầu/kết thúc                               | ThoiGian   | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian diễn ra sự kiện         | 1                              |         |
| 5          | Quy mô/Sản lượng dự kiến                            | QuyMo      | Float     |             | X           |                    | Số lượng gian hàng hoặc sản lượng | 2                              |         |
| <b>XVI</b> | <b>CSDL Hội chợ triển lãm (05 trường dữ liệu)</b>   |            |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1          | Mã đối tượng                                        | MaDoiTuong | String    | X           | X           |                    | Mã định danh doanh nghiệp/hội chợ | 1                              |         |
| 2          | Loại hình hỗ trợ/sự kiện                            | LoaiHinh   | String    |             | X           |                    | Hội chợ, tập huấn, xúc tiến       | 1                              |         |
| 3          | Thị trường trọng điểm                               | ThiTruong  | String    |             | X           |                    | Quốc gia/Khu vực xuất nhập khẩu   | 2                              |         |
| 4          | Ngày bắt đầu/kết thúc                               | ThoiGian   | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian diễn ra sự kiện         | 1                              |         |

| TT           | Tên trường                                                                  | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5            | Quy mô/Sản lượng dự kiến                                                    | QuyMo       | Float     |             | X           |                    | Số lượng gian hàng hoặc sản lượng    | 2                              |         |
| <b>XVII</b>  | <b>CSDL Quản lý khuyến mại (05 trường dữ liệu)</b>                          |             |           |             |             |                    |                                      |                                |         |
| 1            | Số đăng ký/giấy phép                                                        | SoGiayPhep  | String    | X           | X           |                    | Số hiệu cấp phép của Sở/Bộ           | 1                              |         |
| 2            | Đối tượng thụ hưởng/tiêu dùng                                               | DoiTuong    | String    |             | X           |                    | Người tiêu dùng/Nhà phân phối        | 1                              |         |
| 3            | Phạm vi thực hiện                                                           | PhamVi      | String    |             | X           |                    | Tỉnh/Quốc gia                        | 1                              |         |
| 4            | Nội dung khiếu nại/chương trình                                             | NoiDung     | RichText  |             | X           |                    | Chi tiết chương trình hoặc khiếu nại | 1                              |         |
| 5            | Trạng thái xử lý                                                            | TrangThai   | String    |             | X           |                    | Đã duyệt/Đang thụ lý/Đã giải quyết   | 1                              |         |
| <b>XVIII</b> | <b>CSDL Ngành cơ khí (Công nghiệp &amp; Thương mại) (04 trường dữ liệu)</b> |             |           |             |             |                    |                                      |                                |         |
| 1            | Mã sản phẩm/linh kiện                                                       | MaSanPham   | String    | X           | X           |                    | Định danh sản phẩm cơ khí            | 1                              |         |
| 2            | Tiêu chuẩn kỹ thuật                                                         | TieuChuanKT | String    |             | X           |                    | Tiêu chuẩn chất lượng áp dụng        | 1                              |         |
| 3            | Năng lực sản xuất                                                           | NangLucSX   | Float     |             | X           |                    | Sản lượng/năm                        | 1                              |         |
| 4            | Đối tác thương mại                                                          | DoiTac      | String    |             | X           |                    | Đơn vị thu mua/phân phối             | 2                              |         |
| <b>XIX</b>   | <b>CSDL Bảo vệ người tiêu dùng (05 trường dữ liệu)</b>                      |             |           |             |             |                    |                                      |                                |         |
| 1            | Số đăng ký/giấy phép                                                        | SoGiayPhep  | String    | X           | X           |                    | Số hiệu cấp phép của Sở/Bộ           | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                            | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2          | Đối tượng thụ hưởng/tiêu dùng                                         | DoiTuong   | String    |             | X           |                    | Người tiêu dùng/Nhà phân phối        | 1                              |         |
| 3          | Phạm vi thực hiện                                                     | PhamVi     | String    |             | X           |                    | Tỉnh/Quốc gia                        | 1                              |         |
| 4          | Nội dung khiếu nại/chương trình                                       | NoiDung    | RichText  |             | X           |                    | Chi tiết chương trình hoặc khiếu nại | 1                              |         |
| 5          | Trạng thái xử lý                                                      | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Đã duyệt/Đang thụ lý/Đã giải quyết   | 1                              |         |
| <b>XX</b>  | <b>CSDL Quản lý bán hàng đa cấp (05 trường dữ liệu)</b>               |            |           |             |             |                    |                                      |                                |         |
| 1          | Số đăng ký/giấy phép                                                  | SoGiayPhep | String    | X           | X           |                    | Số hiệu cấp phép của Sở/Bộ           | 1                              |         |
| 2          | Đối tượng thụ hưởng/tiêu dùng                                         | DoiTuong   | String    |             | X           |                    | Người tiêu dùng/Nhà phân phối        | 1                              |         |
| 3          | Phạm vi thực hiện                                                     | PhamVi     | String    |             | X           |                    | Tỉnh/Quốc gia                        | 1                              |         |
| 4          | Nội dung khiếu nại/chương trình                                       | NoiDung    | RichText  |             | X           |                    | Chi tiết chương trình hoặc khiếu nại | 1                              |         |
| 5          | Trạng thái xử lý                                                      | TrangThai  | String    |             | X           |                    | Đã duyệt/Đang thụ lý/Đã giải quyết   | 1                              |         |
| <b>XXI</b> | <b>CSDL Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (05 trường dữ liệu)</b> |            |           |             |             |                    |                                      |                                |         |
| 1          | Mã tin bài                                                            | MaTinBai   | String    | X           | X           |                    | Mã định danh tin tức                 | 1                              |         |
| 2          | Tiêu đề tin                                                           | TieuDe     | String    |             | X           |                    | Tiêu đề chính của bài viết           | 1                              |         |
| 3          | Chuyên mục                                                            | ChuyenMuc  | String    |             | X           |                    | Tin hoạt động/Chính sách/Thông báo   | 1                              |         |

| TT           | Tên trường                                                 | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------|------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4            | Ngày đăng                                                  | NgayDang    | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian phát hành                       | 1                              |         |
| 5            | Tác giả/Nguồn                                              | TacGia      | String    |             | X           |                    | Đơn vị đăng tin                           | 2                              |         |
| <b>XXII</b>  | <b>CSDL Hiệp định thương mại tự do (04 trường dữ liệu)</b> |             |           |             |             |                    |                                           |                                |         |
| 1            | Mã FTA                                                     | MaFTA       | String    | X           | X           |                    | Tên viết tắt Hiệp định (VD: EVFTA, CPTPP) | 1                              |         |
| 2            | Đối tác ký kết                                             | DoiTac      | String    |             | X           |                    | Các nước tham gia hiệp định               | 1                              |         |
| 3            | Lộ trình cắt giảm thuế                                     | LoTrinhThue | RichText  |             | X           |                    | Nội dung cam kết thuế quan                | 1                              |         |
| 4            | Văn bản pháp lý                                            | \$FILE      | RichText  |             | X           |                    | Tệp văn bản đính kèm                      | 1                              |         |
| <b>XXIII</b> | <b>CSDL Thương mại Việt Nam (VNTR) (04 trường dữ liệu)</b> |             |           |             |             |                    |                                           |                                |         |
| 1            | Mã FTA                                                     | MaFTA       | String    | X           | X           |                    | Tên viết tắt Hiệp định (VD: EVFTA, CPTPP) | 1                              |         |
| 2            | Đối tác ký kết                                             | DoiTac      | String    |             | X           |                    | Các nước tham gia hiệp định               | 1                              |         |
| 3            | Lộ trình cắt giảm thuế                                     | LoTrinhThue | RichText  |             | X           |                    | Nội dung cam kết thuế quan                | 1                              |         |
| 4            | Văn bản pháp lý                                            | \$FILE      | RichText  |             | X           |                    | Tệp văn bản đính kèm                      | 1                              |         |
| <b>XXIV</b>  | <b>CSDL Thống kê ngành Công Thương (05 trường dữ liệu)</b> |             |           |             |             |                    |                                           |                                |         |
| 1            | Mã chỉ tiêu thống kê                                       | MaChiTieu   | String    | X           | X           |                    | Mã theo hệ thống chỉ tiêu ngành           | 1                              |         |
| 2            | Kỳ báo cáo                                                 | KyBaoCao    | String    | X           | X           |                    | Năm/Quý/Tháng                             | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                                                              | Mã trường    | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                           | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3           | Giá trị thực hiện                                                                       | GiaTri       | Float     |             | X           |                    | Con số thống kê                 | 1                              |         |
| 4           | Đơn vị tính                                                                             | DonViTinh    | String    |             | X           |                    | Tỷ đồng/Tấn/Triệu USD...        | 1                              |         |
| 5           | Đơn vị cung cấp số liệu                                                                 | DonViCungCap | String    |             | X           |                    | Cục/Vụ/Sở đơn vị báo cáo        | 1                              |         |
| <b>XXV</b>  | <b>CSDL Kết quả điều tra thống kê quốc gia về năng lực sản xuất (05 trường dữ liệu)</b> |              |           |             |             |                    |                                 |                                |         |
| 1           | Mã chỉ tiêu thống kê                                                                    | MaChiTieu    | String    | X           | X           |                    | Mã theo hệ thống chỉ tiêu ngành | 1                              |         |
| 2           | Kỳ báo cáo                                                                              | KyBaoCao     | String    | X           | X           |                    | Năm/Quý/Tháng                   | 1                              |         |
| 3           | Giá trị thực hiện                                                                       | GiaTri       | Float     |             | X           |                    | Con số thống kê                 | 1                              |         |
| 4           | Đơn vị tính                                                                             | DonViTinh    | String    |             | X           |                    | Tỷ đồng/Tấn/Triệu USD...        | 1                              |         |
| 5           | Đơn vị cung cấp số liệu                                                                 | DonViCungCap | String    |             | X           |                    | Cục/Vụ/Sở đơn vị báo cáo        | 1                              |         |
| <b>XXVI</b> | <b>CSDL Báo cáo thống kê ngành Công Thương (05 trường dữ liệu)</b>                      |              |           |             |             |                    |                                 |                                |         |
| 1           | Mã chỉ tiêu thống kê                                                                    | MaChiTieu    | String    | X           | X           |                    | Mã theo hệ thống chỉ tiêu ngành | 1                              |         |
| 2           | Kỳ báo cáo                                                                              | KyBaoCao     | String    | X           | X           |                    | Năm/Quý/Tháng                   | 1                              |         |
| 3           | Giá trị thực hiện                                                                       | GiaTri       | Float     |             | X           |                    | Con số thống kê                 | 1                              |         |
| 4           | Đơn vị tính                                                                             | DonViTinh    | String    |             | X           |                    | Tỷ đồng/Tấn/Triệu USD...        | 1                              |         |
| 5           | Đơn vị cung cấp số liệu                                                                 | DonViCungCap | String    |             | X           |                    | Cục/Vụ/Sở đơn vị báo cáo        | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                                   | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------|--------------------------------|---------|
| XXVI<br>I  | CSDL Nhượng quyền thương mại (06 trường dữ liệu)                             |                  |           |             |             |                    |                                       |                                |         |
| 1          | Mã thương hiệu                                                               | MaThuongHieu     | String    | X           | X           |                    | Mã định danh thương hiệu nhượng quyền | 1                              |         |
| 2          | Tên bên nhượng quyền                                                         | BenNhuongQuyen   | String    | X           | X           |                    | Tên đơn vị cấp phép                   | 1                              |         |
| 3          | Tên bên nhận quyền                                                           | BenNhanQuyen     | String    | X           | X           |                    | Tên đơn vị nhận nhượng quyền          | 1                              |         |
| 4          | Thời hạn hợp đồng                                                            | ThoiHanHD        | Integer   |             | X           |                    | Số năm/tháng hiệu lực                 | 1                              |         |
| 5          | Phạm vi lãnh thổ                                                             | PhamViLanhTho    | String    |             | X           |                    | Khu vực được phép kinh doanh          | 1                              |         |
| 6          | Trạng thái hợp đồng                                                          | TrangThaiHD      | String    |             | X           |                    | Đang hiệu lực/Chấm dứt/Tạm dừng       | 1                              |         |
| XXVI<br>II | CSDL Quản lý các nhiệm vụ KHCN (06 trường dữ liệu)                           |                  |           |             |             |                    |                                       |                                |         |
| 1          | Mã nhiệm vụ                                                                  | MaNhiemVuKH      | String    | X           | X           |                    | Mã số nhiệm vụ được phê duyệt         | 1                              |         |
| 2          | Tên nhiệm vụ                                                                 | TenNhiemVu       | String    |             | X           |                    | Tên đề tài/dự án KHCN                 | 1                              |         |
| 3          | Đơn vị chủ trì                                                               | DonViChuTri      | String    |             | X           |                    | Cơ quan thực hiện chính               | 1                              |         |
| 4          | Thời gian thực hiện                                                          | ThoiGianThucHien | Date      |             | X           |                    | Ngày bắt đầu - Ngày kết thúc          | 1                              |         |
| 5          | Kết quả nghiệm thu                                                           | KetQuaNghiemThu  | String    |             | X           |                    | Đạt/Không đạt/Xuất sắc                | 1                              |         |
| 6          | Hồ sơ thuyết minh                                                            | \$FILE           | RichText  |             | X           |                    | Tệp văn bản dự án                     | 1                              |         |
| XXIX       | CSDL Xuất nhập khẩu của Việt Nam với các đối tác quốc tế (06 trường dữ liệu) |                  |           |             |             |                    |                                       |                                |         |

| TT   | Tên trường                                                                       | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1    | Mã HS Code                                                                       | HSCode      | String    | X           | X           |                    | Mã phân loại hàng hóa quốc tế | 1                              |         |
| 2    | Tên hàng hóa                                                                     | TenHangHoa  | String    |             | X           |                    | Tên sản phẩm xuất/nhập khẩu   | 1                              |         |
| 3    | Thị trường đối tác                                                               | MaDoiTac    | String    | X           | X           |                    | Mã quốc gia/vùng lãnh thổ     | 1                              |         |
| 4    | Giá trị kim ngạch                                                                | KimNgach    | Float     |             | X           |                    | Giá trị tính bằng USD         | 1                              |         |
| 5    | Đơn vị tính                                                                      | DonViTinh   | String    |             | X           |                    | Tấn/Chiếc/Lít...              | 1                              |         |
| 6    | Kỳ thống kê                                                                      | KyThongKe   | String    | X           | X           |                    | Năm/Tháng/Quý                 | 1                              |         |
| XXX  | <b>CSDL Xuất nhập khẩu Trung Quốc (06 trường dữ liệu)</b>                        |             |           |             |             |                    |                               |                                |         |
| 1    | Mã HS Code                                                                       | HSCode      | String    | X           | X           |                    | Mã phân loại hàng hóa quốc tế | 1                              |         |
| 2    | Tên hàng hóa                                                                     | TenHangHoa  | String    |             | X           |                    | Tên sản phẩm xuất/nhập khẩu   | 1                              |         |
| 3    | Thị trường đối tác                                                               | MaDoiTac    | String    | X           | X           |                    | Mã quốc gia/vùng lãnh thổ     | 1                              |         |
| 4    | Giá trị kim ngạch                                                                | KimNgach    | Float     |             | X           |                    | Giá trị tính bằng USD         | 1                              |         |
| 5    | Đơn vị tính                                                                      | DonViTinh   | String    |             | X           |                    | Tấn/Chiếc/Lít...              | 1                              |         |
| 6    | Kỳ thống kê                                                                      | KyThongKe   | String    | X           | X           |                    | Năm/Tháng/Quý                 | 1                              |         |
| XXXI | <b>CSDL Quản lý và điều hành hoạt động xăng dầu quốc gia (07 trường dữ liệu)</b> |             |           |             |             |                    |                               |                                |         |
| 1    | Mã doanh nghiệp                                                                  | MaDNXangDau | String    | X           | X           |                    | Mã định danh thương nhân      | 1                              |         |

| TT                | Tên trường                                                                                    | Mã trường      | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2                 | Tên doanh nghiệp                                                                              | TenDoanhNghiep | String    | X           | X           |                    | Tên thương nhân đầu mối/phân phối | 1                              |         |
| 3                 | Loại hình kinh doanh                                                                          | LoaiHinhKD     | String    |             | X           |                    | Đầu mối/Phân phối/Đại lý          | 1                              |         |
| 4                 | Số giấy phép                                                                                  | SoGiayPhepXD   | String    |             | X           |                    | Số giấy phép kinh doanh xăng dầu  | 1                              |         |
| 5                 | Tình trạng nguồn cung                                                                         | NguonCung      | String    |             | X           |                    | Ổn định/Thiếu hụt/Cảnh báo        | 1                              |         |
| 6                 | Địa bàn hoạt động                                                                             | DiaBanKD       | String    |             | X           |                    | Phạm vi phân phối                 | 1                              |         |
| 7                 | Ngày hết hạn giấy phép                                                                        | NgayHetHan     | Date      |             | X           |                    | Hạn hiệu lực của giấy phép        | 1                              |         |
| <b>XXXI<br/>I</b> | <b>CSDL Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm (Dataenergy.vn) (06 trường dữ liệu)</b> |                |           |             |             |                    |                                   |                                |         |
| 1                 | Mã cơ sở năng lượng                                                                           | MaCoSoNL       | String    | X           | X           |                    | Mã số theo danh mục Dataenergy    | 1                              |         |
| 2                 | Tên cơ sở                                                                                     | TenCoSo        | String    | X           | X           |                    | Tên đơn vị sử dụng năng lượng     | 1                              |         |
| 3                 | Loại hình sản xuất                                                                            | LoaiHinhSX     | String    |             | X           |                    | Ngành nghề kinh doanh chính       | 1                              |         |
| 4                 | Tổng mức tiêu thụ                                                                             | MucTieuThu     | Float     |             | X           |                    | Mức tiêu thụ trong năm (TOE)      | 1                              |         |
| 5                 | Hình thức quản lý                                                                             | HinhThucQL     | String    |             | X           |                    | Trực tiếp/Gián tiếp               | 2                              |         |
| 6                 | Năm báo cáo                                                                                   | NamBaoCao      | Integer   |             | X           |                    | Năm ghi nhận dữ liệu              | 1                              |         |

| TT                 | Tên trường                                                        | Mã trường      | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                           | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>XXXI<br/>II</b> | <b>CSDL Cán bộ, công chức Bộ Công Thương (06 trường dữ liệu)</b>  |                |           |             |             |                    |                                 |                                |         |
| 1                  | Mã định danh cán bộ                                               | MaCanBo        | String    | X           | X           |                    | Mã số cán bộ duy nhất           | 1                              |         |
| 2                  | Họ và tên                                                         | HoTen          | String    | X           | X           |                    | Họ tên đầy đủ (in hoa)          | 1                              |         |
| 3                  | Số CCCD                                                           | SoCCCD         | String    | X           | X           |                    | Số định danh cá nhân            | 1                              |         |
| 4                  | Đơn vị công tác                                                   | DonViCT        | String    |             | X           |                    | Vụ/Cục/Sở/Phòng                 | 1                              |         |
| 5                  | Chức vụ                                                           | ChucVu         | String    |             | X           |                    | Chức danh hiện tại              | 1                              |         |
| 6                  | Trình độ chuyên môn                                               | TrinhDoCM      | String    |             | X           |                    | Đại học/Thạc sĩ/Tiến sĩ         | 1                              |         |
| <b>XXXI<br/>V</b>  | <b>CSDL Hàng hóa (05 trường dữ liệu)</b>                          |                |           |             |             |                    |                                 |                                |         |
| 1                  | Mã sản phẩm/hàng hóa                                              | MaHangHoa      | String    | X           | X           |                    | Mã phân loại hàng hóa (HS Code) | 1                              |         |
| 2                  | Tên hàng hóa                                                      | TenHangHoa     | String    | X           | X           |                    | Tên gọi phổ biến                | 1                              |         |
| 3                  | Nhóm ngành kinh tế                                                | NhomNganh      | String    |             | X           |                    | Công nghiệp/Thương mại/Dịch vụ  | 1                              |         |
| 4                  | Giá trị sản xuất/thương mại                                       | GiaTriGiaoDich | Float     |             | X           |                    | Giá trị tiền tệ (VNĐ/USD)       | 1                              |         |
| 5                  | Thời điểm thống kê                                                | KyThongKe      | String    |             | X           |                    | Tháng/Quý/Năm                   | 1                              |         |
| <b>XXX<br/>V</b>   | <b>CSDL kinh tế công nghiệp và thương mại (05 trường dữ liệu)</b> |                |           |             |             |                    |                                 |                                |         |
| 1                  | Mã sản phẩm/hàng hóa                                              | MaHangHoa      | String    | X           | X           |                    | Mã phân loại hàng hóa (HS Code) | 1                              |         |
| 2                  | Tên hàng hóa                                                      | TenHangHoa     | String    | X           | X           |                    | Tên gọi phổ biến                | 1                              |         |
| 3                  | Nhóm ngành kinh tế                                                | NhomNganh      | String    |             | X           |                    | Công nghiệp/Thương mại/Dịch vụ  | 1                              |         |

| TT                                                                           | Tên trường                                                                                                              | Mã trường      | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú        |
|------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|
| 4                                                                            | Giá trị sản xuất/thương mại                                                                                             | GiaTriGiaoDich | Float     |             | X           |                    | Giá trị tiền tệ (VNĐ/USD)                          | 1                              |                |
| 5                                                                            | Thời điểm thống kê                                                                                                      | KyThongKe      | String    |             | X           |                    | Tháng/Quý/Năm                                      | 1                              |                |
| <b>XXX VI</b>                                                                | <b>CSDL đập, hồ chứa và bản đồ mực nước hạ du của các đập thủy điện trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (06 trường dữ liệu)</b> |                |           |             |             |                    |                                                    |                                |                |
| 1                                                                            | Mã hồ chứa                                                                                                              | MaHoChua       | String    | X           | X           |                    | Mã định danh hồ chứa                               | 1                              |                |
| 2                                                                            | Tên đập/hồ chứa                                                                                                         | TenHoChua      | String    | X           | X           |                    | Tên gọi công trình                                 | 1                              |                |
| 3                                                                            | Tọa độ địa lý                                                                                                           | ToaDoGIS       | GeoPoint  |             | X           |                    | Vị trí đập (Kinh độ/Vĩ độ)                         | 1                              |                |
| 4                                                                            | Mực nước hạ du                                                                                                          | MucNuocHaDu    | Float     |             | X           |                    | Mực nước thực tế (m)                               | 1                              |                |
| 5                                                                            | Lưu vực ảnh hưởng                                                                                                       | BanDoHaDu      | \$FILE    |             | X           |                    | Tập bản đồ vùng ảnh hưởng                          | 1                              |                |
| 6                                                                            | Cảnh báo lũ                                                                                                             | TrangThaiLuu   | String    |             | X           |                    | Trạng thái an toàn                                 | 1                              |                |
| <b>LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (13 CSDL, 116 trường thông tin)</b> |                                                                                                                         |                |           |             |             |                    |                                                    |                                |                |
| <b>I</b>                                                                     | <b>CSDL Dữ liệu về Di tích (12 trường thông tin)</b>                                                                    |                |           |             |             |                    |                                                    |                                |                |
| 1                                                                            | Mã di tích                                                                                                              | ma_di_tich     | string    | X           | X           |                    | Mã định danh duy nhất của di tích trên toàn ngành  | 1                              | UUID, bất biến |
| 2                                                                            | Tên di tích                                                                                                             | ten_di_tich    | string    | X           | X           |                    | Tên gọi chính thức của di tích                     | 1                              |                |
| 3                                                                            | Loại hình di tích                                                                                                       | loai_hinh      | string    | X           | X           |                    | Phân loại di tích theo danh mục dùng chung         | 1                              |                |
| 4                                                                            | Hạng xếp hạng                                                                                                           | hang_xep_hang  | string    | X           | X           |                    | Cấp xếp hạng (quốc gia đặc biệt/quốc gia/cấp tỉnh) | 1                              |                |

| TT        | Tên trường                                                      | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 5         | Đơn vị hành chính                                               | ma_dvhc            | string    | X           |             |                    | Địa bàn nơi có di tích (đồng bộ danh mục quốc gia) | 1                              |                           |
| 6         | Tọa độ GIS                                                      | toa_do             | string    | X           | X           |                    | Tọa độ địa lý điểm trung tâm                       | 1                              | WGS84, lat/long           |
| 7         | Số quyết định xếp hạng                                          | so_qd              | string    | X           | X           |                    | Số quyết định xếp hạng di tích                     | 1                              |                           |
| 8         | Trạng thái bản ghi                                              | trang_thai_ban_ghi | string    | X           | X           |                    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ        | 1                              | Đang/Hết hiệu lực         |
| 9         | Ngày cập nhật                                                   | ngay_cap_nhat      | datetime  | X           | X           | X                  | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất                | 1                              | Tự động                   |
| 10        | Đơn vị quản lý trực tiếp                                        | don_vi_ql          | string    |             | X           |                    | Đơn vị được giao quản lý di tích                   | 1                              |                           |
| 11        | Tài sản số liên kết                                             | ma_tai_san_so      | string    |             | X           |                    | Liên kết tới tài sản số/đa phương tiện của di tích | 1                              | Ảnh, mô hình 3D, ảnh 360° |
| 12        | Trạng thái hồ sơ                                                | trang_thai         | string    |             | X           |                    | Trạng thái pháp lý của hồ sơ di tích               | 1                              |                           |
| <b>II</b> | <b>CSDL về Di sản văn hóa phi vật thể (13 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                    |                                |                           |
| 1         | Mã di sản                                                       | ma_di_san          | string    | X           | X           | X                  | Mã định danh duy nhất của di sản phi vật thể       | 1                              | UUID                      |
| 2         | Tên di sản                                                      | ten_di_san         | string    | X           | X           |                    | Tên gọi của di sản văn hóa phi vật thể             | 1                              |                           |

| TT         | Tên trường                                                                 | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú           |
|------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 3          | Loại hình                                                                  | loai_hinh          | string    | X           | X           |                    | Loại hình di sản phi vật thể (tập quán, lễ hội, nghề thủ công, nghệ thuật trình diễn...) | 1                              |                   |
| 4          | Cấp ghi danh                                                               | cap_ghi_danh       | string    | X           | X           |                    | Cấp ghi danh (quốc gia, UNESCO)                                                          | 1                              |                   |
| 5          | Số quyết định ghi danh                                                     | so_qd              | string    | X           | X           |                    | Số quyết định đưa vào danh mục                                                           | 1                              |                   |
| 6          | Ngày ghi danh                                                              | ngay_ghi_danh      | date      |             | X           |                    | Ngày ghi danh di sản                                                                     | 1                              | Đang/Hết hiệu lực |
| 7          | Địa bàn phân bố                                                            | dia_ban            | string    | X           | X           |                    | Địa bàn cộng đồng nắm giữ di sản                                                         | 1                              | Tự động           |
| 8          | Chủ thể nắm giữ                                                            | chu_the            | string    |             | X           |                    | Cộng đồng, nhóm, cá nhân nắm giữ di sản                                                  | 1                              |                   |
| 9          | Nghệ nhân liên quan                                                        | ma_nghe_nhan       | string    |             | X           |                    | Liên kết nghệ nhân nắm giữ di sản                                                        | 1                              |                   |
| 10         | Tài sản số liên kết                                                        | ma_tai_san_so      | string    |             | X           |                    | Liên kết tới tư liệu số hóa (video, audio, ảnh)                                          | 1                              |                   |
| 11         | Trạng thái hồ sơ                                                           | trang_thai         | string    |             | X           |                    | Trạng thái pháp lý của hồ sơ                                                             | 1                              |                   |
| 12         | Trạng thái bản ghi                                                         | trang_thai_ban_ghi | string    | X           |             |                    |                                                                                          | 1                              |                   |
| 13         | Ngày cập nhật                                                              | ngay_cap_nhat      | string    | X           |             |                    |                                                                                          | 1                              |                   |
| <b>III</b> | <b>CSDL Đăng ký Quyền tác giả và Quyền liên quan (11 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                                                          |                                |                   |
| 1          | Số giấy chứng nhận                                                         | so_gcn             | string    |             | X           | X                  | Số giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, quyền liên quan                                | 1                              |                   |

| TT | Tên trường                | Mã trường      | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                |
|----|---------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------|
| 2  | Tên tác phẩm              | ten_tac_pham   | string    |             | X           | X                  | Tên tác phẩm/đối tượng đăng ký                                                                      | 1                              |                        |
| 4  | Loại quyền                | loai_quyen     | string    |             | X           | X                  | Loại quyền tác giả, quyền liên quan                                                                 | 1                              |                        |
| 5  | Tác giả                   | tac_gia        | VARCHAR   |             | X           | X                  | Họ tên tác giả/đồng tác giả                                                                         | 1                              |                        |
| 6  | Chủ sở hữu quyền          | chu_so_huu     | string    |             | X           | X                  | Chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan                                                           | 1                              |                        |
| 7  | Mã tác phẩm liên kết      | ma_tac_pham    | string    |             | X           | X                  | Liên kết dữ liệu chủ Tác phẩm văn hóa nghệ thuật                                                    | 1                              | Tham chiếu dữ liệu chủ |
| 8  | Hình thức giấy chứng nhận | hinh_thuc_gc_n | string    |             | X           | X                  | Hình thức cấp (bản giấy/bản điện tử) theo NĐ 134/2026                                               | 1                              | NĐ 134/2026            |
| 9  | Yếu tố trí tuệ nhân tạo   | yeu_to_ai      | string    |             | X           | X                  | Ghi nhận tác phẩm có sử dụng AI (Điều 5a NĐ 134/2026; chỉ bảo hộ khi con người đóng góp quyết định) | 1                              |                        |
| 10 | Ngày cấp                  | ngay_cap       | date      |             | X           | X                  | Ngày cấp giấy chứng nhận                                                                            | 1                              |                        |
| 11 | Trạng thái                | trang_thai     | string    |             | X           | X                  | Trạng thái hiệu lực của giấy chứng nhận                                                             | 1                              |                        |

| TT        | Tên trường                                                             | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                            | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>IV</b> | <b>CSDL Điểm đến và Khu du lịch (10 trường thông tin)</b>              |               |           |             |             |                    |                                                  |                                |         |
| 1         | Mã điểm đến                                                            | ma_diem_den   | string    | X           | X           |                    | Mã định danh điểm đến/khu du lịch                | 1                              |         |
| 2         | Tên điểm đến                                                           | ten_diem_den  | string    | X           | X           |                    | Tên điểm đến/khu du lịch                         | 1                              |         |
| 3         | Cấp công nhận                                                          | cap_cong_nhan | string    | X           | X           |                    | Cấp công nhận khu, điểm du lịch                  | 1                              |         |
| 4         | Loại hình du lịch                                                      | loai_hinh     | string    | X           | X           |                    | Loại hình du lịch chủ đạo                        | 1                              |         |
| 5         | Địa điểm                                                               | dia_diem      | string    | X           | X           |                    | Địa chỉ, vị trí                                  | 1                              |         |
| 6         | Tọa độ                                                                 | toa_do        | string    | X           | X           |                    | Tọa độ điểm đến                                  | 1                              | WGS84   |
| 7         | Số quyết định công nhận                                                | so_qd         | string    | X           | X           |                    | Số quyết định công nhận                          | 1                              |         |
| 8         | Ngày công nhận                                                         | ngay_cn       | date      | X           | X           |                    | Ngày công nhận                                   | 1                              |         |
| 9         | Trạng thái                                                             | trang_thai    | string    | X           | X           |                    | Trạng thái công nhận                             | 1                              |         |
| 10        | Ngày cập nhật                                                          | ngay_cao_nhat | date      | X           |             |                    |                                                  | 1                              |         |
| <b>V</b>  | <b>CSDL Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành (10 trường thông tin)</b> |               |           |             |             |                    |                                                  |                                |         |
| 1         | Số giấy phép                                                           | so_gp         | string    | X           | X           |                    | Số giấy phép kinh doanh lữ hành                  | 1                              |         |
| 2         | Tên doanh nghiệp                                                       | ten_dn        | string    | X           | X           |                    | Tên doanh nghiệp lữ hành                         | 1                              |         |
| 3         | Mã số doanh nghiệp                                                     | ma_so_dn      | string    | X           | X           |                    | Mã số doanh nghiệp                               | 1                              |         |
| 4         | Loại hình lữ hành                                                      | loai_hinh     | string    | X           | X           |                    | Loại hình doanh nghiệp lữ hành (nội địa/quốc tế) | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                                               | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 5         | Người đại diện                                           | nguoai_dd          | string    | X           | X           |                    | Người đại diện theo pháp luật                      | 1                              |         |
| 6         | Ngày cấp                                                 | ngay_cap           | date      | X           | X           |                    | Ngày cấp giấy phép                                 | 1                              |         |
| 7         | Ký quỹ                                                   | ky_quy             | Số        | X           | X           |                    | Mức ký quỹ kinh doanh lữ hành                      | 1                              |         |
| 8         | Trạng thái                                               | trang_thai         | string    | X           | X           |                    | Trạng thái hiệu lực giấy phép                      | 1                              |         |
| 9         | Địa bàn                                                  | ma_dvhc            | string    | X           |             |                    | Địa bàn trụ Sở                                     | 1                              |         |
| 10        | Trạng thái bản ghi                                       | trang_thai_ban_ghi | string    | X           |             |                    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu            | 1                              |         |
| <b>VI</b> | <b>CSDL Hướng dẫn viên du lịch (10 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                    |                                |         |
| 1         | Mã hướng dẫn viên                                        | ma_hdv             | string    | X           |             |                    | Mã định danh hướng dẫn viên du lịch                | 1                              |         |
| 2         | Số thẻ                                                   | so_the             | string    | X           | X           |                    | Số thẻ hướng dẫn viên                              | 1                              |         |
| 3         | Họ và tên                                                | ho_ten             | string    | X           | X           |                    | Họ tên hướng dẫn viên                              | 1                              |         |
| 4         | Loại thẻ                                                 | loai_the           | string    | X           | X           |                    | Loại thẻ hướng dẫn viên (quốc tế/nội địa/tại điểm) | 1                              |         |
| 5         | Ngôn ngữ                                                 | ngon_ngu           | string    | X           | X           |                    | Ngôn ngữ hướng dẫn                                 | 1                              |         |
| 6         | Ngày cấp                                                 | ngay_cap           | date      | X           | X           |                    | Ngày cấp thẻ                                       | 1                              |         |
| 7         | Ngày hết hạn                                             | ngay_het_han       | date      | X           | X           |                    | Ngày hết hạn thẻ                                   | 1                              |         |
| 8         | Trạng thái                                               | trang_thai         | string    | X           | X           |                    | Trạng thái hiệu lực thẻ                            | 1                              |         |
| 9         | Trạng thái bản ghi                                       | trang_thai-ban_ghi | string    | X           |             |                    |                                                    | 1                              |         |
| 10        | Ngày cập nhật                                            | nagy_cap-nhat      | string    |             | X           |                    |                                                    | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                            | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú           |
|-------------|-------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| <b>VII</b>  | <b>Cơ sở lưu trú du lịch (07 trường thông tin)</b>    |                    |           |             |             |                    |                                             |                                |                   |
| 1           | Mã cơ sở lưu trú                                      | ma_co_so           | string    | X           |             |                    | Mã định danh cơ sở lưu trú du lịch          | 1                              | UUID              |
| 2           | Tên cơ sở                                             | ten                | string    | X           |             |                    | Tên cơ sở lưu trú                           | 1                              |                   |
| 3           | Loại hình lưu trú                                     | loai_hinh          | string    | X           |             |                    | Loại hình cơ sở lưu trú                     | 1                              |                   |
| 4           | Hạng                                                  | hang               | string    | X           |             |                    | Hạng cơ sở lưu trú (1-5 sao)                | 1                              |                   |
| 5           | Địa bàn                                               | ma_dvhc            | string    | X           |             |                    | Địa bàn cơ sở lưu trú                       | 1                              |                   |
| 6           | Trạng thái bản ghi                                    | trang_thai_ban_ghi | string    | X           |             |                    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ | 1                              | Đang/Hết hiệu lực |
| 7           | Ngày cập nhật                                         | ngay_cap_nhat      | datetime  | X           |             |                    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất         | 1                              | Tự động           |
| <b>VIII</b> | <b>Hồ sơ sản phẩm quảng cáo (07 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                             |                                |                   |
| 1           | Mã hồ sơ                                              | ma_ho_so           | string    |             | X           |                    | Mã định danh hồ sơ quảng cáo                | 1                              |                   |
| 2           | Tên sản phẩm quảng cáo                                | ten_sp             | string    |             | X           |                    | Tên sản phẩm/nội dung quảng cáo             | 1                              |                   |
| 3           | Loại hình quảng cáo                                   | loai_hinh          | string    |             | X           |                    | Loại hình, phương tiện quảng cáo            | 1                              |                   |
| 4           | Đơn vị thực hiện                                      | don_vi             | string    |             | X           |                    | Tổ chức, cá nhân thực hiện quảng cáo        | 1                              |                   |

| TT        | Tên trường                                                      | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú    |
|-----------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------|--------------------------------|------------|
| 5         | Địa điểm/phạm vi                                                | dia_diem   | string    |             | X           |                    | Địa điểm, phạm vi quảng cáo                  | 1                              |            |
| 6         | Thời gian                                                       | thoi_gian  | string    |             | X           |                    | Thời gian thực hiện quảng cáo                | 1                              |            |
| 7         | Trạng thái                                                      | trang_thai | string    |             | X           |                    | Trạng thái hồ sơ (tiếp nhận thông báo/xử lý) | 1                              |            |
| <b>IX</b> | <b>CSDL Xuất bản phẩm và Nhà xuất bản (08 trường thông tin)</b> |            |           |             |             |                    |                                              |                                |            |
| 1         | Mã xuất bản phẩm                                                | ma_xbp     | string    |             | X           |                    | Mã định danh xuất bản phẩm                   | 1                              |            |
| 2         | Tên xuất bản phẩm                                               | ten_xbp    | string    |             | X           |                    | Tên xuất bản phẩm                            | 1                              |            |
| 3         | Số ISBN                                                         | isbn       | string    |             | X           |                    | Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế                | 1                              | Chuẩn ISBN |
| 4         | Nhà xuất bản                                                    | ma_nxb     | string    |             | X           |                    | Nhà xuất bản                                 | 1                              |            |
| 5         | Tác giả                                                         | tac_gia    | string    |             |             |                    | Tác giả/người biên soạn                      | 1                              |            |
| 6         | Số xác nhận đăng ký                                             | so_xn      | string    |             | X           |                    | Số xác nhận đăng ký xuất bản                 | 1                              |            |
| 7         | Ngày đăng ký                                                    | ngay_dk    | date      |             | X           |                    | Ngày xác nhận đăng ký xuất bản               | 1                              |            |
| 8         | Trạng thái                                                      | trang_thai | string    |             | X           |                    | Trạng thái hồ sơ                             |                                |            |
| <b>X</b>  | <b>Danh mục loại hình di sản (08 trường thông tin)</b>          |            |           |             |             |                    |                                              | 1                              |            |
| 1         | Mã danh mục                                                     | ma         | string    |             |             | X                  | Mã của mục trong danh mục tham chiếu         | 1                              | Bất biến   |

| TT        | Tên trường                                      | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú           |
|-----------|-------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 2         | Tên danh mục                                    | ten         | string    |             |             | X                  | Tên gọi của mục                                          | 1                              |                   |
| 3         | Mã cha                                          | ma_cha      | string    |             |             | X                  | Mã của mục cấp trên (nếu phân cấp)                       | 1                              | Cấu trúc cây      |
| 4         | Mô tả                                           | mo_ta       | string    |             |             | X                  | Diễn giải nội dung của mục                               | 1                              |                   |
| 5         | Thứ tự hiển thị                                 | thu_tu      | Số        |             |             | X                  | Thứ tự sắp xếp hiển thị                                  | 1                              |                   |
| 6         | Ngày hiệu lực                                   | ngay_hl     | date      |             |             | X                  | Ngày bắt đầu có hiệu lực của mục                         | 1                              |                   |
| 7         | Ngày hết hiệu lực                               | ngay_hhl    | date      |             |             | X                  | Ngày hết hiệu lực (nếu có)                               | 1                              |                   |
| 8         | Trạng thái                                      | trang_thai  | string    |             |             | X                  | Trạng thái hiệu lực của mục                              | 1                              | Đang/Hết hiệu lực |
| <b>XI</b> | <b>Dữ liệu chủ Lễ hội (07 trường thông tin)</b> |             |           |             |             |                    |                                                          |                                |                   |
| 1         | Mã lễ hội                                       | ma_le_hoi   | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất của lễ hội                         | 1                              | UUID              |
| 2         | Tên lễ hội                                      | ten_le_hoi  | string    | X           |             |                    | Tên lễ hội                                               | 1                              |                   |
| 3         | Loại lễ hội                                     | loai_le_hoi | string    | X           |             |                    | Loại lễ hội (truyền thống/văn hóa/ngành nghề/nước ngoài) | 1                              |                   |
| 4         | Địa bàn tổ chức                                 | ma_dvhc     | string    | X           |             |                    | Địa bàn tổ chức lễ hội                                   | 1                              |                   |
| 5         | Thời gian tổ chức                               | thoi_gian   | string    | X           |             |                    | Thời gian tổ chức (âm/dương lịch)                        | 1                              |                   |

| TT          | Tên trường                                                       | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú           |
|-------------|------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 6           | Trạng thái bản ghi                                               | trang_thai_ban_ghi | string    | X           |             |                    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ       | 1                              | Đang/Hết hiệu lực |
| 7           | Ngày cập nhật                                                    | ngay_cap_nhat      | datetime  | X           |             |                    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất               | 1                              | Tự động           |
| <b>XII</b>  | <b>Dữ liệu chủ Thiết chế văn hóa cơ sở (07 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                   |                                |                   |
| 1           | Mã thiết chế                                                     | ma_thiet_che       | string    | X           |             |                    | Mã định danh thiết chế văn hóa cơ sở              | 1                              | UUID              |
| 2           | Tên thiết chế                                                    | ten                | string    | X           |             |                    | Tên thiết chế (trung tâm văn hóa, nhà văn hóa...) | 1                              |                   |
| 3           | Loại thiết chế                                                   | loai               | string    | X           |             |                    | Loại thiết chế văn hóa cơ sở                      | 1                              |                   |
| 4           | Cấp quản lý                                                      | cap_ql             | string    | X           |             |                    | Cấp quản lý (tỉnh/huyện/xã)                       | 1                              |                   |
| 5           | Địa bàn                                                          | ma_dvhc            | string    | X           |             |                    | Địa bàn của thiết chế                             | 1                              |                   |
| 6           | Trạng thái bản ghi                                               | trang_thai_ban_ghi | string    | X           |             |                    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ       | 1                              | Đang/Hết hiệu lực |
| 7           | Ngày cập nhật                                                    | ngay_cap_nhat      | datetime  | X           |             |                    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất               | 1                              | Tự động           |
| <b>XIII</b> | <b>Cơ sở thể thao (06 trường thông tin)</b>                      |                    |           |             |             |                    |                                                   |                                |                   |
| 1           | Mã cơ sở                                                         | ma_co_so           | string    | X           |             |                    | Mã định danh cơ sở thể thao                       |                                | UUID              |
| 2           | Tên cơ sở                                                        | ten                | string    | X           |             |                    | Tên cơ sở thể thao                                |                                |                   |
| 3           | Loại hình cơ sở                                                  | loai_hinh          | string    | X           |             |                    | Loại hình cơ sở thể thao                          |                                |                   |

| TT                                                       | Tên trường                                                                                                                 | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                 | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú           |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| 4                                                        | Địa bàn                                                                                                                    | ma_dvhc            | string    | X           |             |                    | Địa bàn của cơ sở                                     |                                |                   |
| 5                                                        | Trạng thái bản ghi                                                                                                         | trang_thai_ban_ghi | string    | X           |             |                    | Trạng thái hiệu lực của bản ghi dữ liệu chủ           |                                | Đang/Hết hiệu lực |
| 6                                                        | Ngày cập nhật                                                                                                              | ngay_cap_nhat      | datetime  | X           |             |                    | Thời điểm cập nhật bản ghi gần nhất                   |                                | Tự động           |
| <b>LĨNH VỰC TÀI CHÍNH (03 CSDL, 98 trường thông tin)</b> |                                                                                                                            |                    |           |             |             |                    |                                                       |                                |                   |
| <b>I</b>                                                 | <b>CSDL theo dõi tình hình thực hiện các dự án đầu tư trực tiếp có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (12 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                       |                                |                   |
| 1                                                        | Mã dự án                                                                                                                   | MaDuAn             | string    |             | X           |                    | Mã định danh duy nhất của dự án                       | 1                              |                   |
| 2                                                        | Tên dự án                                                                                                                  | TenDuAn            | string    |             | X           |                    | Tên dự án đầu tư có sử dụng đất                       | 1                              |                   |
| 3                                                        | Mã nhà đầu tư                                                                                                              | MaNhaDauTu         | string    |             |             | X                  | Mã định danh nhà đầu tư                               | 1                              |                   |
| 4                                                        | Tên nhà đầu tư                                                                                                             | TenNhaDauTu        | string    |             | X           |                    | Tên tổ chức/cá nhân đầu tư                            | 1                              |                   |
| 5                                                        | Địa điểm thực hiện                                                                                                         | DiaDiem            | string    |             | X           |                    | Địa chỉ, huyện, xã nơi thực hiện dự án                | 1                              |                   |
| 6                                                        | Diện tích sử dụng đất                                                                                                      | DienTichDat        | decimal   |             | X           |                    | Diện tích đất được giao/thuê (m <sup>2</sup> hoặc ha) | 1                              |                   |
| 7                                                        | Tổng vốn đầu tư                                                                                                            | TongVonDauTu       | decimal   |             | X           |                    | Tổng mức đầu tư của dự án                             | 1                              |                   |
| 8                                                        | Ngày bàn giao đất thực hiện dự án                                                                                          | NgayBanGiaoDat     | date      |             | X           |                    | Ngày bàn giao đất thực hiện dự án                     | 1                              |                   |

| TT         | Tên trường                                                                   | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 9          | Ngày chấp thuận chủ trương đầu tư                                            | NgayChapThuan | date      |             | X           |                    | Ngày ban hành quyết định chấp thuận                                     | 1                              |         |
| 10         | Tiến độ thực hiện                                                            | TienDo        | decimal   |             | X           |                    | Tình trạng, tiến độ triển khai dự án                                    | 1                              |         |
| 11         | Trạng thái dự án                                                             | TrangThai     | string    |             | X           |                    | Đang thực hiện, hoàn thành, tạm dừng...                                 | 1                              |         |
| 12         | Cơ quan quản lý                                                              | CoQuanQuanLy  | string    |             |             | X                  | Cơ quan theo dõi, quản lý dự án                                         | 1                              |         |
| <b>II</b>  | <b>CSDL quản lý tài chính về tài nguyên khoáng sản (56 trường thông tin)</b> |               |           |             |             |                    |                                                                         |                                |         |
| <b>1.1</b> | <b>CSDL đơn vị sử dụng đất (10 trường thông tin)</b>                         |               |           |             |             |                    |                                                                         |                                |         |
| 1          | Mã Đơn vị                                                                    | MaDonVi       | integer   | X           |             |                    | Mã đơn vị, hệ thống tự sinh mã đơn vị.                                  | 1                              |         |
| 2          | Mã số thuế                                                                   | MaSoThue      | string    | X           |             |                    | Mã số thuế của cá nhân, tổ chức sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa | 1                              |         |
| 3          | Tên Đơn vị                                                                   | TenDonVi      | string    | X           |             |                    | Tên của cá nhân tổ chức                                                 | 1                              |         |
| 4          | Địa chỉ                                                                      | DiaChi        | string    |             |             | X                  | Địa chỉ của cá nhân, tổ chức                                            | 1                              |         |
| 5          | Người đại diện                                                               | NguoiDaiDien  | string    | X           |             | X                  | Tên người đại diện hợp pháp                                             | 2                              |         |
| 6          | Số căn cước                                                                  | SoCanCuoc     | string    |             |             |                    | Số căn cước của người đại diện                                          | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                                          | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 7          | Đơn vị thuế quản lý                                 | DonViThueQuanLy | integer   |             |             | X                  | Đơn vị thuế quản lý đối tượng            | 1                              |         |
| 8          | Số điện thoại                                       | SoDienThoai     | string    |             | X           |                    | Số điện thoại liên hệ của đơn vị         | 2                              |         |
| 9          | Địa chỉ email                                       | DiaChiEmail     | string    |             | X           |                    | Địa chỉ email liên hệ                    | 2                              |         |
| 10         | Ghi chú                                             | GhiChu          | string    |             | X           |                    | Thông tin ghi chú khác về đơn vị         | 2                              |         |
| <b>1.2</b> | <b>CSDL địa điểm thuê đất (13 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                          |                                |         |
| 1          | Mã địa điểm                                         | MaDiaDiem       | integer   | X           |             |                    | Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh | 1                              |         |
| 2          | Mã Đơn vị                                           | MaDonVi         | int       |             |             | x                  | Mã của đơn vị sử dụng đất                | 1                              |         |
| 3          | Địa chỉ                                             | DiaChi          | string    |             |             | X                  | Địa chỉ địa điểm thuê đất                | 1                              |         |
| 4          | Diện tích                                           | DienTich        | float     | X           |             | X                  | Diện tích của địa điểm thuê đất          | 1                              |         |
| 5          | Số quyết định                                       | SoQuyếtDinh     | date      |             | X           |                    | Số quyết định cho thuê đất               | 2                              |         |
| 6          | Ngày quyết định                                     | NgayQuyếtDinh   | date      |             | X           |                    | Ngày ký quyết định cho thuê đất          | 2                              |         |
| 7          | Thời hạn từ ngày                                    | ThoiHanTuNgay   | date      | X           |             |                    | Thời hạn từ ngày bắt đầu thuê đất        | 1                              |         |
| 8          | Thời hạn đến ngày                                   | ThoiHanDenNgay  | date      | X           |             |                    | Thời hạn đến ngày hết thời hạn thuê đất  | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                             | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 9          | Hình thức nộp tiền                                     | HinhThucNopTien  | integer   |             | X           |                    | Hình thức nộp tiền của địa điểm thuê đất: nộp tiền hàng năm, nộp tiền 1 lần | 1                              |         |
| 10         | Mục đích sử dụng đất                                   | MucDichSuDungDat | string    |             |             | X                  | Mục đích sử dụng đất                                                        | 2                              |         |
| 11         | Loại đất                                               | LoaiDat          | integer   |             | X           |                    | Loại đất sử dụng                                                            | 1                              |         |
| 12         | Đơn giá bình quân                                      | DonGiaBinhQuan   | decimal   |             | X           |                    | Đơn giá bình quân xác định tiền thuê đất                                    | 1                              |         |
| 13         | Ghi chú                                                | GhiChu           | string    |             | X           |                    | Thông tin ghi chú khác về địa điểm thuê đất                                 | 2                              |         |
| <b>1.3</b> | <b>CSDL địa điểm đấu giá đất (13 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                                                             |                                |         |
| 1          | Mã địa điểm                                            | MaDiaDiem        | integer   | X           |             |                    | Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh                                    | 1                              |         |
| 2          | Mã Đơn vị                                              | MaDonVi          | int       |             |             | X                  | Mã của đơn vị sử dụng đất                                                   | 1                              |         |
| 3          | Địa chỉ                                                | DiaChi           | string    |             |             | X                  | Địa chỉ địa điểm thuê đất                                                   | 1                              |         |
| 4          | Diện tích                                              | DienTich         | float     | X           |             | X                  | Diện tích của địa điểm thuê đất                                             | 1                              |         |
| 5          | Giá khởi điểm                                          | GiaKhoiDiem      | decimal   | X           |             |                    | Giá khởi điểm                                                               | 1                              |         |
| 6          | Giá trúng thầu                                         | GiaTrungThau     | decimal   | X           |             |                    | Giá trúng thầu                                                              | 1                              |         |
| 7          | Ngày đấu giá                                           | NgayDauGia       | date      | X           |             |                    | Ngày đấu giá                                                                | 1                              |         |
| 8          | Số quyết định đấu giá                                  | SoQuyetDinh      | string    | X           |             |                    | Số quyết định đấu giá                                                       | 1                              |         |
| 9          | Ngày quyết định đấu giá                                | NgayQuyetDinh    | date      | X           |             |                    | Ngày quyết định đấu giá                                                     | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                          | Mã trường             | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 10         | Số quyết định trúng đấu giá                         | SoQuyetDinhTrung      | string    | X           |             |                    | Số quyết định trúng đấu giá              | 2                              |         |
| 11         | Ngày quyết định trúng đấu giá                       | NgayQDTrungDauGi<br>a | date      | X           |             |                    | Ngày quyết định trúng đấu giá            | 2                              |         |
| 12         | Loại đất                                            | LoaiDat               | integer   |             |             |                    | Loại đất sử dụng                         | 2                              |         |
| 13         | Ghi chú                                             | GhiChu                | string    |             |             |                    | Thông tin ghi chú khác về địa điểm       | 2                              |         |
| <b>1.4</b> | <b>CSDL địa điểm giao đất (09 trường thông tin)</b> |                       |           |             |             |                    |                                          |                                |         |
| 1          | Mã địa điểm                                         | MaDiaDiem             | integer   | X           |             |                    | Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh | 1                              |         |
| 2          | Mã Đơn vị                                           | MaDonVi               | int       |             |             | X                  | Mã của đơn vị sử dụng đất                | 1                              |         |
| 3          | Địa chỉ                                             | DiaChi                | string    |             |             | X                  | Địa chỉ địa điểm thuê đất                | 1                              |         |
| 4          | Diện tích                                           | DienTich              | float     | X           |             | X                  | Diện tích của địa điểm thuê đất          | 1                              |         |
| 5          | Đơn giá bình quân                                   | DonGiaBinhQuan        | decimal   |             |             |                    | Đơn giá bình quân                        | 1                              |         |
| 6          | Số quyết định                                       | SoQuyetDinh           | string    |             |             |                    | Số quyết định giao đất                   | 2                              |         |
| 7          | Ngày quyết định                                     | NgayQuyetDinh         | date      |             |             |                    | Ngày quyết định giao đất                 | 2                              |         |
| 8          | Loại đất                                            | LoaiDat               | integer   |             |             |                    | Loại đất sử dụng                         | 2                              |         |
| 9          | Ghi chú                                             | GhiChu                | string    |             |             |                    | Thông tin ghi chú khác về địa điểm       | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                                                                | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| <b>1.5</b> | <b>CSDL địa điểm cấp quyền khai thác tài nguyên (11 trường thông tin)</b> |               |           |             |             |                    |                                          |                                |                                         |
| 1          | Mã địa điểm                                                               | MaDiaDiem     | integer   | X           |             |                    | Mã địa điểm của đơn vị, hệ thống tự sinh | 1                              |                                         |
| 2          | Mã Đơn vị                                                                 | MaDonVi       | int       |             |             | X                  | Mã của đơn vị sử dụng đất                | 1                              |                                         |
| 3          | Địa chỉ                                                                   | DiaChi        | string    |             |             | X                  | Địa chỉ địa điểm thuê đất                | 1                              |                                         |
| 4          | Diện tích                                                                 | DienTich      | float     | X           |             | X                  | Diện tích của địa điểm thuê đất          | 1                              |                                         |
| 5          | Công suất khai thác                                                       | CongSuat      | float     |             |             |                    | Công suất khai thác                      |                                |                                         |
| 6          | Trữ lượng                                                                 | TruLuong      | float     |             |             |                    | Trữ lượng mỏ                             |                                |                                         |
| 7          | Số quyết định                                                             | SoQuyếtDinh   | string    | X           |             |                    | Số quyết định                            |                                |                                         |
| 8          | Ngày quyết định                                                           | NgayQuyếtDinh | date      | X           |             |                    | Ngày quyết định                          |                                |                                         |
| 9          | Thời gian từ ngày                                                         | TuNgay        | date      |             | X           |                    | Thời gian khác thác từ ngày              |                                |                                         |
| 10         | Thời gian đến ngày                                                        | DenNgay       | date      |             | X           |                    | Thời gian khai thác đến ngày             |                                |                                         |
| 11         | Loại mỏ                                                                   | LoaiMo        | integer   |             |             |                    | Loại mỏ khai thác                        |                                |                                         |
| <b>III</b> | <b>CSDL báo cáo ngân sách nhà nước (30 trường thông tin)</b>              |               |           |             |             |                    |                                          |                                |                                         |
| 1          | Mã QHNS                                                                   | Ma_qhns       | String    |             | X           | X                  | Mã Quan hệ ngân sách                     | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |

| TT | Tên trường          | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|----|---------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 2  | Tên QHNS            | Ten_qhns  | String    |             | X           | X                  | Tên đơn vị quan hệ ngân sách | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 3  | Cấp NS              | Ma_cap    | String    |             | X           | X                  | Cấp ngân sách                | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 4  | Mã Chương           | Ma_chuong | String    |             | X           | X                  | Mã Chương                    | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 5  | Mã ngành kinh tế    | Ma_NKT    | String    |             | X           | X                  | Mã ngành kinh tế             | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 6  | Mã nội dung kinh tế | Ma_NDKT   | String    |             | X           | X                  | Mã nội dung kinh tế          | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh                |

| TT | Tên trường   | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|----|--------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
|    |              |            |           |             |             |                    |                                                                                                    |                                | mục Dừng chung                          |
| 7  | Mã CTMT-QG   | Ma_CTMT_QG | String    |             | X           | X                  | Mã Chương trình mục tiêu quốc gia                                                                  | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung |
| 8  | Mã Tài khoản | Ma_TK      | String    |             | X           |                    | Mã Tài khoản (Thu, Chi, Dự toán, Tạm ứng, Thực Chi, Chi TX, Chi ĐTXDCB,...) tính chất của chứng từ | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung |
| 9  | Mã Quỹ       | Ma_Quy     | String    |             | X           |                    | Mã Quỹ                                                                                             | 1                              |                                         |
| 10 | Mã Dự phòng  | Ma_DP      | String    |             | X           |                    | Mã Dự phòng                                                                                        | 1                              |                                         |
| 11 | Mã nguồn vốn | Ma_Ngvon   | String    |             | X           |                    | Mã nguồn vốn (kinh phí TX, ĐT)                                                                     | 1                              |                                         |
| 12 | Mã Địa bàn   | Ma_Db      | String    |             | X           | X                  | Mã Địa bàn                                                                                         | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dừng chung |
| 13 | Mã Ngoại tệ  | Ma_NT      | String    |             | X           | X                  | Mã ngoại tệ (VNĐ, USD,...)                                                                         | 1                              |                                         |

| TT | Tên trường           | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|----|----------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 14 | Mã cơ quan thu       | Ma_CQT     | String    |             | X           | X                  | Mã cơ quan thu (Thuế, HQ, STC,...) | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 15 | Mã Cơ quan Tài chính | Ma_CQTC    | String    |             | X           | X                  | Mã Cơ quan Tài chính               | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 16 | Mã Tổ chức ngân sách | Ma_Captren | String    |             | X           | X                  | Mã Tổ chức ngân sách               | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 17 | Mã Số thuế           | Ma_DTNT    | String    |             | X           | X                  | Mã Số thuế                         | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh mục Dùng chung |
| 18 | Mã Người nộp thuế    | Ma_NNT     | String    |             | X           |                    | Mã Người nộp thuế                  | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Danh                |

| TT | Tên trường       | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả            | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|----|------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|    |                  |           |           |             |             |                    |                  |                                | mục Dùng chung                   |
| 19 | Số Chứng từ      | So_CTU    | String    | X           | X           |                    | Số Chứng từ      | 1                              | Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế |
| 20 | Ngày Chứng từ    | Ngày_CTU  | String    | X           | X           |                    | Ngày Chứng từ    | 1                              | Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế |
| 21 | Số Lệnh chi      | So_LC     | String    | X           | X           |                    | Số Lệnh chi      | 1                              |                                  |
| 22 | Ngày Lệnh chi    | Ngày_LC   | String    | X           | X           |                    | Ngày Lệnh chi    | 1                              |                                  |
| 23 | Số Thông Tri     | So_TTRI   | String    | X           | X           |                    | Số Thông Tri     | 1                              |                                  |
| 24 | Ngày Thông Tri   | Ngày_TTRI | String    | X           | X           |                    | Ngày Thông Tri   | 1                              |                                  |
| 25 | Kí hiệu chứng từ | KH_CTU    | String    | X           | X           |                    | Kí hiệu chứng từ | 1                              | Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế |
| 26 | Số Tờ Khai       | So_TK     | String    | X           | X           |                    | Số Tờ Khai       | 1                              | Tham chiếu Hệ thống Thu nộp thuế |
| 27 | Ngày Tờ Khai     | Ngày_TK   | String    | X           | X           |                    | Ngày Tờ Khai     | 1                              | Tham chiếu Hệ thống              |

| TT                                                     | Tên trường                                                                                   | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|--------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
|                                                        |                                                                                              |                  |           |             |             |                    |                                                                                                           |                                | Thu nộp thuế                     |
| 28                                                     | Mã Điều Tiết                                                                                 | Ma_DT            | String    | X           | X           |                    | Mã Điều Tiết (mã phân chia điều tiết khoản thu)                                                           | 1                              |                                  |
| 29                                                     | Loại Dự toán                                                                                 | Loai_DT          | String    | X           | X           |                    | Loại Dự toán (đầu năm, bổ sung, điều chỉnh, năm trước chuyển sang)                                        | 1                              |                                  |
| 30                                                     | Số tiền                                                                                      | So_tien          | Number    | X           | X           |                    | Số tiền của giao dịch                                                                                     | 1                              |                                  |
| <b>LĨNH VỰC TƯ PHÁP (11 CSDL, 75 trường thông tin)</b> |                                                                                              |                  |           |             |             |                    |                                                                                                           |                                |                                  |
| <b>I</b>                                               | <b>CSDL quốc gia về pháp luật (Văn bản QPPL, dữ liệu pháp điển...) (08 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                                                                                           |                                |                                  |
| 1                                                      | Mã định danh văn bản                                                                         | MaDinhDanhVanBan | string    | X           |             |                    | Thông tin mã định danh duy nhất của văn bản quy phạm pháp luật, do hệ thống tự sinh để liên kết biểu ghi. | 1                              |                                  |
| 2                                                      | Số/Ký hiệu văn bản                                                                           | SoKyHieuVanBan   | string    |             | X           |                    | Số và ký hiệu chính thức của văn bản ban hành.                                                            | 1                              |                                  |
| 3                                                      | Tên loại văn bản                                                                             | TenLoaiVanBan    | string    |             |             | X                  | Loại văn bản (Luật, Nghị định, Quyết định, Thông tư...).                                                  | 1                              | Tham chiếu danh mục loại văn bản |
| 4                                                      | Trích yếu nội dung                                                                           | TrichYeuNoiDung  | string    |             | X           |                    | Tóm tắt ngắn gọn nội dung cốt lõi của văn bản.                                                            | 1                              |                                  |

| TT        | Tên trường                                         | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|-----------|----------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 5         | Ngày ban hành                                      | NgayBanHanh      | string    |             | X           |                    | Ngày văn bản chính thức được ký ban hành (YYYY-MM-DD).                               | 1                              |                                  |
| 6         | Cơ quan ban hành                                   | CoQuanBanHanh    | string    |             |             | X                  | Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản.                                     | 1                              | Tham chiếu CSDL cơ quan, tổ chức |
| 7         | Tình trạng hiệu lực                                | TinhTrangHieuLuc | integer   |             | X           |                    | Tình trạng pháp lý hiện tại của văn bản (Còn hiệu lực, Hết hiệu lực, Bị sửa đổi...). | 1                              |                                  |
| 8         | Mã đề mục pháp điển                                | MaDeMucPhapDien  | string    |             |             | X                  | Mã cấu trúc liên kết đến cấu trúc bộ Pháp điển quốc gia.                             | 2                              | Tham chiếu hệ thống Pháp điển    |
| <b>II</b> | <b>CSDL trợ giúp pháp lý (07 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                                                                      |                                |                                  |
| 1         | Mã vụ việc TGPL                                    | MaVuViecTGPL     | string    | X           |             |                    | Mã định danh quản lý duy nhất toàn hệ thống đối với vụ việc trợ giúp pháp lý.        | 1                              | Hệ thống tự cấp                  |
| 2         | Họ và tên người được TGPL                          | HoTenNguoiHuong  | string    |             | X           |                    | Họ và tên đầy đủ của người được hưởng chính sách trợ giúp pháp lý.                   | 1                              |                                  |

| TT         | Tên trường                                                                          | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                            |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 3          | Số định danh cá nhân                                                                | SoDinhDanhCaNhan   | string    |             |             | X                  | Số căn cước công dân/mã định danh cá nhân của người được TGPL.                    | 1                              | Tham chiếu CSDL quốc gia về Dân cư |
| 4          | Diện đối tượng trợ giúp                                                             | DienDoiTuong       | integer   |             |             | X                  | Phân loại đối tượng (Hộ nghèo, Người có công, trẻ em, người dân tộc thiểu số...). | 1                              | Tham chiếu danh mục đối tượng TGPL |
| 5          | Hình thức trợ giúp                                                                  | HinhThucTroGiup    | integer   |             | X           |                    | Hình thức thực hiện (Tư vấn pháp luật, Tham gia tố tụng, Đại diện ngoài tố tụng). | 1                              |                                    |
| 6          | Nội dung vụ việc tóm tắt                                                            | NoiDungVuViec      | string    |             | X           |                    | Tóm tắt diễn biến pháp lý và yêu cầu của người được trợ giúp.                     | 1                              |                                    |
| 7          | Trạng thái giải quyết vụ việc                                                       | TrangThaiGiaiQuyet | integer   |             | X           |                    | Tình trạng thực hiện (Đang thụ lý, Đã hoàn thành, Từ chối).                       | 1                              |                                    |
| <b>III</b> | <b>Hệ thống quản lý tổ chức và hoạt động trợ giúp pháp lý (07 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                                                   |                                |                                    |
| 1          | Mã tổ chức TGPL                                                                     | MaToChucTGPL       | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất của đơn vị thực hiện trợ giúp pháp lý.                      | 1                              | Hệ thống tự cấp                    |

| TT        | Tên trường                                                    | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 2         | Tên tổ chức TGPL                                              | TenToChucTGPL      | string    |             | X           |                    | Tên đầy đủ của Trung tâm TGPL nhà nước hoặc Tổ chức đăng ký tham gia TGPL.     | 1                              |                                  |
| 3         | Loại hình tổ chức                                             | LoaiHinhToChuc     | integer   |             | X           |                    | Phân loại hình thức (Trung tâm Nhà nước, Văn phòng phối hợp...).               | 1                              |                                  |
| 4         | Địa chỉ trụ sở                                                | DiaChiTruSo        | string    |             | X           |                    | Địa chỉ hoạt động chính thức của tổ chức.                                      | 1                              |                                  |
| 5         | Người đứng đầu tổ chức                                        | NguoiDungDau       | string    |             |             | X                  | Họ tên Giám đốc Trung tâm hoặc Trưởng đơn vị.                                  | 1                              | Tham chiếu CSDL cán bộ công chức |
| 6         | Số lượng trợ giúp viên                                        | SoLuongTroGiupVien | integer   |             | X           |                    | Tổng số trợ giúp viên pháp lý thuộc biên chế/nhân sự cơ hữu của đơn vị.        | 1                              |                                  |
| 7         | Tình trạng hoạt động                                          | TinhTrangHoatDong  | integer   |             | X           |                    | Trạng thái hoạt động (Đang hoạt động, Tạm ngừng hoạt động).                    | 1                              |                                  |
| <b>IV</b> | <b>CSDL theo dõi thi hành pháp luật (06 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                                                |                                |                                  |
| 1         | Mã hồ sơ theo dõi THPL                                        | MaHoSoTheoDoiTHPL  | string    | X           |             |                    | Mã số định danh quản lý hồ sơ kiểm tra, giám sát tình hình thi hành pháp luật. | 1                              | Hệ thống tự cấp                  |

| TT       | Tên trường                                                                                           | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 2        | Lĩnh vực theo dõi trọng tâm                                                                          | LinhVucTheoDoi    | string    |             | X           |                    | Tên lĩnh vực chuyên ngành được chọn trọng tâm theo dõi hàng năm                         | 1                              |                                  |
| 3        | Đơn vị được kiểm tra/đánh giá                                                                        | DonViDuocDanhGia  | string    |             |             | X                  | Tên cơ quan, tổ chức hoặc địa phương là đối tượng chịu sự theo dõi                      | 1                              | Tham chiếu CSDL cơ quan, tổ chức |
| 4        | Nội dung vướng mắc, bất cập                                                                          | NoiDungBatCap     | string    |             | X           |                    | Chi tiết các khó khăn, chông chéo văn bản hoặc lỗi bất cập phát hiện trong thực thi.    | 1                              |                                  |
| 5        | Nguyên nhân bất cập                                                                                  | NguyenNhanBatCap  | string    |             | X           |                    | Phân tích nguyên nhân khách quan, chủ quan dẫn đến vướng mắc.                           | 2                              |                                  |
| 6        | Kiến nghị, giải pháp đề xuất                                                                         | KienNghigiaiPhap  | string    |             | X           |                    | Các đề xuất sửa đổi thể chế hoặc kiến nghị nâng cao hiệu quả thi hành.                  | 1                              |                                  |
| <b>V</b> | <b>CSDL về biện pháp bảo đảm bằng động sản thuộc thẩm quyền của Bộ Tư pháp (06 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                                                                         |                                |                                  |
| 1        | Số đơn đăng ký bảo đảm                                                                               | SoDonDangKyBaoDam | string    | X           |             |                    | Mã giao dịch duy nhất xác định hồ sơ đăng ký biện pháp bảo đảm động sản trên toàn quốc. | 1                              | Hệ thống tự cấp                  |

| TT | Tên trường                    | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|----|-------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 2  | Bên bảo đảm                   | BenBaoDam          | string    |             |             | X                  | Thông tin cá nhân/tổ chức thế chấp, cầm cố tài sản.                                 | 1                              | Tham chiếu CSDL Dân cư/Doanh nghiệp     |
| 3  | Bên nhận bảo đảm              | BenNhanBaoDam      | string    |             |             | X                  | Thông tin tổ chức tín dụng hoặc cá nhân nhận thế chấp tài sản.                      | 1                              | Tham chiếu CSDL Dân cư/Tổ chức tín dụng |
| 4  | Mô tả tài sản bảo đảm         | MoTaDongSan        | string    |             | X           |                    | Danh mục chi tiết mô tả đặc điểm động sản thế chấp (số máy, số khung...).           | 1                              |                                         |
| 5  | Thời điểm đăng ký chính thức  | ThoiDiemDangKy     | string    |             | X           |                    | Ngày, giờ chính thức ghi nhận đăng ký thành công hệ thống (YYYY-MM-DD HH:MM:SS).    | 1                              |                                         |
| 6  | Trạng thái hiệu lực giao dịch | TrangThaiHieuLucGD | integer   |             | X           |                    | Tình trạng pháp lý của giao dịch bảo đảm (Đang hiệu lực, Đã xóa đăng ký, Thay đổi). | 1                              |                                         |

| TT | Tên trường                                            | Mã trường              | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|----|-------------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| VI | <b>CSDL bồi thường nhà nước (07 trường thông tin)</b> |                        |           |             |             |                    |                                                                                     |                                |                                  |
| 1  | Mã vụ việc bồi thường                                 | MaVuViecBoiThuong      | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất quản lý toàn bộ hồ sơ yêu cầu giải quyết bồi thường nhà nước. | 1                              | Hệ thống tự cấp                  |
| 2  | Người bị thiệt hại                                    | NguoiBiThietHai        | string    |             | X           |                    | Họ tên hoặc tên tổ chức chịu thiệt hại do người thi hành công vụ gây ra.            | 1                              |                                  |
| 3  | Cơ quan giải quyết bồi thường                         | CoQuanGiaiQuyetBT      | string    |             |             | X                  | Tên cơ quan trực tiếp đứng ra thương lượng, giải quyết chi trả bồi thường.          | 1                              | Tham chiếu CSDL cơ quan, tổ chức |
| 4  | Hành vi vi phạm gây thiệt hại                         | HanhViViPham           | string    |             | X           |                    | Mô tả hành vi trái pháp luật của công chức dẫn đến hậu quả thiệt hại.               | 1                              |                                  |
| 5  | Số tiền yêu cầu bồi thường                            | SoTienYeuCau           | integer   |             | X           |                    | Tổng số tiền bằng đồng VNĐ do người bị thiệt hại kê khai yêu cầu.                   | 1                              |                                  |
| 6  | Số tiền bồi thường thực tế                            | SoTienBoiThuongThu cTe | integer   |             | X           |                    | Số tiền chính thức được duyệt chi theo quyết định bồi thường có hiệu lực.           | 1                              |                                  |

| TT         | Tên trường                                              | Mã trường             | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                       |
|------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 7          | Tình trạng chi trả                                      | TinhTrangChiTra       | integer   |             | X           |                    | Trạng thái chi trả ngân sách (Chưa chi, Đang làm thủ tục, Đã hoàn thành).    | 1                              |                               |
| <b>VII</b> | <b>CSDL quản lý thừa phát lại (06 trường thông tin)</b> |                       |           |             |             |                    |                                                                              |                                |                               |
| 1          | Mã số Thừa phát lại                                     | MaThuaPhatLai         | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất của chức danh Thừa phát lại (theo Thẻ hành nghề).      | 1                              | Hệ thống tự cấp               |
| 2          | Họ và tên Thừa phát lại                                 | HoTenThuaPhatLai      | string    |             | X           |                    | Họ tên đầy đủ của Thừa phát lại được bổ nhiệm.                               | 1                              |                               |
| 3          | Mã Văn phòng Thừa phát lại                              | MaVanPhongTPL         | string    |             |             | X                  | Mã định danh cơ sở tổ chức hành nghề Thừa phát lại mà cá nhân đang làm việc. | 1                              | Tham chiếu CSDL Văn phòng TPL |
| 4          | Số quyết định bổ nhiệm                                  | SoQuyetDinhBoNhiemTPL | string    |             | X           |                    | Số văn bản quyết định bổ nhiệm chức danh Thừa phát lại của Bộ Tư pháp.       | 1                              |                               |
| 5          | Tổng số vi bằng đã lập                                  | TongSoViBangDaLap     | integer   |             | X           |                    | Số liệu lũy kế tổng số lượng vi bằng đã được đăng ký trên hệ thống.          | 2                              | Đồng bộ tự động định kỳ       |

| TT          | Tên trường                                   | Mã trường            | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                               |
|-------------|----------------------------------------------|----------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|
| 6           | Trạng thái hành nghề                         | TrangThaiHanhNgheTPL | integer   |             | X           |                    | Tình trạng hiện tại (Đang hoạt động, Tạm đình chỉ, Miễn nhiệm).                                | 1                              |                                       |
| <b>VIII</b> | <b>CSDL công chứng (07 trường thông tin)</b> |                      |           |             |             |                    |                                                                                                |                                |                                       |
| 1           | Số hợp đồng công chứng                       | SoHopDongCongChung   | string    | X           |             |                    | Mã số duy nhất toàn tỉnh/quốc gia định danh cho một bộ hồ sơ hợp đồng, giao dịch đã ký.        | 1                              | Hệ thống tự cấp                       |
| 2           | Loại hợp đồng/giao dịch                      | LoaiHopDongCongChung | integer   |             | X           |                    | Phân loại giao dịch (Chuyển nhượng, Tặng cho, Thế chấp, Ủy quyền...).                          | 1                              |                                       |
| 3           | Thông tin các bên giao dịch                  | ThongTinCacBenGD     | string    |             |             | X                  | Dữ liệu về bên mua/bên bán hoặc các bên liên quan tham gia giao dịch.                          | 1                              | Tham chiếu CSDL Dân cư / Doanh nghiệp |
| 4           | Thông tin tài sản công chứng                 | ThongTinTaiSanCC     | string    |             |             | X                  | Thông tin chi tiết về tài sản giao dịch (Số sổ đỏ, số máy xe...) để ngăn chặn giao dịch trùng. | 1                              | Tham chiếu CSDL Đất đai               |
| 5           | Mã công chứng viên thực hiện                 | MaCongChungVien      | string    |             |             | X                  | Mã định danh của Công chứng viên trực tiếp ký chứng nhận hợp đồng.                             | 1                              | Tham chiếu CSDL Công chứng viên       |

| TT        | Tên trường                                                | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                  | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                              |
|-----------|-----------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|
| 6         | Mã tổ chức hành nghề công chứng                           | MaToChucHanhNgheCC | string    |             |             | X                  | Mã định danh của Phòng công chứng hoặc Văn phòng công chứng tiếp nhận hồ sơ.           | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức hành nghề CC |
| 7         | Ngày ký công chứng                                        | NgayKyCongChung    | string    |             | X           |                    | Ngày chính thức thực hiện việc ký công chứng (YYYY-MM-DD).                             | 1                              |                                      |
| <b>IX</b> | <b>CSDL quản lý đấu giá tài sản (07 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                                                        |                                |                                      |
| 1         | Mã cuộc đấu giá tài sản                                   | MaCuocDauGia       | string    | X           |             |                    | Mã định danh hồ sơ quản lý cuộc đấu giá tài sản công hoặc tài sản của cá nhân/tổ chức. | 1                              | Hệ thống tự cấp                      |
| 2         | Tên tài sản bán đấu giá                                   | TenTaiSanDauGia    | string    |             | X           |                    | Mô tả tên gọi và đặc điểm loại tài sản đưa ra đấu giá.                                 | 1                              |                                      |
| 3         | Mã tổ chức đấu giá thực hiện                              | MaToChucDauGia     | string    |             |             | X                  | Mã định danh của Trung tâm dịch vụ bán đấu giá hoặc Doanh nghiệp đấu giá tài sản.      | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức đấu giá      |
| 4         | Giá khởi điểm                                             | GiaKhoiDiem        | integer   |             | X           |                    | Mức giá bắt đầu của tài sản đưa ra đấu giá (VNĐ).                                      | 1                              |                                      |
| 5         | Giá trúng đấu giá thực tế                                 | GiaTrungDauGia     | integer   |             | X           |                    | Số tiền trúng đấu giá                                                                  | 2                              | Bỏ trống                             |

| TT | Tên trường                                                                                          | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                 |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------|
|    |                                                                                                     |                    |           |             |             |                    | thực tế ghi nhận tại biên bản cuộc đấu giá.                                                                |                                | nếu đấu giá không thành |
| 6  | Hình thức đấu giá                                                                                   | HinhThucDauGia     | integer   |             | X           |                    | Phương thức tiến hành (Đấu giá trực tiếp bỏ phiếu, Đấu giá trực tuyến...).                                 | 1                              |                         |
| 7  | Trạng thái cuộc đấu giá                                                                             | TrangThaiCuocDG    | integer   |             | X           |                    | Trạng thái hiện tại (Đang thông báo, Đã đấu giá thành, Hủy cuộc đấu giá).                                  | 1                              |                         |
| X  | <b>CSDL quản lý các chức danh hỗ trợ tư pháp (luật sư, trọng tài viên...) (07 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                                                                            |                                |                         |
| 1  | Mã chức danh hỗ trợ tư pháp                                                                         | MaChucDanhBTTP     | string    | X           |             |                    | Mã số quản lý định danh cá nhân duy nhất hành nghề hỗ trợ tư pháp trên toàn quốc.                          | 1                              | Hệ thống tự cấp         |
| 2  | Loại hình chức danh                                                                                 | LoaiChucDanhBTTP   | integer   |             | X           |                    | Phân loại nhóm ngành nghề (1: Luật sư, 2: Trọng tài viên, 3: Giám định viên tư pháp, 4: Quản tài viên...). | 1                              |                         |
| 3  | Họ và tên người hành nghề                                                                           | HoTenNguoiHanhNghe | string    |             | X           |                    | Họ tên đầy đủ của cá nhân hành nghề hỗ trợ tư pháp.                                                        | 1                              |                         |

| TT        | Tên trường                                        | Mã trường              | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                             |
|-----------|---------------------------------------------------|------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 4         | Số Chứng chỉ hành nghề / Số Thẻ                   | SoChungChiTheBTPP      | string    |             | X           |                    | Số thẻ hành nghề hoặc số quyết định cấp chứng chỉ do cơ quan có thẩm quyền cấp.                | 1                              |                                     |
| 5         | Tổ chức hành nghề đang làm việc                   | ToChucHanhNgheDa ngLam | string    |             |             | X                  | Tên Văn phòng luật sư, Công ty luật, Trung tâm trọng tài nơi cá nhân đăng ký hoạt động.        | 1                              | Tham chiếu CSDL Tổ chức BTTP        |
| 6         | Đoàn/Hiệp hội quản lý                             | DoanHiepHoiQuanLy      | string    |             |             | X                  | Tên tổ chức xã hội - nghề nghiệp trực tiếp quản lý (ví dụ: Đoàn Luật sư tỉnh...).              | 1                              | Tham chiếu CSDL Hiệp hội ngành nghề |
| 7         | Tình trạng hành nghề                              | TinhTrangHanhNghe BT   | integer   |             | X           |                    | Trạng thái hoạt động (Đang hành nghề, Tạm dừng hoạt động, Đã thu hồi chứng chỉ).               | 1                              |                                     |
| <b>XI</b> | <b>CSDL hộ tịch điện tử (07 trường thông tin)</b> |                        |           |             |             |                    |                                                                                                |                                |                                     |
| 1         | Mã định danh sự kiện hộ tịch                      | MaSuKienHoTich         | string    | X           |             |                    | Mã định danh số quản lý tự động, duy nhất trên toàn quốc đối với mỗi biểu ghi sự kiện hộ tịch. | 1                              | Hệ thống tự cấp                     |

| TT | Tên trường                       | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                            |
|----|----------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------|
| 2  | Loại sự kiện đăng ký hộ tịch     | LoaiSuKienHoTich  | integer   |             | X           |                    | Phân loại sự kiện (1: Khai sinh, 2: Kết hôn, 3: Khai tử, 4: Giám hộ, 5: Nhận cha mẹ con...). | 1                              |                                    |
| 3  | Số định danh cá nhân của chủ thể | SoDinhDanhChuThe  | string    |             |             | X                  | Số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân của người là chủ thể sự kiện hộ tịch.         | 1                              | Tham chiếu CSDL quốc gia về Dân cư |
| 4  | Họ, chữ đệm và tên chủ thể       | HoTenChuThe       | string    |             | X           |                    | Họ tên đầy đủ của chủ thể được đăng ký hộ tịch (bằng chữ in hoa có dấu).                     | 1                              |                                    |
| 5  | Ngày, tháng, năm đăng ký         | NgayDangKyHoTich  | string    |             | X           |                    | Ngày cơ quan đăng ký chính thức ghi sổ hộ tịch điện tử (YYYY-MM-DD).                         | 1                              |                                    |
| 6  | Nơi đăng ký thực hiện hộ tịch    | NoiDangKyHoTich   | string    |             |             | X                  | Cơ quan có thẩm quyền thực hiện đăng ký (UBND cấp xã).                                       | 1                              | Tham chiếu Danh mục hành chính     |
| 7  | Trạng thái sổ hộ tịch            | TrangThaiSoHoTich | integer   |             | X           |                    | Tình trạng hồ sơ (1: Đăng ký mới, 2: Có thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch).               | 1                              |                                    |

| TT                                                      | Tên trường                                                           | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                                                                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>LĨNH VỰC XÂY DỰNG (08 CSDL, 68 trường thông tin)</b> |                                                                      |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                                            |                                |         |
| <b>I</b>                                                | <b>CSDL quốc gia về hoạt động xây dựng (03 trường thông tin)</b>     |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                                            |                                |         |
| 1                                                       | Quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn                        | QH        | GIS       | X           |             |                    | Quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị và nông thôn. Đồ án quy hoạch. Chỉ tiêu quy hoạch. Bản đồ quy hoạch số                                                                                                    | 1                              |         |
| 2                                                       | Dự án đầu tư xây dựng và công trình xây dựng                         | CT        | string    |             | X           |                    | Thông tin dự án.Chủ đầu tư. Quyết định chủ trương đầu tư. Báo cáo nghiên cứu khả thi. Thẩm định.Thiết kế. Giấy phép xây dựng. Khởi công. Nghiệm thu. Công trình hoàn thành. Quản lý chất lượng công trình. | 1                              |         |
| 3                                                       | Định mức, giá xây dựng và chỉ số giá xây dựng                        | GXD       | string    |             | X           |                    | Hệ thống định mức. Đơn giá xây dựng. Giá vật liệu. Giá nhân công. Giá ca máy. Chỉ số giá xây dựng                                                                                                          | 1                              |         |
| <b>II</b>                                               | <b>CSDL cấp nước sạch và thoát nước đô thị (07 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                                            |                                |         |
| 1                                                       | Mã công trình/hệ thống                                               | MSCT      | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất                                                                                                                                                                                      | 1                              |         |
| 2                                                       | Tên hệ thống cấp nước/thoát nước                                     | THT       | string    |             | X           |                    | Tên công trình                                                                                                                                                                                             | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                 | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3          | Loại hệ thống                                              | LHT       | integer   |             | X           |                    | Cấp nước sạch/Thoát nước mưa/Thoát nước thải/Hệ thống hỗn hợp                                                 | 1                              |         |
| 4          | Địa chỉ                                                    | ĐC        | string    |             | X           |                    | Địa chỉ công trình                                                                                            | 1                              |         |
| 5          | Tọa độ GIS                                                 | TĐ        | Point     |             | X           | X                  | Kinh độ, vĩ độ                                                                                                | 1                              |         |
| 6          | Vùng phục vụ                                               | VPV       | Polygon   |             | X           | X                  | Phạm vi phục vụ trên bản đồ                                                                                   | 1                              |         |
| 7          | Trạng thái hoạt động                                       | TTHĐ      | integer   |             | X           |                    | Đang hoạt động/Tạm dừng/Đang xây dựng                                                                         | 1                              |         |
| <b>III</b> | <b>CSDL kết cấu hạ tầng đường bộ (10 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                                               |                                |         |
| 1          | Thông tin định danh                                        | MĐD       | integer   | X           |             |                    | Mã tài sản; Mã tuyến đường; Tên tuyến; Loại đường (quốc lộ, tỉnh lộ, đô thị...); Cấp kỹ thuật; Đơn vị quản lý | 1                              |         |
| 2          | Thông tin vị trí                                           | TTVT      | Polygon   |             | X           | X                  | Điểm đầu; Điểm cuối; Km bắt đầu; Km kết thúc; Tọa độ GIS; Địa giới hành chính; Bản đồ số                      | 2                              |         |
| 3          | Thông tin quy mô                                           | TTQM      | integer   |             | X           | X                  | Chiều dài; Chiều rộng nền đường; Chiều rộng mặt đường; Số làn xe; Dải phân cách; Lề đường                     | 1                              |         |

| TT | Tên trường            | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4  | Kết cấu mặt đường     | KCMĐ      | string    |             | X           |                    | Loại kết cấu; Vật liệu mặt đường; Bề dày các lớp kết cấu; Năm xây dựng; Năm nâng cấp           | 1                              |         |
| 5  | Hiện trạng kỹ thuật   | HTKT      | string    |             | X           |                    | Tình trạng khai thác; Chỉ số chất lượng mặt đường (PCI, IRI...); Mức độ hư hỏng; Điểm đen ATGT | 1                              |         |
| 6  | Công trình trên tuyến | CTTT      | string    |             | X           |                    | Cầu; Cống; Hàm; Tường chắn; Hệ thống thoát nước; Hàm chui; Nút giao                            | 1                              |         |
| 7  | Hệ thống ATGT         | ATGT      | string    |             | X           |                    | Biển báo; Vạch sơn; Hộ lan; Cọc tiêu; Gương cầu; Đèn tín hiệu; Camera; Thiết bị ITS            | 1                              |         |
| 8  | Hành lang ATGT        | HLATGT    | string    |             | X           |                    | Phạm vi hành lang; Tình trạng lấn chiếm; Hồ sơ mốc lộ giới                                     | 1                              |         |
| 9  | Khai thác giao thông  | KTGT      | string    |             | X           |                    | Lưu lượng xe; Thành phần dòng xe; Tốc độ khai thác; Tải trọng khai thác                        | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                                             | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 10        | Bảo trì                                                | BT        | string    |             | X           |                    | Thời điểm kiểm tra; Kết quả kiểm định; Kế hoạch bảo trì; Lịch sử sửa chữa; Đơn vị bảo trì | 1                              |         |
| <b>IV</b> | <b>CSDL về phát triển đô thị (08 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                           |                                |         |
| 1         | Thông tin chung đô thị                                 | MĐT       | integer   | X           |             |                    | Mã đô thị; Tên đô thị; Cấp hành chính; Loại đô thị;                                       | 1                              |         |
| 2         | Phân loại đô thị                                       | PLĐT      | string    |             | X           |                    | Loại đô thị hiện tại; Quyết định công nhận; Ngày công nhận; Cơ quan ban hành              | 1                              |         |
| 3         | Chương trình phát triển đô thị                         | PTĐT      | string    |             | X           |                    | Mã chương trình; Tên chương trình; Giai đoạn; Mục tiêu; Phạm vi; Danh mục dự án           | 1                              |         |
| 4         | Quy hoạch đô thị                                       | QHĐT      | string    |             | X           | X                  | Mã quy hoạch; Tên đồ án; Loại quy hoạch; Quyết định phê duyệt; Ngày phê duyệt             | 1                              |         |
| 5         | Dự án phát triển đô thị                                | ĐADT      | string    |             | X           | X                  | Mã dự án; Tên dự án; Chủ đầu tư; Địa điểm; Quy mô; Loại dự án; Tổng mức đầu tư            | 1                              |         |

| TT       | Tên trường                                                                       | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 6        | Hạ tầng kỹ thuật đô thị                                                          | HTĐT      | string    |             | X           |                    | Giao thông; Cấp nước; Thoát nước; Xử lý nước thải; Cấp điện; Chiếu sáng; Viễn thông                                                           | 1                              |         |
| 7        | Chỉ tiêu phát triển đô thị                                                       | CTĐT      | string    |             | X           |                    | Mật độ xây dựng; Đất giao thông; Đất cây xanh; Cấp nước; Thoát nước; Thu gom rác; Chiếu sáng; Tỷ lệ nước thải xử lý; Chỉ số phát triển đô thị | 1                              |         |
| 8        | Quỹ đất phát triển đô thị                                                        | QĐĐT      | string    |             | X           |                    | Quỹ đất; Loại đất; Diện tích; Hiện trạng; Quy hoạch sử dụng; Tình trạng giải phóng mặt bằng; Khả năng khai thác                               | 1                              |         |
| <b>V</b> | <b>Hệ thống thông tin nhà ở và thị trường bất động sản (09 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                               |                                |         |
| 1        | Thông tin định danh                                                              | TTĐD      | integer   | X           |             |                    | Mã hồ sơ, Mã dự án, Mã bất động sản                                                                                                           | 1                              |         |
| 2        | Thông tin địa lý                                                                 | TTĐL      | Point     |             | X           |                    | Tỉnh/Thành phố, Phường/Xã, Địa chỉ, Tọa độ GIS, Thửa đất, Tờ bản đồ                                                                           | 1                              |         |

| TT | Tên trường                   | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3  | Thông tin dự án bất động sản | TTDA      | string    |             | X           |                    | Tên dự án, Loại dự án, Chủ đầu tư, Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, Quyết định giao đất/cho thuê đất, Diện tích đất, Tổng vốn đầu tư, Tiến độ thực hiện, Tình trạng pháp lý | 1                              |         |
| 4  | Nhà ở                        | NO        | string    |             | X           | X                  | Loại nhà ở, Cấp công trình, Diện tích sàn, Diện tích sử dụng, Số tầng, Số căn hộ, Năm hoàn thành, Chất lượng công trình, Hiện trạng sử dụng                                         | 1                              |         |
| 5  | Nhà ở xã hội                 | NOXH      | string    |             | X           | X                  | Loại hình NOXH, Đối tượng phục vụ, Tổng số căn, Số căn đã bán, Số căn cho thuê, Giá bán, Giá thuê, Diện tích căn hộ                                                                 | 1                              |         |
| 6  | Chung cư                     | NOCC      | string    |             | X           | X                  | Tên tòa nhà, Số block, Số tầng, Số căn hộ, Diện tích xây dựng, Diện tích sở hữu chung, Ban quản trị, Đơn vị quản lý vận hành                                                        | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                                                                                                     | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 7         | Giao dịch bất động sản                                                                                         | GDBĐS     | string    |             | X           |                    | Mã giao dịch, Ngày giao dịch, Hình thức giao dịch, Loại bất động sản, Giá giao dịch, Giá hợp đồng, Thuế, Phí | 1                              |         |
| 8         | Giá bất động sản                                                                                               | GBĐS      | string    |             | X           |                    | Giá chào bán, Giá giao dịch, Giá thuê, Giá thuê mua, Giá bình quân theo khu vực, Thời điểm cập nhật          | 1                              |         |
| 9         | Thị trường bất động sản                                                                                        | TTBĐS     | string    |             | X           |                    | Nguồn cung, Số lượng sản phẩm, Tỷ lệ hấp thụ, Tồn kho, Chỉ số giá, Xu hướng thị trường                       | 1                              |         |
| <b>VI</b> | <b>CSDL dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng (09 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                                              |                                |         |
| 1         | Thông tin chung                                                                                                | TTC       | integer   | X           |             |                    | Mã bản ghi; Mã dữ liệu; Tên dữ liệu; Loại dữ liệu (định mức/đơn giá/chỉ số giá);                             | 1                              |         |
| 2         | Danh mục phân loại                                                                                             | DMPL      | integer   |             | X           |                    | Mã công trình; Loại công trình; Cấp công trình; Nhóm công tác; Chuyên ngành; Mã địa phương; Khu vực áp dụng  | 2                              |         |

| TT | Tên trường               | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                                                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|--------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 3  | Định mức xây dựng        | ĐMXD      | string    |             | X           |                    | Tên công tác; Mã hiệu công việc; Đơn vị tính; Thành phần công việc; Điều kiện áp dụng; Quy chuẩn/tiêu chuẩn áp dụng; Hao phí vật liệu; Hao phí nhân công; Hao phí máy thi công; Ghi chú | 1                              |         |
| 4  | Vật liệu xây dựng        | VLXD      | string    |             | X           |                    | Tên vật liệu; Quy cách; Đơn vị tính; Giá vật liệu; Nguồn giá; Thời điểm khảo sát; Khu vực áp dụng; Nhà cung cấp (nếu có)                                                                | 1                              |         |
| 5  | Nhân công xây dựng       | NCXD      | string    |             | X           |                    | Cấp bậc; Vùng lương; Đơn giá nhân công; Đơn vị tính; Thời điểm áp dụng; Cơ sở xác định                                                                                                  | 1                              |         |
| 6  | Máy và thiết bị thi công | MTB       | string    |             | X           | X                  | Tên máy; Công suất; Đơn vị tính; Giá ca máy; Chi phí nhiên liệu; Chi phí khấu hao; Chi phí sửa chữa; Chi phí nhân công điều khiển                                                       | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                              | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 7          | Đơn giá xây dựng chi tiết                                               | ĐGXD      | string    |             | X           |                    | Đơn vị tính; Chi phí vật liệu; Chi phí nhân công; Chi phí máy; Chi phí trực tiếp khác; Đơn giá đầy đủ; Đơn giá không đầy đủ | 1                              |         |
| 8          | Giá xây dựng tổng hợp                                                   | GXD       | string    |             | X           | X                  | Nhóm công tác; Bộ phận kết cấu; Loại công trình; Giá tổng hợp; Đơn vị tính; Phạm vi áp dụng                                 | 1                              |         |
| 9          | Chỉ số giá xây dựng                                                     | CSG       | string    |             | X           | X                  | Loại chỉ số; Loại công trình; Thời kỳ (tháng/quý/năm); Giá trị chỉ số; Năm gốc; Địa phương; Coquan công bố                  | 1                              |         |
| <b>VII</b> | <b>CSDL năng lực hành nghề hoạt động xây dựng (12 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                                                             |                                |         |
| 1          | Mã hồ sơ                                                                | MHS       | string    | X           |             |                    | Định danh                                                                                                                   | 1                              |         |
| 2          | Họ và tên                                                               | HVT       | string    |             | X           |                    | Thông tin cá nhân                                                                                                           | 1                              |         |
| 3          | Ngày, tháng, năm sinh                                                   | NS        | date      |             | X           |                    | Thông tin cá nhân                                                                                                           | 1                              |         |
| 4          | Giới tính                                                               | GT        | string    |             | X           |                    | Thông tin cá nhân                                                                                                           | 1                              |         |
| 5          | Địa chỉ thường trú                                                      | ĐCTT      | string    |             | X           |                    | Thông tin cá nhân                                                                                                           | 1                              |         |
| 6          | Trình độ chuyên môn                                                     | TĐCM      | string    |             | X           | X                  | Trình độ                                                                                                                    | 1                              |         |
| 7          | Chuyên ngành đào tạo                                                    | CNĐT      | string    |             | X           | X                  | Trình độ                                                                                                                    | 1                              |         |
| 8          | Danh mục công trình đã tham gia                                         | DMCT      | string    |             | X           |                    | Kinh nghiệm                                                                                                                 | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                                              | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                            | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------|
| 9           | Vai trò tại công trình                                                  | VTCT      | string    |             | X           |                    | Kinh nghiệm                      | 1                              |         |
| 10          | Mã chứng chỉ hành nghề                                                  | MCC       | string    |             | X           |                    | Chứng chỉ                        | 1                              |         |
| 11          | Lĩnh vực hành nghề                                                      | LVHN      | string    |             | X           |                    | Chứng chỉ                        | 1                              |         |
| 12          | Hạng chứng chỉ                                                          | HCC       | string    |             | X           |                    | Chứng chỉ                        | 1                              |         |
| <b>VIII</b> | <b>CSDL kết quả giải quyết Thủ tục hành chính (10 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                  |                                |         |
| 1           | Mã hồ sơ                                                                | MHS       | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất của hồ sơ  | 1                              |         |
| 2           | Mã kết quả                                                              | MKQ       | string    |             | X           |                    | Mã định danh kết quả giải quyết  | 1                              |         |
| 3           | Mã TTHC                                                                 | MTTHC     | string    |             | X           |                    | Theo CSDL quốc gia về TTHC       | 1                              |         |
| 4           | Tên thủ tục hành chính                                                  | TTTHC     | string    |             | X           |                    | Tên đầy đủ của TTHC              | 1                              |         |
| 5           | Cơ quan giải quyết.                                                     | CQGQ      | string    |             | X           | X                  | Cơ quan ban hành kết quả         | 1                              |         |
| 6           | Người nộp hồ sơ                                                         | NNHS      | string    |             | X           | X                  | Người thực hiện TTHC             | 1                              |         |
| 7           | Mã định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp                                 | MDD       | string    |             | X           | X                  | CCCD hoặc MST                    | 1                              |         |
| 8           | Kết quả điện tử                                                         | KQĐT      | file      |             | X           | X                  | PDF/XML                          | 2                              |         |
| 9           | Số văn bản kết quả.                                                     | SVBKQ     | string    |             | X           |                    | Số hiệu văn bản                  | 1                              |         |
| 10          | Hình thức trả kết quả.                                                  | HTTKQ     | string    |             | X           |                    | Trực tuyến, trực tiếp, bưu chính | 2                              |         |

| TT                                                                             | Tên trường                         | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú         |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| <b>BAN QUẢN LÝ KKT NGHI SƠN VÀ CÁC KCN TỈNH (01 CSDL, 22 trường thông tin)</b> |                                    |                 |           |             |             |                    |                                                                              |                                |                 |
| <b>I</b>                                                                       | <b>CSDL Khu công nghiệp</b>        |                 |           |             |             |                    |                                                                              |                                |                 |
| 1                                                                              | Mã khu công nghiệp                 | MaKCN           | string    | X           |             |                    | Mã định danh duy nhất của khu công nghiệp phục vụ quản lý và đồng bộ dữ liệu | 1                              |                 |
| 2                                                                              | Tên khu công nghiệp                | TenKCN          | string    |             | X           |                    | Tên đầy đủ của khu công nghiệp theo quyết định thành lập                     | 1                              |                 |
| 3                                                                              | Quyết định thành lập               | QDThanhLap      | string    |             | X           | X                  | Số, ngày ban hành quyết định thành lập khu công nghiệp                       | 1                              | Văn bản pháp lý |
| 4                                                                              | Địa điểm xây dựng                  | DiaDiem         | string    |             | X           |                    | Địa giới hành chính nơi khu công nghiệp được quy hoạch xây dựng              | 1                              |                 |
| 5                                                                              | Tổng diện tích quy hoạch           | DienTichQH      | decimal   |             | X           |                    | Tổng diện tích đất khu công nghiệp được phê duyệt (ha)                       | 1                              | Đơn vị ha       |
| 6                                                                              | Diện tích đất công nghiệp cho thuê | DienTichChoThue | decimal   |             | X           |                    | Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho các doanh nghiệp thuê                  | 1                              | Đơn vị ha       |

| TT | Tên trường                   | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                           | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú      |
|----|------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------|
| 7  | Tỷ lệ lấp đầy                | TyLeLapDay | decimal   |             | X           |                    | Tỷ lệ diện tích đã cho thuê trên tổng diện tích đất công nghiệp (%)             | 1                              | %            |
| 8  | Chủ đầu tư hạ tầng           | ChuDauTu   | string    |             | X           | X                  | Tên doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp          | 1                              |              |
| 9  | Tổng số doanh nghiệp thứ cấp | SoDNThuCap | integer   |             | X           |                    | Tổng số doanh nghiệp thuê đất, hoạt động sản xuất trong khu công nghiệp         | 1                              |              |
| 10 | Ngành nghề thu hút đầu tư    | NganhNghe  | string    |             | X           |                    | Danh mục ngành nghề sản xuất, kinh doanh được phép đầu tư                       | 2                              |              |
| 11 | Tổng vốn đầu tư đăng ký      | TongVonDK  | decimal   |             | X           |                    | Tổng số vốn đầu tư đăng ký của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp           | 1                              | VNĐ hoặc USD |
| 12 | Số lao động đang làm việc    | SoLaoDong  | integer   |             | X           |                    | Tổng số người lao động đang làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp | 1                              |              |

| TT | Tên trường                         | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú     |
|----|------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|
| 13 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung | HeThongXLNT      | string    |             | X           | X                  | Thông tin về hệ thống xử lý nước thải tập trung đang vận hành                  | 1                              |             |
| 14 | Công suất xử lý nước thải          | CongSuatXLNT     | decimal   |             | X           |                    | Công suất thiết kế xử lý nước thải của hệ thống tập trung                      | 1                              | m³/ngày đêm |
| 15 | Nguồn tiếp nhận nước thải          | NguonTiepNhan    | string    |             | X           | X                  | Tên sông, suối hoặc nguồn nước tiếp nhận nước thải sau xử lý                   | 1                              |             |
| 16 | Quan trắc tự động nước thải        | QuanTracNuocThai | string    |             | X           | X                  | Tình trạng lắp đặt và kết nối hệ thống quan trắc tự động nước thải             | 1                              | Kết nối IOC |
| 17 | Quan trắc khí thải tự động         | QuanTracKhiThai  | string    |             | X           | X                  | Tình trạng lắp đặt thiết bị quan trắc khí thải tự động tại các nguồn phát sinh | 2                              |             |
| 18 | Camera giám sát môi trường         | CameraMT         | string    |             | X           | X                  | Tình trạng duy trì camera giám sát trực tuyến phục vụ giám sát môi trường      | 2                              | IOC tỉnh    |
| 19 | Giấy phép môi trường               | GPMT             | string    |             | X           | X                  | Thông tin giấy phép môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền cấp               | 1                              |             |

| TT                                                         | Tên trường                                                              | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                  | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú         |
|------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------|
| 20                                                         | Tình trạng phòng cháy chữa cháy                                         | PCCC      | string    |             | X           | X                  | Tình trạng thẩm duyệt, nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy                        | 2                              |                 |
| 21                                                         | Tình trạng đầu tư hạ tầng kỹ thuật                                      | HaTangKT  | string    |             | X           |                    | Mức độ hoàn thiện hệ thống giao thông, điện, cấp thoát nước, cây xanh                  | 1                              |                 |
| 22                                                         | Cơ quan quản lý trực tiếp                                               | CoQuanQL  | string    |             | X           | X                  | Cơ quan nhà nước thực hiện quản lý trực tiếp khu công nghiệp                           | 1                              | Ban Quản lý KKT |
| <b>VĂN PHÒNG UBND TỈNH (09 CSDL, 316 trường thông tin)</b> |                                                                         |           |           |             |             |                    |                                                                                        |                                |                 |
| <b>I</b>                                                   | <b>CSDL tài khoản email trên active directory (11 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                        |                                |                 |
| 1                                                          | Tên đăng nhập                                                           | uid       | string    | X           | X           |                    | Tên tài khoản định danh duy nhất (Account Name) dùng để đăng nhập vào hệ thống Zimbra. | 1                              |                 |
| 2                                                          | Địa chỉ thư điện tử chính                                               | mail      | string    | X           | X           |                    | Địa chỉ Email chính thức được cấp để giao dịch (Ví dụ: nva@thanhhoa.gov.vn).           | 1                              |                 |

| TT | Tên trường           | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú          |
|----|----------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 3  | ID duy nhất toàn cục | zimbraId            | string    |             | X           |                    | Chuỗi mã UUID duy nhất định danh cho tài khoản do Zimbra tự động sinh ra khi khởi tạo.                         | 1                              | Hệ thống tự sinh |
| 4  | Trạng thái tài khoản | zimbraAccountStatus | string    |             | X           |                    | Trạng thái của hòm thư trên hệ thống (active: hoạt động, locked: bị khóa, closed: đóng, maintenance: bảo trì). | 1                              |                  |
| 5  | Họ và tên hiển thị   | displayName         | string    |             | X           |                    | Họ và tên đầy đủ của cán bộ được hiển thị trên danh bạ dùng chung (GAL - Global Address List).                 | 1                              |                  |
| 6  | Cơ quan/Đơn vị       | company             | string    |             | X           |                    | Tên cơ quan, đơn vị chủ quản cấp sở/ngành/huyện của cán bộ.                                                    | 1                              |                  |
| 7  | Phòng ban trực thuộc | ou                  | string    |             | X           |                    | Tên phòng, ban, trung tâm trực thuộc cơ quan chính.                                                            | 1                              |                  |

| TT           | Tên trường                                                                                                | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                                                                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                   |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------|
| 8            | Chức vụ                                                                                                   | title           | string    |             | X           |                    | Chức danh, chức vụ chuyên môn của người sử dụng hộp thư.                                                                                                                                      | 2                              |                           |
| 9            | Địa chỉ Email bí danh                                                                                     | zimbraMailAlias | string    |             | X           |                    | Các địa chỉ email phụ (Alias) trở chung về hộp thư chính (nếu có).                                                                                                                            | 2                              |                           |
| 10           | Số điện thoại                                                                                             | telephoneNumber | string    |             | X           |                    | Số điện thoại bàn làm việc hoặc điện thoại di động công vụ được cấu hình trên danh bạ.                                                                                                        | 2                              |                           |
| 11           | Thời gian tạo                                                                                             | createTimestamp | string    |             | X           |                    | Ngày giờ tài khoản hộp thư được khởi tạo trên hệ thống OpenLDAP của Zimbra.                                                                                                                   | 1                              | Hệ thống tự động ghi nhận |
| <b>II</b>    | <b>CSDL Phổ biến giáo dục pháp luật tỉnh Thanh Hóa (31 trường thông tin)</b>                              |                 |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                               |                                |                           |
| <b>1.1</b>   | <b>Dữ liệu danh mục (10 trường thông tin)</b>                                                             |                 |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                               |                                |                           |
| <b>1.1.1</b> | <b>Danh mục đơn vị thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật (Department) (03 trường thông tin)</b> |                 |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                               |                                |                           |
| 1            | Mã đơn vị                                                                                                 | Id              | bigint    | X           | X           |                    | Mã đơn vị thực hiện biên tập thông tin phổ biến giáo dục pháp luật. Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |                           |

| TT           | Tên trường                                                                                                      | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                                                                                                                  | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                |
|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| 2            | Tên đơn vị                                                                                                      | Name          | nvarchar  | X           | X           |                    | Tên đơn vị thực hiện biên tập thông tin phổ biến giáo dục pháp luật.                                                                                                                                                                   | 1                              |                                        |
| 3            | Mã đơn vị quản lý cấp trên                                                                                      | ParentID      | int       |             |             | X                  | Mã đơn vị cấp trên.                                                                                                                                                                                                                    | 1                              | Tham chiếu đến dữ liệu danh mục đơn vị |
| <b>1.1.2</b> | <b>Danh mục công chức tham gia thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật (User) (03 trường thông tin)</b> |               |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                                                                                        |                                |                                        |
| 1            | Mã người dùng                                                                                                   | Id            | bigint    | X           | X           |                    | <div>Mã người dùng của các đơn vị thực hiện biên tập thông tin phổ biến giáo dục pháp luật.</div> <div>Mã do Hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.</div> | 1                              |                                        |
| 2            | Hình thức đăng nhập                                                                                             | LoginProvider | nvarchar  | X           | X           |                    | Có 2 hình thức: Tích hợp đăng nhập qua hệ thống LDAP của tỉnh hoặc tài khoản của hệ thống tự định nghĩa                                                                                                                                | 1                              |                                        |
| 3            | Tài khoản đăng nhập                                                                                             | UserName      | nvarchar  | X           | X           | X                  | Tài khoản đăng nhập hệ thống                                                                                                                                                                                                           | 1                              | Tham chiếu đến CSDL LDAP của tỉnh      |

| TT           | Tên trường                                                                                         | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                         | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|--------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>1.1.3</b> | <b>Danh mục chủ đề phổ biến, giáo dục pháp luật (DocumentFolderCatalog) (02 trường thông tin)</b>  |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                               |                                |         |
| 1            | Mã chủ đề                                                                                          | Id        | bigint    | X           | X           |                    | Mã chủ đề được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.            | 1                              |         |
| 2            | Tên chủ đề                                                                                         | Name      | nvarchar  | X           | X           |                    | Tên chủ đề được định nghĩa để sử dụng thống nhất trên hệ thống                                                                                | 1                              |         |
| <b>1.1.4</b> | <b>Danh mục lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật (DocumentFieldCatalog) (02 trường thông tin)</b> |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                               |                                |         |
| 1            | Mã lĩnh vực                                                                                        | Id        | bigint    | X           | X           |                    | Mã lĩnh vực được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác.          | 1                              |         |
| 2            | Tên lĩnh vực                                                                                       | Name      | nvarchar  | X           | X           |                    | Tên lĩnh vực được định nghĩa để sử dụng thống nhất trên hệ thống                                                                              | 1                              |         |
| <b>1.2</b>   | <b>Văn bản, tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật (Document) (10 trường thông tin)</b>             |           |           |             |             |                    |                                                                                                                                               |                                |         |
| 1            | Mã văn bản, tài liệu                                                                               | Id        | bigint    | X           | X           |                    | Mã văn bản, tài liệu được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |         |

| TT | Tên trường                | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                            |
|----|---------------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 2  | Số hiệu văn bản, tài liệu | Code          | nvarchar  | X           | X           | X                  | Số hiệu văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.    | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Văn bản pháp luật của tỉnh hoặc của Trung ương |
| 3  | Ngày ban hành             | PublishDate   | datetime  | X           | X           | X                  | Ngày ban hành văn bản, tài liệu do người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia | 1                              |                                                                    |
| 4  | Ngày hiệu lực             | ValidToDate   | datetime  | X           | X           | X                  | Ngày ban hành văn bản, tài liệu do người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia | 1                              |                                                                    |
| 5  | Loại văn bản, tài liệu    | ContentTypeId | int       | X           | X           |                    | Loại văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.       | 1                              |                                                                    |

| TT | Tên trường                               | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                           | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                            |
|----|------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| 6  | Tình trạng hiệu lực                      | Status           | smallint  | X           | X           | X                  | Tình trạng hiệu lực của văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia. | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Văn bản pháp luật của tỉnh hoặc của Trung ương |
| 7  | Dữ liệu đồng bộ                          | SyncId           | nvarchar  | X           |             |                    | Mã đồng bộ dữ liệu từ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia                                                                           | 2                              |                                                                    |
| 8  | Nội dung trích yếu của Văn bản, tài liệu | ShortContent     | nvarchar  | X           | X           | X                  | Nội dung trích yếu của văn bản, tài liệu được người dùng nhập trên hệ thống hoặc được đồng bộ từ CSDL của tỉnh/ CSDL quốc gia.  | 1                              | Tham chiếu tới CSDL Văn bản pháp luật của tỉnh hoặc của Trung ương |
| 9  | Lĩnh vực văn bản, tài liệu               | FieldCatalogId   | int       | X           | X           |                    | Lĩnh vực của văn bản, tài liệu do người dùng chọn từ danh mục của hệ thống.                                                     |                                |                                                                    |
| 10 | Chủ đề văn bản, tài liệu                 | SubjectCatalogId | int       | X           | X           |                    | Lĩnh vực của văn bản, tài liệu do người dùng chọn từ danh mục của hệ thống.                                                     |                                |                                                                    |

| TT  | Tên trường                                                                                                            | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                            | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1.3 | <b>Tình huống phổ biến, giáo dục pháp luật theo chủ đề, lĩnh vực quan tâm (DocumentContent) (08 trường thông tin)</b> |             |           |             |             |                    |                                                                                                                                                  |                                |         |
| 1   | Mã tình huống pháp luật                                                                                               | Id          | bigint    | X           | X           |                    | Mã tình huống pháp luật được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |         |
| 2   | Tên tình huống pháp luật                                                                                              | Name        | nvarchar  | X           | X           |                    | Tên tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.                                                                                     | 1                              |         |
| 3   | Ngày ban hành                                                                                                         | PublishDate | datetime  | X           | X           |                    | Ngày ban hành tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.                                                                           | 1                              |         |
| 4   | Ngày hiệu lực                                                                                                         | ValidToDate | datetime  | X           | X           |                    | Ngày hiệu lực tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.                                                                           | 1                              |         |
| 5   | Nội dung tình huống                                                                                                   | Data        | nvarchar  | X           | X           |                    | Nội dung tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.                                                                                | 1                              |         |
| 6   | Tình trạng hiệu lực                                                                                                   | Status      | smallint  | X           | X           |                    | Tình trạng tình huống pháp luật được người dùng nhập trên hệ thống.                                                                              | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                                                                    | Mã trường        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                             | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                          |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|
| 7          | Lĩnh vực tình huống pháp luật                                                                                 | FieldCatalogId   | int       |             |             | X                  | Lĩnh vực tình huống pháp luật được người dùng nhập từ danh mục trên hệ thống.                                                                     | 1                              | Tham chiếu tới danh mục lĩnh vực |
| 8          | Chủ đề tình huống pháp luật                                                                                   | SubjectCatalogId | int       |             |             | X                  | Chủ đề tình huống pháp luật được người dùng nhập từ danh mục trên hệ thống.                                                                       | 1                              | Tham chiếu tới danh mục chủ đề   |
| <b>1.4</b> | <b>Trắc nghiệm nhanh (hỏi - đáp) về pháp luật theo chủ đề, lĩnh vực quan tâm (Test) (03 trường thông tin)</b> |                  |           |             |             |                    |                                                                                                                                                   |                                |                                  |
| 1          | Mã bài trắc nghiệm nhanh                                                                                      | Id               | bigint    | X           | X           |                    | Mã bài trắc nghiệm nhanh được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |                                  |
| 2          | Tên bài trắc nghiệm nhanh                                                                                     | Name             | nvarchar  | X           | X           |                    | Tên bài trắc nghiệm nhanh được người dùng nhập trên hệ thống.                                                                                     | 1                              |                                  |
| 3          | Nội dung bài trắc nghiệm                                                                                      | Content          | nvarchar  | X           | X           |                    | Nội dung bài trắc nghiệm nhanh được người dùng biên tập trên hệ thống.                                                                            | 1                              |                                  |

| TT  | Tên trường                                                                 | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                                             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| III | CSDL của Hệ thống phòng họp không giấy tờ (Ecabinet) (61 trường thông tin) |           |           |             |             |                    |                                                                                            |                                |                                                                                     |
| 1   | Tên đơn vị                                                                 | TenDonVi  | String    |             | X           | X                  | Tên cơ quan, đơn vị công tác của cá nhân tham gia họp                                      | 1                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |
| 2   | Đơn vị cha                                                                 | DonViCha  | String    |             | X           | X                  | Đơn vị cấp trên trực tiếp của một đơn vị trong cơ cấu tổ chức                              | 1                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |
| 3   | Mã đơn vị                                                                  | MaDonVi   | String    |             | X           |                    | Mã của cơ quan/đơn vị, được sử dụng để quản lý và phân biệt giữa các đơn vị trong hệ thống | 1                              |                                                                                     |

| TT | Tên trường    | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                   | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                                             |
|----|---------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 4  | Địa chỉ       | DiaChi    | String    |             | X           |                    | Địa chỉ liên hệ của cơ quan, đơn vị                     | 2                              |                                                                                     |
| 5  | Số điện thoại | DienThoai | String    |             | X           |                    | Số điện thoại liên hệ của cơ quan, đơn vị               | 2                              |                                                                                     |
| 6  | Họ và tên     | HoVaTen   | String    |             | X           | X                  | Họ và tên đầy đủ của cá nhân tham gia họp               | 1                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |
| 7  | Email         | Email     | String    |             | X           | X                  | Địa chỉ thư điện tử của người dùng/cá nhân tham gia họp | 1                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |

| TT | Tên trường | Mã trường | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                                             |
|----|------------|-----------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 8  | Chức danh  | ChucDanh  | String    |             | X           | X                  | Chức danh của cá nhân tham gia họp             | 1                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |
| 9  | Ngày sinh  | NgaySinh  | String    |             | X           | X                  | Ngày, tháng, năm sinh của cá nhân tham gia họp | 2                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |
| 10 | Giới tính  | GioiTinh  | String    |             | X           | X                  | Giới tính của cá nhân tham gia họp             | 2                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức,                          |

| TT | Tên trường          | Mã trường     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                  | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                                                             |
|----|---------------------|---------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                     |               |           |             |             |                    |                                                        |                                | viên chức tỉnh Thanh Hóa                                                            |
| 11 | Số điện thoại       | DienThoai     | String    |             | X           | X                  | Số điện thoại liên hệ của cá nhân tham gia họp         | 1                              | Tham chiếu đến Hệ thống quản lý CSDL về cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Thanh Hóa |
| 12 | Số điện thoại ký số | DienThoaiKySo | String    |             | X           |                    | Số điện thoại dùng để ký số/xác thực ký số của cá nhân | 2                              |                                                                                     |
| 13 | Địa chỉ             | DiaChi        | String    |             | X           |                    | Địa chỉ liên hệ của cá nhân tham gia họp               | 2                              |                                                                                     |
| 14 | Tài khoản           | TaiKhoan      | String    |             | X           |                    | Tên tài khoản đăng nhập của người dùng                 | 1                              |                                                                                     |
| 15 | Mật khẩu            | MatKhau       | String    |             | X           |                    | Mật khẩu đăng nhập của người dùng                      | 1                              |                                                                                     |

| TT | Tên trường               | Mã trường      | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|--------------------------|----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 16 | Xác nhận mật khẩu        | XacNhanMatKhau | String    |             | X           |                    | Thông tin xác nhận lại mật khẩu khi khởi tạo hoặc thay đổi mật khẩu | 1                              |         |
| 17 | Dung lượng upload tối đa | DungLuong      | String    |             | X           |                    | Dung lượng tối đa cho phép tải tệp lên hệ thống                     | 2                              |         |
| 18 | Vai trò                  | VaiTro         | String    |             | X           |                    | Vai trò/quyền hạn của người dùng trong hệ thống                     | 2                              |         |
| 19 | Ảnh đại diện             | AnhDaiDien     | String    |             | X           |                    | Ảnh đại diện của người dùng                                         | 2                              |         |
| 20 | Chữ ký                   | ChuKy          | String    |             | X           |                    | Hình ảnh chữ ký của người dùng phục vụ ký số/ký duyệt tài liệu      | 2                              |         |
| 21 | Nhận SMS                 | NhanSMS        | String    |             | X           |                    | Thông tin cấu hình cho phép người dùng nhận thông báo qua SMS       | 2                              |         |
| 22 | Nhận email               | NhanEmail      | String    |             | X           |                    | Thông tin cấu hình cho phép người dùng nhận thông báo qua email     | 2                              |         |
| 23 | Trạng thái hoạt động     | TrangThai      | String    |             | X           |                    | Trạng thái hoạt động của tài khoản người dùng                       | 2                              |         |
| 24 | Mã chức danh             | MaChucDanh     | String    |             | X           |                    | Mã chức danh                                                        | 1                              |         |
| 25 | Tên chức danh            | TenChucDanh    | String    |             | X           |                    | Tên chức danh                                                       | 1                              |         |

| TT | Tên trường                   | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|------------------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 26 | Tên tiêu đề                  | TieuDe          | String    |             | X           |                    | Tiêu đề của phiên họp                               | 1                              |         |
| 27 | Thời gian bắt đầu            | ThoiGianBatDau  | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian bắt đầu diễn ra phiên họp                 | 1                              |         |
| 28 | Thời gian kết thúc           | ThoiGianKetThuc | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian kết thúc phiên họp                        | 1                              |         |
| 29 | Loại phiên họp               | LoaiPhienHopID  | String    |             | X           |                    | Loại phiên họp                                      | 1                              |         |
| 30 | Chương trình họp             | ChuongTrinhHop  | String    |             | X           |                    | Nội dung chương trình của phiên họp                 | 1                              |         |
| 31 | Địa điểm họp                 | DiaDiem         | String    |             | X           |                    | Địa điểm tổ chức phiên họp                          | 1                              |         |
| 32 | Tài liệu họp                 | Files           | Number    |             | X           |                    | Danh sách tệp/tài liệu được sử dụng trong phiên họp | 1                              |         |
| 33 | Danh sách lãnh đạo cuộc họp  | ListLanhDao     | List      |             | X           |                    | Danh sách lãnh đạo chủ trì hoặc điều hành cuộc họp  | 1                              |         |
| 34 | Danh sách thành phần tham dự | ListThanhPhan   | List      |             | X           |                    | Danh sách thành phần tham dự phiên họp              | 1                              |         |
| 35 | Danh sách đơn vị tham dự     | ListDonVi       | List      |             | X           |                    | Danh sách cơ quan, đơn vị tham dự phiên họp         | 2                              |         |

| TT | Tên trường                        | Mã trường               | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------|-------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 36 | Danh sách đơn vị chuẩn bị         | ListDonViChuanBi        | List      |             | X           |                    | Danh sách cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị nội dung/tài liệu cho phiên họp         | 2                              |         |
| 37 | Danh sách khách mời               | ListKhachMoi            | List      |             | X           |                    | Danh sách khách mời tham dự phiên họp                                                | 2                              |         |
| 38 | Danh sách nhóm tham dự            | ListNhomThamDu          | List      |             | X           |                    | Danh sách nhóm người dùng tham dự phiên họp                                          | 2                              |         |
| 39 | Danh sách người duyệt tài liệu    | ListNguoiDuyet          | List      |             | X           |                    | Danh sách người có thẩm quyền duyệt tài liệu của phiên họp                           | 2                              |         |
| 40 | Trạng thái cập nhật tài liệu      | TrangThaiCapNhatTaiLieu | Boolean   |             | X           |                    | Trạng thái cho biết tài liệu của phiên họp đã được cập nhật hay chưa                 | 2                              |         |
| 41 | Cho phép xem trước lịch họp       | ChoPhepTruocLich        | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin cấu hình cho phép người tham gia xem lịch họp trước thời điểm diễn ra      | 2                              |         |
| 42 | Hỗ trợ chuyển âm thanh thành text | CheckHoTro              | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin cấu hình hỗ trợ chuyển đổi âm thanh phát biểu trong cuộc họp thành văn bản | 2                              |         |

| TT | Tên trường                   | Mã trường           | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|------------------------------|---------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 43 | Gửi SMS                      | CheckGuiSMS         | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin cấu hình gửi thông báo phiên họp qua SMS                           | 2                              |         |
| 44 | Gửi Email                    | CheckGuiEmail       | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin cấu hình gửi thông báo phiên họp qua email                         | 2                              |         |
| 45 | Tiêu đề biểu quyết           | TieuDe              | String    |             | X           |                    | Tiêu đề của nội dung lấy ý kiến/biểu quyết                                   | 1                              |         |
| 46 | Loại nội dung ý kiến         | LoaiNoiDungLayYKien | Boolean   |             | X           |                    | Loại nội dung lấy ý kiến (ví dụ: văn bản, câu hỏi, nội dung khác)            | 1                              |         |
| 47 | Ký số                        | KySo                | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin xác định nội dung lấy ý kiến/biểu quyết có áp dụng ký số hay không | 2                              |         |
| 48 | Có gửi SMS/Email             | SMSEmail            | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin xác định nội dung có gửi thông báo qua SMS/email hay không         | 2                              |         |
| 49 | Danh sách tài liệu liên quan | ListTaiLieuLienQuan | List      |             | X           |                    | Danh sách tài liệu liên quan kèm theo nội dung lấy ý kiến/biểu quyết         | 2                              |         |

| TT | Tên trường                     | Mã trường              | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                    | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|--------------------------------|------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 50 | Thời gian phát hành            | ThoiGianPhatHanh       | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian phát hành nội dung lấy ý kiến/biểu quyết                                       | 1                              |         |
| 51 | Thời gian hết hạn              | ThoiGianHetHan         | DateTime  |             | X           |                    | Thời gian hết hạn lấy ý kiến/biểu quyết                                                  | 1                              |         |
| 52 | Danh sách nhân viên theo dõi   | listIDNhanVienTheoDoi  | List      |             | X           |                    | Danh sách nhân viên được phân công theo dõi nội dung lấy ý kiến/biểu quyết               | 2                              |         |
| 53 | Danh sách đơn vị lấy ý kiến    | listIDDonViLayYKien    | List      |             | X           |                    | Danh sách cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến/biểu quyết                                     | 1                              |         |
| 54 | Danh sách nhân viên lấy ý kiến | listIDNhanVienLayYKien | List      |             | X           |                    | Danh sách nhân viên/cá nhân được lấy ý kiến/biểu quyết                                   | 1                              |         |
| 55 | Nội dung lấy ý kiến            | CauHoi                 | String    |             | X           |                    | Nội dung câu hỏi lấy ý kiến/biểu quyết                                                   | 1                              |         |
| 56 | Ý kiến khác                    | YKienKhac              | Boolean   |             | X           |                    | Thông tin xác định có cho phép nhập ý kiến khác ngoài các đáp án thiết lập sẵn hay không | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                                               | Mã trường    | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                |
|------------|----------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------|
| 57         | Đáp án                                                   | ListDapAn    | List      |             | X           |                    | Danh sách đáp án/phương án trả lời cho nội dung lấy ý kiến/biểu quyết       | 1                              |                                        |
| 58         | Tên người dùng                                           | userId       | String    |             | X           |                    | Tên người dùng hiển thị trong chức năng trao đổi, thảo luận                 | 1                              |                                        |
| 59         | Danh sách người dùng                                     | contacts     | String    |             | X           |                    | Danh sách người dùng có thể trao đổi/thảo luận                              | 1                              |                                        |
| 60         | Danh sách bạn bè                                         | friends      | String    |             | X           |                    | Danh sách bạn bè/kết nối của người dùng trong chức năng trao đổi, thảo luận | 2                              |                                        |
| 61         | Danh sách nhóm                                           | group        | String    |             | X           |                    | Danh sách nhóm trao đổi/thảo luận của người dùng                            | 2                              |                                        |
| <b>IV</b>  | <b>CSDL Công thông tin điện tử (73 trường thông tin)</b> |              |           |             |             |                    |                                                                             |                                |                                        |
| <b>1.1</b> | <b>Tin tức (33 trường thông tin)</b>                     |              |           |             |             |                    |                                                                             |                                |                                        |
| 1          | Mã chuyên mục                                            | ArticleCatID | integer   |             | X           | X                  |                                                                             | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Chuyên mục tin tức |
| 2          | Mã tin tức                                               | ArticleID    | integer   | X           |             |                    |                                                                             | 1                              |                                        |

| TT | Tên trường            | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-----------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 3  | Tiêu đề tin           | Title           | string    |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 4  | Tóm tắt tin           | Summary         | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 5  | Ảnh đại diện          | ImagePath       | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 6  | Chi tiết tin          | Detail          | string    |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 7  | Thứ tự                | OrderInList     | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 8  | Là tin nổi bật        | isHot           | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 9  | Là tin mới            | isNew           | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 10 | Ngày tạo              | DateCreate      | datetime  |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 11 | Mã người tạo          | CreatorID       | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 12 | Ngày bắt đầu          | BeginDate       | datetime  |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 13 | Ngày kết thúc         | EndDate         | datetime  |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 14 | Mở ra trên cửa sổ mới | ShowInNewWindow | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 15 | Duyệt hiển thị        | Approved        | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 16 | Lượt xem              | Counter         | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 17 | Mã cổng               | SiteId          | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 18 | Nội bộ                | Private         | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 19 | URL                   | URL             | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 20 | Tác giả               | Author          | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 21 | Ngôn ngữ              | LanguageId      | string    |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 22 | Ghim tin bài          | Pinned          | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 23 | State                 | State           | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 24 | Số lượng ảnh          | TotalImages     | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 25 | Số từ chi tiết tin    | TotalWords      | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                              | Mã trường                        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------|----------------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|---------|
| 26         | Số ký tự chi tiết tin                   | TotalCharacter                   | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 27         | Số ký tự chi tiết tin không tính html   | TotalCharacterWithoutHTML        | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 28         | Số ký tự tóm tắt tin                    | TotalCharacterSummary            | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 29         | Số ký tự tóm tắt tin không html         | TotalCharacterSummaryWithoutHTML | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 30         | Số từ tiêu đề                           | TotalWordTitle                   | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 31         | Số trang file đính kèm                  | TotalFilePage                    | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 32         | Ký số                                   | Signed                           | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 33         | File Ký số                              | SignFile                         | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| <b>1.2</b> | <b>Chuyên mục (22 trường thông tin)</b> |                                  |           |             |             |                    |       |                                |         |
| 1          | Mã chuyên mục                           | ArticleCatId                     | integer   | X           |             |                    |       | 1                              |         |
| 2          | Mã chuyên mục cha                       | ParentId                         | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 3          | Đường dẫn cây chuyên mục                | TreePath                         | string    |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 4          | Tên chuyên mục                          | ArticleCatName                   | string    |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 5          | Mô tả chuyên mục                        | ArticleCatDescription            | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 6          | Ảnh icon                                | IconPath                         | string    |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 7          | Hiển thị nội dung                       | ShowContent                      | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 8          | Loại chuyên mục                         | ContentType                      | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 9          | Nhóm chuyên mục con                     | GroupSubContent                  | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |         |
| 10         | Hiển thị trên cửa sổ mới                | ShowInNewWindow                  | bool      |             | X           |                    |       | 2                              |         |
| 11         | Hiển thị trên menu ngang                | IsHorizontal                     | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                             | Mã trường    | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|------------|--------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|-----------------------------------------|
| 12         | Thứ tự trên menu ngang                                 | HOrder       | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |                                         |
| 13         | Hiển thị trên menu dọc                                 | IsVertical   | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 14         | Thứ tự trên menu dọc                                   | VOrder       | integer   |             | X           |                    |       | 2                              |                                         |
| 15         | Đường dẫn chuyên mục                                   | URL          | string    |             | X           |                    |       | 2                              |                                         |
| 16         | SEO                                                    | SEO          | string    |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 17         | Mã cổng                                                | SiteId       | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 18         | Nội bộ                                                 | IsPrivate    | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 19         | Mã ngôn ngữ                                            | LanguageId   | string    |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 20         | Mã trang hiển thị                                      | PageId       | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 21         | Mã trang chi tiết                                      | DetailPageId | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 22         | Ngày tạo                                               | CreatedDate  | datetime  |             | X           |                    |       | 2                              |                                         |
| <b>1.3</b> | <b>Văn bản chỉ đạo điều hành (18 trường thông tin)</b> |              |           |             |             |                    |       |                                |                                         |
| 1          | Mã văn bản                                             | SteeringId   | int       | X           |             |                    |       | 1                              |                                         |
| 2          | Số hiệu                                                | CodeId       | string    |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 3          | Trích yếu                                              | Epitomize    | string    |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 4          | Loại văn bản                                           | TypeId       | integer   |             | X           | X                  |       | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ bản |
| 5          | Cơ quan ban hành                                       | AgencyIssued | integer   |             | X           | X                  |       | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ     |

| TT | Tên trường          | Mã trường       | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú                                 |
|----|---------------------|-----------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------|--------------------------------|-----------------------------------------|
|    |                     |                 |           |             |             |                    |       |                                | bản                                     |
| 6  | Ngày ban hành       | DateOfIssued    | datetime  |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 7  | Ngày có hiệu lực    | DateOfEffective | datetime  |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 8  | Người ký            | Signer          | string    |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 9  | File văn bản        | DocURL          | string    |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 10 | Mã cổng             | SiteId          | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 11 | Ngày tạo            | DateCreated     | datetime  |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 12 | Ngày duyệt hiển thị | DatePublic      | datetime  |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 13 | Nội bộ              | IsPrivate       | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 14 | Văn bản trọng điểm  | IsKey           | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 15 | Người tạo           | CreatorId       | integer   |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |
| 16 | Lĩnh vực            | FieldId         | integer   |             | X           | X                  |       | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ bản |
| 17 | Nhóm văn bản        | GroupID         | integer   |             | X           | X                  |       | 1                              | Tham chiếu đến CSDL Các danh mục cơ bản |
| 18 | Duyệt hiển thị      | Approved        | bool      |             | X           |                    |       | 1                              |                                         |

| TT         | Tên trường                                                            | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>V</b>   | <b>CSDL Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh (37 trường thông tin)</b> |                    |           |             |             |                    |                                                                      |                                |         |
| <b>1.1</b> | <b>Chế độ báo cáo (16 trường thông tin)</b>                           |                    |           |             |             |                    |                                                                      |                                |         |
| 1          | Mã chế độ báo cáo                                                     | header.Code        | String    | X           | X           |                    | Mã chế độ báo cáo, dùng để định danh duy nhất chế độ báo cáo         | 1                              |         |
| 2          | Tên chế độ báo cáo                                                    | header.Name        | String    |             | X           |                    | Tên chế độ báo cáo                                                   | 1                              |         |
| 3          | Nội dung yêu cầu báo cáo                                              | header.Subject     | String    |             | X           |                    | Nội dung yêu cầu báo cáo                                             | 2                              |         |
| 4          | Cơ quan ban hành chế độ báo cáo                                       | header.IssueOrg    | String    |             | X           |                    | Cơ quan ban hành chế độ báo cáo: Mã cơ quan theo QCVN 102:2016/BTTTT | 1                              |         |
| 5          | Ngày phát hành văn bản                                                | header.IssueDate   | Date      |             | X           |                    | Ngày phát hành văn bản quy định chế độ báo cáo                       | 2                              |         |
| 6          | Số văn bản quy định                                                   | header.Number      | String    |             | X           |                    | Số văn bản quy định chế độ báo cáo                                   | 2                              |         |
| 7          | Ký hiệu văn bản quy định                                              | header.Notation    | String    |             | X           |                    | Ký hiệu văn bản quy định chế độ báo cáo                              | 2                              |         |
| 8          | Số ký hiệu văn bản căn cứ                                             | header.RefNotation | String    |             | X           |                    | Số ký hiệu văn bản làm căn cứ ban hành chế độ báo cáo                | 2                              |         |
| 9          | Loại chế độ báo cáo                                                   | header.ReportMode  | Number    |             | X           |                    | Loại chế độ báo cáo: 1-Định kỳ, 2-Đột xuất, 3-Chuyên đề              | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                                    | Mã trường               | Định dạng          | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------------|-------------------------|--------------------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 10         | Tên tệp tin đính kèm                          | Attachments.File.Name   | String             |             | X           |                    | Tên tệp tin đính kèm (mẫu đề cương, biểu mẫu, hướng dẫn)                                       | 2                              |         |
| 11         | Nội dung tệp tin đính kèm                     | Attachments.File.Data   | Byte[]<br>(base64) |             | X           |                    | Nội dung tệp tin đính kèm dạng base64                                                          | 2                              |         |
| 12         | Độ dài tệp tin                                | Attachments.File.Length | Integer            |             | X           |                    | Độ dài nội dung tệp tin đính kèm                                                               | 2                              |         |
| 13         | Mã báo cáo                                    | ReportList.Code         | String             | X           | X           |                    | Mã báo cáo trong danh sách báo cáo của chế độ                                                  | 2                              |         |
| 14         | Tên báo cáo                                   | ReportList.Name         | String             |             | X           |                    | Tên báo cáo trong danh sách                                                                    | 2                              |         |
| 15         | Loại văn bản báo cáo                          | ReportList.Type         | Number             |             | X           |                    | Loại văn bản: 1-Nhóm báo cáo, 2-Báo cáo số liệu, 3-Báo cáo thuyết minh, 4-Báo cáo chỉ số (KPI) | 2                              |         |
| 16         | Mã báo cáo cha                                | ReportList.ParentCode   | String             |             | X           |                    | Mã báo cáo cha, không có parentCode mặc định là #                                              | 2                              |         |
| <b>1.2</b> | <b>Biểu mẫu báo cáo (21 trường thông tin)</b> |                         |                    |             |             |                    |                                                                                                |                                |         |
| 1          | Mã báo cáo                                    | header.Code             | String             | X           | X           |                    | Mã báo cáo dùng để định danh duy nhất biểu mẫu                                                 | 1                              |         |

| TT | Tên trường                | Mã trường                             | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|---------------------------|---------------------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2  | Tên báo cáo               | header.Name                           | String    |             | X           |                    | Tên báo cáo                                                    | 1                              |         |
| 3  | Mô tả báo cáo             | header.Description                    | String    |             | X           |                    | Mô tả báo cáo                                                  | 2                              |         |
| 4  | Loại báo cáo              | header.Type                           | String    |             | X           |                    | Loại báo cáo: 1-Đột xuất, 2-Tháng, 3-Quý, 4-Năm                | 1                              |         |
| 5  | Mã đơn vị thực hiện       | header.Org                            | String    |             | X           |                    | Cơ quan thực hiện báo cáo: Mã cơ quan theo QCVN 102:2016/BTTTT | 2                              |         |
| 6  | Mô tả khác                | header.Other                          | String    |             | X           |                    | Mô tả khác về báo cáo                                          | 2                              |         |
| 7  | Mã thuộc tính dữ liệu     | Content.Attribute.DataAttr.Code       | String    | X           | X           |                    | Mã thuộc tính (tiêu đề cột) báo cáo                            | 1                              |         |
| 8  | Tên thuộc tính dữ liệu    | Content.Attribute.DataAttr.Name       | String    |             | X           |                    | Tên thuộc tính (tiêu đề cột) báo cáo                           | 1                              |         |
| 9  | Mã thuộc tính cha         | Content.Attribute.DataAttr.ParentCode | String    |             | X           |                    | Mã thuộc tính cha, không có parentCode mặc định là #           | 1                              |         |
| 10 | Kiểu dữ liệu thuộc tính   | Content.Attribute.DataAttr.Type       | Number    |             | X           |                    | Kiểu dữ liệu: 1-Số nguyên, 2-Số thực, 3-Chuỗi ký tự            | 1                              |         |
| 11 | Công thức tính thuộc tính | Content.Attribute.DataAttr.Formula    | String    |             | X           |                    | Công thức tính toán dựa trên mã thuộc tính khác                | 2                              |         |

| TT | Tên trường                | Mã trường                         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                          | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|---------------------------|-----------------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 12 | Độ dài dữ liệu thuộc tính | Content.Attribute.DataAttr.Length | Number    |             | X           |                    | Độ dài dữ liệu của thuộc tính                                                                  | 2                              |         |
| 13 | Độ rộng cột thuộc tính    | Content.Attribute.DataAttr.Width  | Number    |             | X           |                    | Độ rộng cột tính theo đơn vị pixel                                                             | 2                              |         |
| 14 | Mã chỉ tiêu               | Content.Indicator.Code            | String    | X           | X           |                    | Mã chỉ tiêu (hàng) báo cáo                                                                     | 1                              |         |
| 15 | Tên chỉ tiêu              | Content.Indicator.Name            | String    |             | X           |                    | Tên chỉ tiêu báo cáo                                                                           | 1                              |         |
| 16 | Đơn vị tính chỉ tiêu      | Content.Indicator.Unit            | String    |             | X           |                    | Đơn vị tính của chỉ tiêu (kg, nghìn tỷ, USD,...)                                               | 2                              |         |
| 17 | Mã danh mục chuẩn hóa     | Content.Indicator.Item            | String    |             |             |                    | Mã danh mục quy định để chuẩn hóa dữ liệu, lấy theo danh mục dùng chung                        | 2                              |         |
| 18 | Mã chỉ tiêu cha           | Content.Indicator.ParentCode      | String    |             | X           |                    | Mã chỉ tiêu cha, không có parentCode mặc định là #                                             | 1                              |         |
| 19 | Kiểu chỉ tiêu             | Content.Indicator.Type            | Number    |             | X           |                    | Kiểu chỉ tiêu: 1-Bình thường, 2-Không nhập, 3-Tổng con, 4-Trung bình con, 5-Max con, 6-Min con | 1                              |         |

| TT         | Tên trường               | Mã trường                | Định dạng          | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                      | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|--------------------------|--------------------------|--------------------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 20         | Công thức ràng buộc      | Content.Rule.Formula     | String             |             | X           |                    | Công thức ràng buộc dữ liệu báo cáo (biểu thức toán học với mã thuộc tính) | 2                              |         |
| 21         | Mô tả ràng buộc          | Content.Rule.Description | String             |             | X           |                    | Mô tả ý nghĩa công thức ràng buộc                                          | 2                              |         |
| <b>1.3</b> | <b>Dữ liệu báo cáo</b>   |                          |                    |             |             |                    |                                                                            |                                |         |
| 1          | Mã báo cáo               | header.code              | String             | X           | X           |                    | Mã chỉ tiêu báo cáo cần lấy dữ liệu                                        | 1                              |         |
| 2          | Mã đơn vị                | header.org               | String             |             | X           |                    | Mã đơn vị thực hiện báo cáo theo QCVN 102:2016/BTTTT                       | 1                              |         |
| 3          | Kỳ báo cáo               | header.period            | String             |             | X           |                    | Mã kỳ báo cáo: YYYY (năm), YYYYQ (quý), YYYYMM (tháng)                     | 1                              |         |
| 4          | Mã chỉ tiêu dữ liệu      | Data.Indicator           | String             |             | X           |                    | Mã chỉ tiêu tương ứng trong biểu mẫu báo cáo                               | 2                              |         |
| 5          | Giá trị báo cáo          | Data.Value               | String             |             | X           |                    | Giá trị số liệu của chỉ tiêu báo cáo                                       | 1                              |         |
| 6          | Tên tệp thuyết minh      | Attachments.File.Name    | String             |             | X           |                    | Tên tệp tin báo cáo thuyết minh đính kèm                                   | 2                              |         |
| 7          | Nội dung tệp thuyết minh | Attachments.File.Data    | Byte[]<br>(base64) |             | X           |                    | Nội dung tệp tin báo cáo thuyết minh dạng base64                           | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                   | Mã trường          | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                                                        | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------|--------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| <b>1.4</b> | <b>Trạng thái báo cáo</b>    |                    |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                              |                                |         |
| 1          | Mã báo cáo                   | header.code        | String    | X           | X           |                    | Mã báo cáo cần lấy thông tin trạng thái                                                                                                                                      | 1                              |         |
| 2          | Mã đơn vị                    | header.org         | String    |             | X           |                    | Mã đơn vị thực hiện báo cáo theo QCVN 102:2016/BTTTT                                                                                                                         | 1                              |         |
| 3          | Kỳ báo cáo                   | header.period      | String    |             | X           |                    | Mã kỳ báo cáo: YYYY (năm), YYYYQ (quý), YYYYMM (tháng)                                                                                                                       | 1                              |         |
| 4          | Mã trạng thái báo cáo        | status.code        | String    |             | X           |                    | Mã trạng thái: 1-Đã giao, 2-Đã trình lãnh đạo, 3-Đã gửi, 4-Đã duyệt, 5-Bị từ chối cấp giao, 6-Cần đính chính, 7-Đang nhập liệu, 8-Bị từ chối cấp đơn vị, 10-Không hoàn thành | 1                              |         |
| 5          | Nội dung phản hồi trạng thái | status.description | String    |             | X           |                    | Nội dung phản hồi về trạng thái báo cáo                                                                                                                                      | 2                              |         |
| <b>1.5</b> | <b>Danh mục kỳ báo cáo</b>   |                    |           |             |             |                    |                                                                                                                                                                              |                                |         |
| 1          | Mã kỳ báo cáo                | Period.Code        | String    | X           | X           |                    | Mã kỳ báo cáo dùng để định danh duy nhất kỳ                                                                                                                                  | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                           | Mã trường         | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------|-------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2          | Tên kỳ báo cáo                                       | Period.Name       | String    |             | X           |                    | Tên kỳ báo cáo (ví dụ: Tháng 01/2024, Quý I/2024)           | 1                              |         |
| 3          | Mã kỳ cha                                            | Period.ParentCode | String    |             | X           |                    | Mã kỳ báo cáo cha, không có parentCode mặc định là #        | 2                              |         |
| <b>1.6</b> | <b>Danh mục chỉ tiêu báo cáo</b>                     |                   |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| 1          | Mã danh mục                                          | Item              | String    | X           | X           |                    | Mã danh mục chỉ tiêu báo cáo dùng để định danh              | 1                              |         |
| 2          | Tên danh mục                                         | Name              | String    |             | X           |                    | Tên danh mục chỉ tiêu báo cáo                               | 1                              |         |
| 3          | Mã danh mục cha                                      | ParentItem        | String    |             | X           |                    | Mã danh mục cha, không có ParentItem mặc định là #          | 2                              |         |
| <b>VI</b>  | <b>CSDL Phản hồi Thanh Hóa (38 trường thông tin)</b> |                   |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| <b>1.1</b> | <b>Dữ liệu danh mục (21 trường thông tin)</b>        |                   |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| 1.1.1      | Danh mục đơn vị thực hiện (Unit)                     |                   |           |             |             |                    |                                                             |                                |         |
| 1          | Id đơn vị                                            | _id               | string    | X           | X           |                    | Id đơn vị do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống. | 1                              |         |
| 2          | Mã đơn vị                                            | code              | string    | X           | X           |                    | Mã đơn vị thực hiện xử lý phản ánh, kiến nghị.              | 1                              |         |





| TT         | Tên trường                                                 | Mã trường   | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------|-------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 1          | Id phường xã                                               | _id         | string    | X           | X           |                    | Id phường xã do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.            | 1                              |         |
| 2          | Id tỉnh thành                                              | province_id | string    | X           | X           |                    | Id tỉnh thành của phường xã.                                              | 1                              |         |
| 3          | Mã phường xã                                               | code        | string    | X           | X           |                    | Mã phường xã được định nghĩa để sử dụng thống nhất trên hệ thống.         | 1                              |         |
| 4          | Tên phường xã                                              | name        | string    | X           | X           |                    | Tên phường xã.                                                            | 1                              |         |
| <b>1.2</b> | <b>Phản ánh, kiến nghị (Request) (09 trường thông tin)</b> |             |           |             |             |                    |                                                                           |                                |         |
| 1          | Id phản ánh, kiến nghị                                     | _id         | string    | X           | X           |                    | Id phản ánh, kiến nghị do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.  | 1                              |         |
| 2          | Tiêu đề phản ánh, kiến nghị                                | title       | string    | X           | X           |                    | Tiêu đề phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.  | 1                              |         |
| 3          | Nội dung phản ánh, kiến nghị                               | content     | string    | X           | X           |                    | Nội dung phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống. | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                           | Mã trường    | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                     | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4          | Id lĩnh vực                                                          | service_id   | string    | X           | X           |                    | Id lĩnh vực của phản ánh, kiến nghị.                                      | 1                              |         |
| 5          | Id đơn vị xử lý                                                      | unit_id      | string    | X           | X           |                    | Id đơn vị xử lý phản ánh, kiến nghị.                                      | 1                              |         |
| 6          | Id công dân, doanh nghiệp                                            | citizen_id   | string    | X           | X           |                    | Id công dân, doanh nghiệp gửi phản ánh, kiến nghị lên Hệ thống.           | 1                              |         |
| 7          | Trạng thái xác nhận xử lý                                            | confirmed    | number    | X           | X           |                    | Trạng thái xác nhận xử lý phản ánh kiến nghị.                             | 1                              |         |
| 8          | Ngày tạo phản ánh, kiến nghị                                         | created_at   | datetime  | X           | X           |                    | Ngày gửi phản ánh, kiến nghị lên Hệ thống.                                | 1                              |         |
| 9          | Ngày xác nhận xử lý                                                  | date_confirm | datetime  | X           | X           |                    | Ngày xác nhận xử lý phản ánh, kiến nghị.                                  | 1                              |         |
| <b>1.3</b> | <b>CSDL Kết quả đơn vị xử lý (UnitProcess) (04 trường thông tin)</b> |              |           |             |             |                    |                                                                           |                                |         |
| 1          | Id kết quả đơn vị xử lý                                              | _id          | string    | X           | X           |                    | Id kết quả đơn vị xử lý do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống. | 1                              |         |
| 2          | Id phản ánh, kiến nghị                                               | request_id   | string    | X           | X           |                    | Id phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.       | 1                              |         |
| 3          | Id đơn vị xử lý                                                      | unit_id      | string    | X           | X           |                    | Id đơn vị xử lý phản ánh, kiến nghị.                                      | 1                              |         |

| TT         | Tên trường                                                           | Mã trường  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------|------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 4          | Nội dung kết quả xử lý                                               | content    | string    | X           | X           |                    | Nội dung kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị.                                                                                         | 1                              |         |
| <b>1.4</b> | <b>Kết quả đơn vị phối hợp (UnitCombine) (04 trường thông tin)</b>   |            |           |             |             |                    |                                                                                                                                     |                                |         |
| 1          | Id kết quả đơn vị phối hợp                                           | _id        | string    | X           | X           |                    | Id kết quả đơn vị phối hợp do Hệ thống tự động tạo, duy nhất trong hệ thống.                                                        | 1                              |         |
| 2          | Id phản ánh, kiến nghị                                               | request_id | string    | X           | X           |                    | Id phản ánh, kiến nghị của công dân, doanh nghiệp gửi lên Hệ thống.                                                                 | 1                              |         |
| 3          | Id đơn vị phối hợp                                                   | unit_id    | string    | X           | X           |                    | Id đơn vị phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị.                                                                                       | 1                              |         |
| 4          | Nội dung kết quả phối hợp                                            | content    | string    | X           | X           |                    | Nội dung kết quả phối hợp xử lý phản ánh, kiến nghị.                                                                                | 1                              |         |
| <b>VII</b> | <b>CSDL Quản lý văn bản và Hồ sơ công việc (42 trường thông tin)</b> |            |           |             |             |                    |                                                                                                                                     |                                |         |
| <b>1.1</b> | <b>Văn bản đến (21 trường thông tin)</b>                             |            |           |             |             |                    |                                                                                                                                     |                                |         |
| 1          | Mã văn bản đến                                                       | docID      | String    |             | X           |                    | Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |         |

| TT | Tên trường                     | Mã trường                        | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                           | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|--------------------------------|----------------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------|--------------------------------|---------|
| 2  | Số ký hiệu gốc của văn bản đến | VBdenNhapmoi_sohieugoc           | String    |             | X           | X                  |                                 | 1                              |         |
| 3  | Ngày ban hành                  | VBdenNhapmoi_ngayky              | DateTime  |             | X           | X                  |                                 | 1                              |         |
| 4  | Ngày nhận                      | VBdenNhapmoi_ngaynhan            | DateTime  |             | X           | X                  |                                 | 1                              |         |
| 5  | Người ký                       | VBdenNhapmoi_nguoiiky            | String    |             |             |                    |                                 | 2                              |         |
| 6  | Cơ quan ban hành               | VBdenNhapmoi_CQbanhanh           | String    |             |             |                    |                                 | 1                              |         |
| 7  | Loại văn bản                   | VBdenNhapmoi_loaiVB              | String    |             | X           |                    |                                 | 2                              |         |
| 8  | Lĩnh vực                       | VBdenNhapmoi_linhvuc             | String    |             | X           | X                  |                                 | 2                              |         |
| 9  | Trích yếu                      | VBdenNhapmoi_trichyeu            | String    |             |             |                    |                                 | 2                              |         |
| 10 | Độ khẩn                        | VBdenNhapmoi_dokhan              |           |             |             |                    |                                 | 2                              |         |
| 11 | Hạn trả lời                    | VBdenNhapmoi_hantraloai          | DateTime  |             | X           | X                  | Hạn phải trả lời cho đơn vị gửi | 2                              |         |
| 12 | Thời hạn xử lý văn bản         | VBdenNhapmoi_thoihanxly          | DateTime  |             | X           |                    | Hạn xử lý trong đơn vị          | 2                              |         |
| 13 | Đơn vị xử lý chính             | VBdenNhapmoi_donvixuly           | String    |             | X           |                    |                                 | 2                              |         |
| 14 | Đơn vị phối hợp xử lý          | VBdenNhapmoi_nguoihoihop         | String    |             | X           |                    |                                 | 2                              |         |
| 15 | Người xử lý chính              | VBdenNhapmoi_chuyenchuyenvienXLC | String    |             | X           |                    |                                 | 2                              |         |

| TT         | Tên trường                              | Mã trường                     | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|------------|-----------------------------------------|-------------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 16         | Người phối hợp xử lý                    | VBdenNhapmoi_nguoi<br>phoihop | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| 17         | Người nhận để biết                      | VBdenNhapmoi_nhan<br>debiet   | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| 18         | Tình trạng xử lý                        | VBdenNhapmoi_tinhtr<br>rangxl | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| 19         | Sổ văn bản                              | VBdenNhapmoi_sov<br>anban     | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |
| 20         | Số đến                                  | VBdenNhapmoi_soth<br>utu      | Int       |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |
| 21         | Tệp đính kèm                            | \$FILE                        | RichText  |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| <b>1.2</b> | <b>Văn bản đi (21 trường thông tin)</b> |                               |           |             |             |                    |                                                                                                                                     |                                |         |
| 1          | Mã văn bản đi                           | docID                         | String    |             | X           |                    | Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |         |
| 2          | Số ký hiệu của văn bản đi               | VBdiNhapmoi_sohie<br>uht      | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |
| 3          | Ngày ký ban hành                        | VBdiNhapmoi_ngayk<br>y        | DateTime  |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |
| 4          | Ngày gửi                                | VBdiNhapmoi_ngayg<br>ui       | DateTime  |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| 5          | Người ký                                | VBdiNhapmoi_nguoi<br>ky       | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |

| TT | Tên trường              | Mã trường                  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                       | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|----|-------------------------|----------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|---------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 6  | Người soạn thảo văn bản | VBdiNhapmoi_nguois oanthao | String    |             | X           |                    |                                             | 2                              |         |
| 7  | Đơn vị soạn thảo        | VBdiNhapmoi_donvit hao     | String    |             | X           |                    |                                             | 2                              |         |
| 8  | Loại văn bản            | VBdiNhapmoi_loaiV B        | String    |             | X           |                    |                                             | 2                              |         |
| 9  | Lĩnh vực                | VBdiNhapmoi_linhvu c       | String    |             | X           |                    |                                             | 2                              |         |
| 10 | Trích yếu               | VBdiNhapmoi_trichy eu      | String    |             |             |                    |                                             | 2                              |         |
| 11 | Phương thức             | VBdiNhapmoi_phuon gthuc    |           |             | X           |                    | Phương thức gửi văn bản (Thường/Điện tử...) | 2                              |         |
| 12 | Hạn trả lời             | VBdiNhapmoi_hantra loi     | DateTime  |             | X           |                    | Hạn đơn vị nhận phải trả lời                | 2                              |         |
| 13 | Số trang                | VBdiNhapmoi_sotran g       | Int       |             | X           |                    |                                             | 2                              |         |
| 14 | Mức độ                  | VBdiNhapmoi_mucdo          | String    |             | X           |                    | Mức độ quan trọng của văn bản               | 2                              |         |
| 15 | Người nhận              | VBdiNhapmoi_nguoi nhan     | String    |             | X           |                    | Người nhận nội bộ                           | 2                              |         |
| 16 | Đơn vị nhận nội bộ      | VBdiNhapmoi_noinha nNB     | String    |             | X           |                    |                                             | 2                              |         |
| 17 | Nơi nhận                | VBdiNhapmoi_noinha n       | String    |             |             |                    | Cơ quan bên ngoài nhận văn bản              | 2                              |         |
| 18 | Số văn bản              | VBdiNhapmoi_sovan ban      | String    |             |             |                    |                                             | 1                              |         |

| TT          | Tên trường                                          | Mã trường            | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                               | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-------------|-----------------------------------------------------|----------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 19          | Số thứ tự                                           | VBdiNhapmoi_sothutu  | Int       |             |             |                    | Số thứ tự theo sổ văn bản                                                                                                           | 1                              |         |
| 20          | Ký hiệu                                             | VBdiNhapmoi_kyhieu   | String    |             |             |                    | Ký hiệu văn bản                                                                                                                     | 1                              |         |
| 21          | Tệp đính kèm                                        | \$FILE               | RichText  |             |             |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| <b>VIII</b> | <b>CSDL Theo dõi nhiệm vụ (14 trường thông tin)</b> |                      |           |             |             |                    |                                                                                                                                     |                                |         |
| 1           | Mã nhiệm vụ                                         | docID                | String    |             | X           |                    | Mã văn bản được hệ thống tự gán theo quy định thống nhất dùng chung và có thể sử dụng để liên kết với các đối tượng liên quan khác. | 1                              |         |
| 2           | Số ký hiệu của văn bản                              | VBdiNhapmoi_sohieuh  | String    |             | X           |                    | Số ký hiệu gốc của văn bản giao nhiệm vụ                                                                                            | 1                              |         |
| 3           | Ngày ký ban hành                                    | VBdiNhapmoi_ngayky   | DateTime  |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |
| 4           | Người ký                                            | VBdiNhapmoi_nguoi ky | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 1                              |         |
| 5           | Trích yếu                                           | VBdiNhapmoi_trichyeu | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                     | 2                              |         |
| 6           | Đơn vị thực hiện                                    | donvithuchien        | String    |             | X           |                    | Đơn vị thực hiện nhiệm vụ                                                                                                           | 1                              |         |
| 7           | Nội dung công việc                                  | noidung              | String    |             | X           |                    | Nội dung giao việc cho đơn vị thực hiện nhiệm vụ                                                                                    | 1                              |         |

| TT        | Tên trường                                          | Mã trường                  | Định dạng | Dữ liệu chủ | Dữ liệu gốc | Dữ liệu tham chiếu | Mô tả                                                                                                                                              | Bắt buộc:1<br>Không bắt buộc:2 | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------------------|----------------------------|-----------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------|
| 8         | Ngày giao                                           | VBdiNhapmoi_ngayg<br>uidis | DateTime  |             |             |                    | Ngày giao nhiệm vụ                                                                                                                                 | 1                              |         |
| 9         | Hạn trả lời                                         | thoihan                    | DateTime  |             | X           |                    | Hạn đơn vị thực hiện<br>nhiệm vụ phải trả lời                                                                                                      | 2                              |         |
| 10        | Người theo dõi                                      | nguoitheodoi               | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 2                              |         |
| 11        | Tình trạng trả lời                                  | TinhTrang                  | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 2                              |         |
| 12        | Thời gian kết thúc                                  | TimeKetthuc                | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 2                              |         |
| 13        | Kết quả xử lý                                       | txtKetQuaXuLy              | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 2                              |         |
| 14        | Tệp đính kèm                                        | \$FILE                     | RichText  |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 2                              |         |
| <b>IX</b> | <b>CSDL Văn bản pháp luật (09 trường thông tin)</b> |                            |           |             |             |                    |                                                                                                                                                    |                                |         |
| 1         | Mã nhiệm vụ                                         | docID                      | String    |             | X           |                    | Mã văn bản được hệ<br>thống tự gán theo quy<br>định thống nhất dùng<br>chung và có thể sử dụng<br>để liên kết với các đối<br>tượng liên quan khác. | 1                              |         |
| 2         | Số văn bản                                          | OutNum                     | Int       |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 3         | Ký hiệu văn bản                                     | OutSymbol                  | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 4         | Ngày ký ban hành                                    | OutDate                    | DateTime  |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 5         | Người ký                                            | OutSigner                  | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 6         | Chức vụ                                             | OutSigner_Pos              | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 7         | Trích yếu                                           | Subject                    | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 8         | Phân loại văn bản                                   | OutType                    | String    |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |
| 9         | Tệp đính kèm                                        | \$FILE                     | RichText  |             | X           |                    |                                                                                                                                                    | 1                              |         |